|  |  |
| --- | --- |
| **ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC -------** | **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc  ---------------** |
| Số: 33/2015/QĐ-UBND | *Đồng Xoài, ngày 17 tháng 09 năm 2015* |

**QUYẾT ĐỊNH**

BAN HÀNH QUY ĐỊNH BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2019

**ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH PHƯỚC**

*Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;*

*Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;*

*Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;*

*Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014    của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;*

*Căn cứ Nghị định số 44/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định về giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 104/2014/NĐ-CP ngày 14 tháng 11 năm 2014 của Chính phủ quy định về Khung giá đất;*

*Căn cứ Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 07 tháng 5 năm 2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị;*

*Căn cứ Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất; định giá đất cụ thể và tư vấn xác định giá đất;*

*Căn cứ Nghị quyết số 03/2015/NQ-HĐND ngày 30 tháng 7 năm 2015 của HĐND tỉnh về việc ban hành Bảng giá đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 507/TTr-STNMT ngày 14 tháng 9 năm 2015,*

**QUYẾT ĐỊNH:**

**Điều 1.** Ban hành kèm theo Quyết định này Quy định Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019.

**Điều 2.** Quyết định này thay thế Quyết định số 32/2014/QĐ-UBND ngày 19/12/2014 của UBND tỉnh ban hành Bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019.

**Điều 3.** Các ông (bà): Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở, ban, ngành thuộc UBND tỉnh; Giám đốc Kho bạc nhà nước Bình Phước; Cục trưởng Cục thuế tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thị xã; Chủ tịch UBND các xã phường, thị trấn; cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực sau 10 (mười) ngày kể từ ngày ký./.

|  |  |
| --- | --- |
| ***Nơi nhận:*** - Bộ Tài nguyên và Môi trường; - Văn phòng Chính phủ (để báo cáo); - Cục Kiểm tra văn bản (Bộ Tư pháp); - TTTU, TT.HĐND tỉnh; - UBMTTQVN tỉnh; - CT, PCT; - Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh; - Như Điều 3; - LĐVP, các phòng; - Trung tâm Tin học - Công báo; - Lưu: VT. | **TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH CHỦ TỊCH     Nguyễn Văn Trăm** |

**QUY ĐỊNH**

BẢNG GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC GIAI ĐOẠN TỪ NĂM 2015 ĐẾN NĂM 2019  
*(Kèm theo Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh)*

**Chương I**

**NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG**

**Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng**

1. Quy định này quy định bảng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Bình Phước giai đoạn từ năm 2015 đến năm 2019.

2. Bảng giá các loại đất theo quy định này được sử dụng để làm căn cứ trong các trường hợp quy định tại Khoản 2 Điều 114 Luật Đất đai năm 2013, bao gồm:

a) Tính tiền sử dụng đất khi Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất ở của hộ gia đình, cá nhân đối với phần diện tích trong hạn mức; cho phép chuyển mục đích sử dụng đất từ đất nông nghiệp, đất phi nông nghiệp không phải là đất ở sang đất ở đối với phần diện tích trong hạn mức giao đất ở cho hộ gia đình, cá nhân;

b) Tính thuế sử dụng đất;

c) Tính phí và lệ phí trong quản lý, sử dụng đất đai;

d) Tính tiền xử phạt vi phạm hành chính trong lĩnh vực đất đai;

đ) Tính tiền bồi thường cho Nhà nước khi gây thiệt hại trong quản lý và sử dụng đất đai;

e) Tính giá trị quyền sử dụng đất để trả cho người tự nguyện trả lại đất cho Nhà nước đối với trường hợp đất trả lại là đất Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, công nhận quyền sử dụng đất có thu tiền sử dụng đất, đất thuê trả tiền thuê đất một lần cho cả thời gian thuê.

**Điều 2. Giải thích từ ngữ**

1. Giá đất là giá trị của quyền sử dụng đất tính trên một đơn vị diện tích đất.

2. Giá trị quyền sử dụng đất là giá trị bằng tiền của quyền sử dụng đất đối với một diện tích đất xác định trong thời hạn sử dụng đất xác định.

3. Phân vùng đất tại nông thôn là việc phân định quỹ đất gồm các loại đất trong vùng có điều kiện đất đai, thổ nhưỡng, khí hậu tương đồng. Trên cơ sở đó phân ra các loại đất tại vùng: Đồng bằng, trung du, miền núi để định giá.

4. Đất tại khu vực giáp ranh giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương là khu đất giáp sát nhau tại đường phân địa giới hành chính giữa các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương.

5. Đất liền kề là khu đất liền nhau, tiếp nối nhau với khu đất đã được xác định.

6. Vị trí đất được tính là khoảng cách theo đường vuông góc từ mép ngoài hành lang bảo vệ đường bộ của trục đường giao thông đến thửa đất.

**Điều 3. Phân vùng đất tại nông thôn**

Tỉnh Bình Phước là tỉnh miền núi, do đó đất tại nông thôn được phân thành hai vùng: Trung du và miền núi. Trong đó:

Xã trung du là xã có địa hình cao vừa phải (thấp hơn miền núi, cao hơn đồng bằng), bao gồm đại bộ phận diện tích là đồi; mật độ dân số thấp hơn đồng bằng và cao hơn miền núi, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hóa kém thuận lợi hơn so với đồng bằng nhưng thuận lợi hơn miền núi.

Xã miền núi là xã có địa hình cao hơn trung du, bao gồm đại bộ phận diện tích là núi cao, địa hình phức tạp; mật độ dân số thấp, kết cấu hạ tầng và điều kiện sản xuất lưu thông hàng hóa kém thuận lợi hơn trung du.

Phân vùng các xã ở nông thôn trong tỉnh quy định cụ thể tại Phụ lục 3 kèm theo Quy định này.

**Điều 4. Xác định giá, khu vực và vị trí đất nông nghiệp**

1. Phân loại khu vực đất:

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có điều kiện giao thông thuận lợi nhất và thực tế giá sang nhượng cao nhất, khu vực 2 và khu vực 3 có điều kiện giao thông, giá sang nhượng thấp hơn, cụ thể như sau:

a) Khu vực 1: Bao gồm đất nông nghiệp trong địa giới các phường thuộc thị xã, trong các khu phố thuộc thị trấn; đất ven các trục đường giao thông do Trung ương, tỉnh, huyện, thị quản lý, các trục đường giao thông liên xã; đất ven các trung tâm thương mại, khu công nghiệp hoặc khu dân cư mới được quy hoạch xây dựng.

b) Khu vực 2: Bao gồm đất nông nghiệp tiếp giáp với trục đường giao thông liên thôn, liên ấp; đất nông nghiệp thuộc thị trấn ngoài khu vực trung tâm thị trấn (ngoài các khu phố). Ngoài ra, đất thuộc khu vực 1 nhưng có địa hình bất lợi, độ phì đất kém phù hợp hơn cho trồng trọt thì xếp vào khu vực 2.

c) Khu vực 3: Bao gồm các đất có địa điểm còn lại trên địa bàn xã.

2. Xác định vị trí đất:

a) Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài hành lang bảo vệ đường bộ (HLBVĐB) vào sâu 100 m.

b) Vị trí 2: Cách mép HLBVĐB từ trên 100 m đến 300 m.

c) Vị trí 3: Cách mép HLBVĐB từ trên 300 m đến 500 m.

d) Vị trí 4: Cách mép HLBVĐB từ trên 500 m.

3. Xác định giá đất: Đất nông nghiệp liền thửa nằm trên nhiều vị trí thì toàn bộ diện tích đất nông nghiệp đó được tính theo vị trí có giá cao nhất của thửa đất đó.

a) Vị trí 1: Theo quy định tại Điều 12 và Điều 13 Quy định này. Trường hợp đất nằm trong phạm vi 100 m nhưng không tiếp giáp đường thì đơn giá đất được tính bằng 80% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

b) Vị trí 2: Đơn giá đất được tính bằng 80% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

c) Vị trí 3: Đơn giá đất được tính bằng 70% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

d) Vị trí 4: Đơn giá đất được tính bằng 60% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

Ghi chú: Riêng đơn giá đất rừng sản xuất, rừng phòng hộ, rừng đặc dụng và đất nuôi trồng thủy sản không phân biệt khu vực, vị trí quy định tại Điều 14, Điều 15 và Điều 16 Quy định này.

**Điều 5. Xác định giá, khu vực và vị trí đất ở tại nông thôn**

1. Phân loại khu vực đất:

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Phân loại khu vực đất ở tại nông thôn trong mỗi xã được chia theo 03 khu vực thuộc địa giới hành chính cấp xã, như sau:

a) Khu vực 1: Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông do huyện, thị xã quản lý, đường liên xã, trung tâm cụm xã, khu dịch vụ thương mại thuộc xã *(không bao gồm các trục đường quy định ở Phụ lục 2 kèm theo Quy định này).*

b) Khu vực 2: Bao gồm các đất tiếp giáp với trục đường giao thông liên thôn, liên ấp tiếp giáp với các điểm tập trung dân cư.

c) Khu vực 3: Bao gồm các đất có địa điểm còn lại trên địa bàn xã.

2. Xác định vị trí đất:

a) Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB vào sâu 30 m (chỉ tính đất liền thửa).

b) Vị trí 2: Cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 30 m đến 100 m.

c) Vị trí 3: Cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 100 m đến 200 m.

d) Vị trí 4: Cách mép ngoài HLBVĐB từ trên 200 m.

3. Xác định giá đất: Đất ở tại nông thôn nằm trên nhiều vị trí thì giá đất xác định theo từng phân đoạn vị trí của thửa đất đó.

a) Vị trí 1: Theo bảng giá đất quy định tại Điều 17 Quy định này. Trường hợp đất nằm trong phạm vi 30 m nhưng không tiếp giáp đường thì đơn giá đất được tính bằng 75% đơn giá vị trí 1 cùng khu vực.

b) Vị trí 2: Đơn giá đất được tính bằng 75% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

c) Vị trí 3: Đơn giá đất được tính bằng 65% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

d) Vị trí 4: Đơn giá đất được tính bằng 55% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

**Điều 6. Xác định giá, khu vực và vị trí đất ở tại nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ**

1. Phân loại khu vực đất:

Việc phân loại khu vực để xác định giá đất thực hiện theo nguyên tắc: Khu vực 1 có khả năng sinh lợi cao nhất, có điều kiện kết cấu hạ tầng thuận lợi nhất. Khu vực 2 và khu vực 3 có khả năng sinh lợi và kết cấu hạ tầng kém thuận lợi hơn.

Phân loại khu vực đối với đất ở tại nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ trên địa bàn tỉnh bao gồm 03 khu vực đất tiếp giáp với trục đường Quốc lộ, tỉnh lộ, các trục đường liên xã, liên thôn có mức sinh lợi cao hoặc tiếp giáp với nội ô thị xã, thị trấn, chợ, trung tâm thương mại, dịch vụ.

Chi tiết các trục đường và khu vực đất quy định cụ thể tại Phụ lục 2 kèm theo Quy định này.

2. Xác định vị trí đất:

a) Vị trí 1: Tiếp giáp mép ngoài HLBVĐB vào sâu 30 m (chỉ tính đất liền thửa).

b) Vị trí 2: Cách mép HLBVĐB từ trên 30 m đến 60 m.

c) Vị trí 3: Cách mép HLBVĐB từ trên 60 m đến 120 m.

d) Vị trí 4: Cách mép HLBVĐB từ trên 120 m đến 360 m.

3. Xác định giá đất: Đất ở tại nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ nằm trên nhiều vị trí thì giá đất xác định theo từng phân đoạn vị trí của thửa đất đó. Cụ thể:

a) Đối với các thị xã Đồng Xoài, Bình Long, Phước Long:

- Vị trí 1: Theo bảng giá đất quy định tại Điều 18 Quy định này và nhân với hệ số điều chỉnh giá đất tại Phụ lục 2 kèm theo Quy định này. Trường hợp thửa đất nằm trong phạm vi 30 m nhưng không tiếp giáp đường thì đơn giá đất được tính bằng 65% đơn giá vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 2: Đơn giá đất được tính bằng 40% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 3: Đơn giá đất được tính bằng 30% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 4: Đơn giá đất được tính bằng 25% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

b) Đối với các huyện còn lại (không bao gồm huyện Chơn Thành):

- Vị trí 1: Theo bảng giá đất quy định tại Điều 18 Quy định này và nhân với hệ số điều chỉnh giá đất tại Phụ lục 2 kèm theo Quy định này. Trường hợp thửa đất nằm trong phạm vi 30 m nhưng không tiếp giáp đường thì đơn giá đất được tính bằng 65% đơn giá vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 2: Đơn giá đất được tính bằng 50% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 3: Đơn giá đất được tính bằng 40% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

- Vị trí 4: Đơn giá đất được tính bằng 35% đơn giá đất vị trí 1 cùng khu vực.

c) Huyện Chơn Thành:

- Giá đất vị trí 1, 2, 3, 4: Quy định cụ thể tại Điều 18 Quy định này và nhân với hệ số điều chỉnh giá đất tại Phụ lục 2 kèm theo Quy định này. Trường hợp thửa đất nằm trong phạm vi 30 m nhưng không tiếp giáp đường thì đơn giá đất được tính bằng vị trí 2 cùng khu vực.

- Vị trí ngoài 360 m: Đối với khu vực 1 và khu vực 2 ngoài phạm vi 360 m tính bằng đơn giá vị trí 1 khu vực 3; đối với khu vực 3 ngoài phạm vi 360 m tính bằng đơn giá vị trí 4 khu vực 3.

d) Quy định đối với giá đất vị trí ngoài 360 m (không bao gồm huyện Chơn Thành):

- Vị trí đất từ trên 360 m xác định theo khoản 2, Điều 5 Quy định này;

- Đơn giá từng vị trí đất xác định theo bảng giá đất ở tại nông thôn khu vực 1; trường hợp đơn giá vị trí 1 đất ở nông thôn khu vực 1 cao hơn đơn giá vị trí 4 đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ thì tính bằng vị trí 4 đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ và lấy đơn giá đất vị trí làm chuẩn để tính giá cho các vị trí đất tiếp theo đã xác định theo khoản 2, Điều 5 Quy định này.

**Điều 7. Xác định giá, loại đường phố và vị trí đất ở tại đô thị**

1. Loại đường phố:

Loại đường phố trong nội ô thị xã, thị trấn để xác định giá đất, được căn cứ chủ yếu vào vị trí, khả năng sinh lợi, mức độ hoàn thiện kết cấu hạ tầng, cảnh quan môi trường, thuận lợi cho sinh hoạt, kinh doanh, cụ thể như sau:

a) Đường phố loại 1: Là nơi có điều kiện đặc biệt thuận lợi đối với hoạt động sản xuất, kinh doanh, buôn bán, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng đồng bộ; có giá đất thực tế cao nhất.

b) Đường phố loại 2: Là nơi có điều kiện thuận lợi đối với hoạt động sản xuất kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng tương đối đồng bộ; có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình của đường phố loại 1.

c) Đường phố loại 3: Là nơi có điều kiện tương đối thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng chủ yếu đồng bộ: Cấp điện, cấp nước và thoát nước, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại 2.

d) Đường phố loại 4: Là nơi có điều kiện chưa được thuận lợi đối với các hoạt động sản xuất, kinh doanh, du lịch, sinh hoạt; có kết cấu hạ tầng chủ yếu chưa đồng bộ: Cấp điện, cấp nước và thoát nước, có giá đất thực tế trung bình thấp hơn giá đất thực tế trung bình đường phố loại 3.

Trên một con đường có thể phân thành nhiều loại đường phố, tương ứng với nhiều đoạn đường có khả năng sinh lợi, giá đất, kết cấu hạ tầng có hiện trạng khác nhau.

Chi tiết các đường phố quy định tại Phụ lục 1 kèm theo Quy định này.

2. Xác định vị trí đất:

Việc xác định vị trí đất trong từng đường phố căn cứ vào điều kiện sinh lợi và giá đất thực tế của từng vị trí đất trong từng đường phố, cụ thể như sau:

a) Vị trí 1: Áp dụng đối với thửa đất liền cạnh đường phố (có ít nhất một mặt tiếp giáp đường phố), đất tiếp giáp mép HLBVĐB (sau khi đã trừ HLBVĐB) vào sâu 25 m.

b) Vị trí 2: Áp dụng đối với thửa đất trong hẻm của đường phố có điều kiện sinh hoạt, kinh doanh sản xuất thuận lợi, cách mép HLBVĐB từ trên 25 m đến 50 m, liền kề đất có vị trí 1.

c) Vị trí 3: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ, trong hẻm của đường phố, có các điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh kém hơn đất vị trí 2, cách mép HLBVĐB từ trên 50 m đến 100 m, có một mặt tiếp giáp đất vị trí 2.

d) Vị trí 4: Áp dụng đối với thửa đất trong ngõ, trong hẻm của đường phố, liền kề vị trí 3, có các điều kiện sinh hoạt, sản xuất kinh doanh kém hơn vị trí 3 và cách mép HLBVĐB từ trên 100 m đến 200 m.

3. Xác định giá đất: Đất ở tại đô thị nằm trên nhiều vị trí thì giá đất xác định theo từng phân đoạn vị trí của thửa đất đó. Cụ thể:

a) Vị trí 1, 2, 3, 4: Quy định cụ thể tại Điều 19 Quy định này và nhân với hệ số điều chỉnh giá đất tại Phụ lục 1 kèm theo Quy định này. Trường hợp thửa đất nằm trong phạm vi 25 m nhưng không tiếp giáp đường thì đơn giá đất được tính bằng 65% đơn giá vị trí 1 cùng loại đường phố (Nếu sau khi tính toán, đơn giá đất nhỏ hơn vị trí 2 thì tính bằng vị trí 2).

b) Các thửa (lô) đất trong ngõ, trong hẻm của đường phố, liền kề vị trí 4, cách mép HLBVĐB từ trên 200 m, đơn giá đất ở được xác định bằng 85% đơn giá đất vị trí 4 cùng loại đường phố. Quy định tại điểm này không áp dụng cho thị xã Bình Long.

**Điều 8. Giá các thửa đất tiếp giáp nhiều loại đường phố, nhiều khu vực khác nhau**

1. Thửa đất có 02 mặt tiền trở lên (tiếp giáp với 02 trục đường khác nhau trở lên) thì giá trị của thửa đất xác định theo cách mà tổng giá trị của thửa đất là lớn nhất.

2. Thửa đất tiếp giáp hai phía điểm chuyển tiếp giá trên cùng một trục đường thì giá của thửa đất đó xác định theo từng phân đoạn khu vực, đường phố tương ứng.

*Ghi chú: Điểm chuyển tiếp giá là điểm mà tại đó phân chia trục đường theo đường vuông góc thành 02 đoạn có khu vực, đường phố khác nhau (điểm chuyển tiếp giá có thể là trụ điện, cột km...)*

3. Cách xác định quy định tại Khoản 1, Khoản 2, điều này chỉ áp dụng cho các loại đất bao gồm: Đất ở; đất thương mại, dịch vụ; đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải là đất thương mại, dịch vụ; đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác.

**Điều 9. Giá đất khu vực giáp ranh giữa tỉnh Bình Phước và các tỉnh lân cận**

1. Khu vực giáp ranh giữa tỉnh Bình Phước và các tỉnh lân cận (sau đây gọi là khu vực giáp ranh) được quy định theo các loại đất sau:

a) Đối với đất nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các tỉnh vào sâu địa phận mỗi tỉnh tối đa 1.000 m;

b) Đối với đất phi nông nghiệp tại khu vực giáp ranh được xác định từ đường địa giới hành chính giữa các tỉnh vào sâu địa phận mỗi tỉnh tối đa 500 m;

c) Đối với khu vực giáp ranh bị ngăn cách bởi sông, hồ, kênh có chiều rộng chủ yếu từ 100 m trở xuống thì khu vực đất giáp ranh được xác định từ bờ sông, bờ hồ, bờ kênh vào sâu địa giới của mỗi tỉnh theo quy định tại Điểm a và Điểm b Khoản này. Trường hợp chiều rộng của sông, hồ, kênh chủ yếu trên 100 m thì không xếp loại đất giáp ranh.

2. Đất tại khu vực giáp ranh có cùng mục đích sử dụng, khả năng sinh lời, thu nhập từ việc sử dụng đất tương tự nhau thì quy định mức giá như nhau. Trường hợp có sự khác nhau về các yếu tố nêu trên, giá đất tại tỉnh Bình Phước thấp hơn các tỉnh, thành phố giáp ranh thì mức giá đất tại khu vực giáp ranh của tỉnh Bình Phước được xác định như sau:

- Nếu mức chênh lệch giá vượt quá 30% thì tính bằng 70% đơn giá đất của tỉnh, thành phố có giá đất cao hơn.

- Nếu mức chênh lệch giá từ 30% trở xuống thì tính theo Bảng giá đất tại địa phương.

**Điều 10. Xác định đơn giá 01 m2 đất**

1. Đơn giá 01 m2 đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây lâu năm; đất rừng sản xuất; đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng; đất nuôi trồng thủy sản được xác định theo Bảng giá các loại đất tương ứng được quy định tại Điều 12, Điều 13, Điều 14, Điều 15, Điều 16 Quy định này. Trường hợp đất rừng sản xuất dùng để trồng cây cao su thì tính giá đất trồng cây lâu năm.

2. Đơn giá 01 m2 đất ở khu vực nông thôn được xác định theo Bảng giá đất tương ứng được quy định tại Điều 17 Quy định này (không áp dụng cho huyện Chơn Thành).

3. Đơn giá 01 m2 đất nông nghiệp khác được xác định bằng 1,2 lần đơn giá đất nông nghiệp trồng cây lâu năm liền kề cùng khu vực, cùng loại đường phố, cùng vị trí.

4. Đơn giá 01 m2 đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ; đất ở khu vực đô thị được xác định theo Bảng giá các loại đất tương ứng được quy định tại Điều 18 và Điều 19 Quy định này và nhân với hệ số điều chỉnh giá đất. Hệ số điều chỉnh giá đất được quy định tại Phụ lục 1 và Phụ lục 2 kèm theo Quy định này (Hệ số điều chỉnh giá đất chỉ áp dụng đối với đất vị trí 1, từ vị trí 2 trở đi thì áp dụng hệ số điều chỉnh đối với những đoạn đường có hệ số điều chỉnh giá đất nhỏ hơn 1,0).

5. Đơn giá 01 m2 đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp không phải đất thương mại, dịch vụ được xác định bằng đơn giá đất ở liền kề cùng khu vực, cùng đường phố, cùng vị trí nhân với hệ số 0,6.

6. Đơn giá 01 m2 đất xây dựng trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp; đất sử dụng vào mục đích quốc phòng an ninh; đất sử dụng vào mục đích công cộng; đất nghĩa trang, nghĩa địa; đất phi nông nghiệp khác được xác định bằng đơn giá đất ở liền kề cùng khu vực, cùng đường phố, cùng vị trí và nhân với hệ số 0,5.

7. Đơn giá 01 m2 thương mại, dịch vụ được xác định bằng đơn giá đất ở liền kề cùng khu vực, cùng đường phố, cùng vị trí nhân với hệ số 0,8.

8. Đối với đất phi nông nghiệp: Các thửa đất có vị trí tiếp giáp từ 02 đường giao thông trở lên thì đơn giá đất bằng 1,2 lần giá thửa đất tiếp giáp 01 đường giao thông. Trong trường hợp này chỉ tính từ 02 đường trở lên trong những đường giao thông sau: Đường liên xã; đường do huyện, tỉnh, Trung ương quản lý; đường phố tại đô thị, đường nội bộ các khu dân cư đã được xây dựng theo quy hoạch được phê duyệt.

9. Giá đất tại các khu dân cư, khu đô thị được xây dựng theo dự án đầu tư mà giá đất tại khu dân cư, khu đô thị đó cao hơn giá đất cùng khu vực theo Bảng giá các loại đất tương ứng kèm theo Quy định này thì được xác định bằng giá đất trúng đấu giá, nhận chuyển nhượng tại khu dân cư, khu đô thị đó.

10. Đơn giá các loại đất (trừ đất ở) quy định tại Quy định này tính cho thời hạn sử dụng đất là 50 năm.

**Điều 11. Điều chỉnh bảng giá đất**

1. UBND tỉnh điều chỉnh bảng giá đất trong các trường hợp sau:

a) Khi Chính phủ điều chỉnh khung giá đất mà mức giá đất điều chỉnh tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất của loại đất tương tự;

b) Khi giá đất phổ biến trên thị trường tăng từ 20% trở lên so với giá đất tối đa hoặc giảm từ 20% trở lên so với giá đất tối thiểu trong bảng giá đất trong khoảng thời gian từ 180 ngày trở lên.

c) Trong kỳ ban hành bảng giá đất, cấp có thẩm quyền điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; thay đổi mục đích sử dụng đất và bổ sung các tuyến đường, phố chưa có tên trong bảng giá đất hiện hành nhưng không thuộc các trường hợp quy định tại Điểm a, Điểm b khoản này.

2. Nội dung điều chỉnh bảng giá đất:

a) Điều chỉnh giá của một loại đất hoặc một số loại đất hoặc tất cả các loại đất trong bảng giá đất;

b) Điều chỉnh bảng giá đất tại một vị trí đất hoặc một số vị trí đất hoặc tất cả vị trí đất.

3. Giá đất trong bảng giá đất điều chỉnh phải phù hợp với khung giá đất và mức chênh lệch giá đất tại khu vực giáp ranh quy định tại Khoản 2 Điều 13 Nghị định số 44/2014/NĐ-CP.

**Chương 2**

**ĐƠN GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT**

**Điều 12. Đơn giá đất trồng cây hàng năm**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên đơn vị hành chính** | **Giá đất vị trí 1 (1.000 đồng/m2)** | | | | | |
| **Xã trung du** | | | **Xã miền núi** | | |
| **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** |
| **I** | **Thị xã Đồng Xoài** | | | | | | |
| 1 | Phường: Tân Phú, Tân Xuân, Tân Thiện, Tân Bình, Tân Đồng | 50 |  |  |  |  |  |
| 2 | Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành | 38 | 30 | 24 |  |  |  |
| **II** | **Thị xã Bình Long** | | | | | | |
| 1 | Phường An Lộc | 30 |  |  |  |  |  |
| 2 | Phường: Phú Đức, Phú Thịnh, Hưng Chiến | 27 |  |  |  |  |  |
| 3 | Xã Thanh Lương |  |  |  | 23,5 | 22 | 20 |
| 4 | Xã Thanh Phú |  |  |  | 22 | 21 | 20 |
| **III** | **Thị xã Phước Long** | | | | | | |
| 1 | Phường: Long Thủy, Long Phước | 26 |  |  |  |  |  |
| 2 | Phường: Phước Bình, Sơn Giang, Thác Mơ |  |  |  | 26 |  |  |
| 3 | Xã: Long Giang, Phước Tín |  |  |  | 24 | 20 |  |
| **IV** | **Huyện Chơn Thành** | | | | | | |
| 1 | Thị trấn Chơn Thành | 45 | 40 | 30 |  |  |  |
| 2 | Xã: Minh Hưng, Minh Lập, Thành Tâm, Minh Thành | 35 | 30 | 26 |  |  |  |
| 3 | Xã: Minh Thắng, Nha Bích, Minh Long | 30 | 28 | 25 |  |  |  |
| 4 | Xã Quang Minh | 28 | 26 | 24 |  |  |  |
| **V** | **Huyện Hớn Quản** | | | | | | |
| 1 | Xã Tân Khai | 34 | 30 | 27 |  |  |  |
| 2 | Xã Minh Tâm | 29 | 27 | 25 |  |  |  |
| 3 | Xã: Đồng Nơ, Minh Đức, Tân Hiệp, Tân Quan, Thanh Bình | 27 | 25 | 24 |  |  |  |
| 4 | Xã An Phú |  |  |  | 27 | 25 | 23 |
| 5 | Xã: Tân Lợi, Phước An |  |  |  | 26 | 24 | 22 |
| 6 | Xã Tân Hưng |  |  |  | 25 | 23 | 21 |
| 7 | Xã: An Khương, Thanh An |  |  |  | 24 | 22 | 19 |
| **VI** | **Huyện Đồng Phú** | | | | | | |
| 1 | Thị trấn Tân Phú | 32 | 27 | 25 |  |  |  |
| 2 | Xã: Tân Tiến, Tân Lập | 31 | 26 | 24 |  |  |  |
| 3 | Xã: Thuận Phú, Thuận Lợi, Đồng Tiến |  |  |  | 31 | 26 | 22 |
| 4 | Xã: Tân Hưng, Tân Lợi | 30 | 25 | 20 |  |  |  |
| 5 | Xã Tân Phước |  |  |  | 30 | 25 | 21 |
| 6 | Xã Tân Hòa | 27 | 25 | 20 |  |  |  |
| 7 | Xã Đồng Tâm |  |  |  | 27 | 25 | 20 |
| **VII** | **Huyện Bù Đăng** | | | | | | |
| 1 | Thị trấn Đức Phong |  |  |  | 27 | 25 | 20 |
| 2 | Xã: Thống Nhất, Minh Hưng, Đức Liễu |  |  |  | 26 | 22 | 20 |
| 3 | Xã: Đoàn Kết, Bom Bo, Thọ Sơn, Nghĩa Trung, Phú Sơn, Bình Minh, Nghĩa Bình |  |  |  | 25 | 23 | 21 |
| 4 | Xã Đồng Nai |  |  |  | 24 | 22 | 20 |
| 5 | Xã Phước Sơn |  |  |  | 24 | 22 | 18 |
| 6 | Xã: Đường 10, Đăk Nhau, Đăng Hà |  |  |  | 22 | 20 | 18 |
| **VIII** | **Huyện Lộc Ninh** | | | | | | |
| 1 | Thị trấn Lộc Ninh | 32 | 28 | 24 |  |  |  |
| 2 | Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng | 28 | 26 | 20 |  |  |  |
| 3 | Xã: Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh |  |  |  | 26 | 23 | 18 |
| 4 | Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh | 26 | 23 | 20 |  |  |  |
| 5 | Xã: Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú |  |  |  | 26 | 23 | 20 |
| **IX** | **Huyện Bù Đốp** | | | | | | |
| 1 | Thị trấn Thanh Bình |  |  |  | 32,5 | 26,5 |  |
| 2 | Xã Tân Thành |  |  |  | 26 | 23 | 20 |
| 3 | Xã Thanh Hòa, Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Phước Thiện |  |  |  | 26 | 23 | 19 |
| **X** | **Huyện Bù Gia Mập và Phú Riềng** | | | | | | |
| 1 | Xã: Phước Tân, Bình Sơn, Bình Thắng, Bình Tân, Long Hưng, Long Hà, Long Bình, Bù Nho, Long Tân, Phú Riềng, Phú Trung |  |  |  | 24 | 22,5 | 20 |
| 2 | Xã: Đăk Ơ, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đức Hạnh, Đa Kia, Phước Minh |  |  |  | 22 | 21 | 17 |

**Điều 13. Đơn giá đất trồng cây lâu năm**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên đơn vị hành chính** | **Giá đất vị trí 1 (1.000 đồng/m2)** | | | | | | | |
| **Xã trung du** | | | | **Xã miền núi** | | | |
| **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 1** | | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** |
| **I** | **Thị xã Đồng Xoài** | | | | | | | | |
| 1 | Phường: Tân Phú, Tân Xuân, Tân Thiện, Tân Bình, Tân Đồng | 55 |  |  |  | |  |  |
| 2 | Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành | 42 | 38 | 30 |  | |  |  |
| **II** | **Thị xã Bình Long** | | | | | | | | |
| 1 | Phường An Lộc | 47 |  |  |  | |  |  |
| 2 | Phường: Phú Đức, Phú Thịnh, Hưng Chiến | 45 |  |  |  | |  |  |
| 3 | Xã Thanh Lương |  |  |  | 27,5 | | 24 | 22 |
| 4 | Xã Thanh Phú |  |  |  | 25 | | 23 | 21 |
| **III** | **Thị xã Phước Long** | | | | | | | | |
| 1 | Phường: Long Thủy, Long Phước | 60 |  |  |  | |  |  |
| 2 | Phường: Phước Bình, Sơn Giang, Thác Mơ |  |  |  | 60 | |  |  |
| 3 | Xã: Long Giang, Phước Tín |  |  |  | 45 | | 35 | 25 |
| **IV** | **Huyện Chơn Thành** | | | | | | | | |
| 1 | Thị trấn Chơn Thành | 55 | 50 | 45 |  | |  |  |
| 2 | Xã: Minh Hưng, Minh Lập, Thành Tâm, Minh Thành | 50 | 40 | 35 |  | |  |  |
| 3 | Xã: Minh Thắng, Nha Bích, Minh Long | 45 | 35 | 30 |  | |  |  |
| 4 | Xã Quang Minh | 35 | 30 | 25 |  | |  |  |
| **V** | **Huyện Hớn Quản** | | | | | | | | |
| 1 | Xã Tân Khai | 42 | 35 | 30 |  | |  |  |
| 2 | Xã: Minh Tâm, Đồng Nơ | 35 | 30 | 27 |  | |  |  |
| 3 | Xã: Thanh Bình, Minh Đức, Tân Hiệp | 32 | 29 | 27 |  | |  |  |
| 4 | Xã Tân Quan | 35 | 30 | 27 |  | |  |  |
| 5 | Xã An Phú |  |  |  | 32 | | 28 | 25 |
| 6 | Xã: Tân Lợi, Phước An |  |  |  | 30 | | 28 | 25 |
| 7 | Xã: Tân Hưng, An Khương, Thanh An |  |  |  | 29 | | 27 | 25 |
| **VI** | **Huyện Đồng Phú** | | | | | | | | |
| 1 | Thị trấn Tân Phú | 45 | 36 | 29 |  | |  |  |
| 2 | Xã: Tân Tiến, Tân Lập | 39 | 29 | 25 |  | |  |  |
| 3 | Xã: Thuận Phú, Thuận Lợi, Đồng Tiến |  |  |  | 39 | | 29 | 25 |
| 4 | Xã: Tân Hưng, Tân Lợi | 36 | 28 | 25 |  | |  |  |
| 5 | Xã Tân Phước |  |  |  | 36 | | 28 | 23 |
| 6 | Xã Tân Hòa | 32 | 25 | 24 |  | |  |  |
| 7 | Xã Đồng Tâm |  |  |  | 32 | | 25 | 22 |
| **VII** | **Huyện Bù Đăng** | | | | | | | | |
| 1 | Thị trấn Đức Phong |  |  |  | 35 | | 29 | 24 |
| 2 | Xã: Nghĩa Bình, Nghĩa Trung, Đức Liễu, Minh Hưng |  |  |  | 29 | | 27 | 24 |
| 3 | Xã: Bình Minh, Bom Bo, Thọ Sơn, Thống Nhất |  |  |  | 28 | | 26 | 23 |
| 4 | Xã: Phước Sơn, Đường 10, Đoàn Kết, Đăk Nhau |  |  |  | 27 | | 24 | 22 |
| 5 | Xã: Phú Sơn, Đồng Nai, Đăng Hà |  |  |  | 26 | | 24 | 22 |
| **VIII** | **Huyện Lộc Ninh** | | | | | | | | |
| 1 | Thị trấn Lộc Ninh | 40 | 35 | 29 |  | |  |  |
| 2 | Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng | 29 | 27 | 26 |  | |  |  |
| 3 | Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh | 28 | 26 | 23 |  | |  |  |
| 4 | Xã: Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh |  |  |  | 27 | | 24 | 22 |
| 5 | Xã: Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú |  |  |  | 27 | | 24 | 22 |
| **IX** | **Huyện Bù Đốp** | | | | | | | | |
| 1 | Thị trấn Thanh Bình |  |  |  | 40 | | 35 |  |
| 2 | Xã Tân Thành |  |  |  | 28 | | 25 | 22 |
| 3 | Xã: Thanh Hòa, Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Phước Thiện |  |  |  | 28 | | 25 | 20 |
| **X** | **Huyện Bù Gia Mập và Phú Riềng** | | | | | | | | |
| 1 | Xã: Phước Tân, Bình Sơn, Bình Thắng, Bình Tân, Long Hưng, Long Hà, Long Bình, Bù Nho, Long Tân, Phú Riềng, Phú Trung |  |  |  | 27 | | 24 | 22 |
| 2 | Xã: Đăk Ơ, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đức Hạnh, Đa Kia, Phước Minh |  |  |  | 25 | | 22 | 21 |

**Điều 14. Đơn giá đất rừng sản xuất**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên đơn vị hành chính** | **Giá đất (không phân biệt khu vực, vị trí) (1.000 đồng/m2)** | |
| **Xã trung du** | **Xã miền núi** |
| **I** | **Thị xã Đồng Xoài** |  | |
| 1 | Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành | 16 |  |
| **II** | **Thị xã Phước Long** |  | |
| 1 | Xã: Long Giang, Phước Tín |  | 15 |
| **III** | **Huyện Hớn Quản** |  | |
| 1 | Xã: Đồng Nơ, Tân Hiệp | 18 |  |
| 2 | Xã: Minh Đức, Minh Tâm | 17 |  |
| **IV** | **Huyện Đồng Phú** |  | |
| 1 | Xã: Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Lập | 21 |  |
| 2 | Xã: Tân Phước, Đồng Tiến |  | 21 |
| 3 | Xã Tân Hòa | 17 |  |
| 4 | Xã Đồng Tâm |  | 17 |
| **V** | **Huyện Bù Đăng** |  | |
| 1 | Xã: Thống Nhất, Đức Liễu, Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đồng Nai, Minh Hưng, Thọ Sơn, Bom Bo, Bình Minh, Đoàn Kết, Đường 10 |  | 13 |
| 2 | Xã: Đăng Hà, Phước Sơn, Đăk Nhau |  | 10 |
| **VI** | **Huyện Lộc Ninh** |  | |
| 1 | Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng | 18 |  |
| 2 | Xã: Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh |  | 18 |
| 3 | Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh | 17 |  |
| 4 | Xã: Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú |  | 17 |
| **VII** | **Huyện Bù Đốp** |  | |
| 1 | Xã: Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Phước Thiện, Tân Thành, Thanh Hòa |  | 12 |
| **VIII** | **Huyện Bù Gia Mập** |  | |
| 1 | Xã: Đăk Ơ, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Phước Minh |  | 12 |

**Điều 15. Đơn giá đất rừng phòng hộ, rừng đặc dụng**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên đơn vị hành chính** | **Giá đất (không phân biệt khu vực, vị trí) (1.000 đồng/m2)** | |
| **Xã trung du** | **Xã miền núi** |
| **I** | **Huyện Hớn Quản** |  | |
| 1 | Xã: Đồng Nơ, Tân Hiệp | 18 |  |
| 2 | Xã: Minh Đức, Minh Tâm | 17 |  |
| **II** | **Huyện Bù Đăng** |  | |
| 1 | Xã: Thống Nhất, Đức Liễu, Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đồng Nai, Minh Hưng, Thọ Sơn, Bom Bo, Bình Minh, Đoàn Kết, Đường 10 |  | 13 |
| 2 | Xã: Đăng Hà, Phước Sơn, Đăk Nhau |  | 10 |
| **III** | **Huyện Lộc Ninh** |  | |
| 1 | Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh | 18 |  |
| 2 | Xã: Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú |  | 18 |
| 3 | Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng | 17 |  |
| 4 | Xã: Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh |  | 17 |
| **IV** | **Huyện Bù Đốp** |  | |
| 1 | Xã: Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Phước Thiện, Tân Thành, Thanh Hòa |  | 9 |
| **V** | **Huyện Bù Gia Mập** |  | |
| 1 | Xã: Đăk Ơ, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Phước Minh |  | 12 |

**Điều 16.  Đơn giá đất nuôi trồng thủy sản**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên đơn vị hành chính** | **Giá đất (không phân biệt khu vực, vị trí) (1.000 đồng/m2)** | |
| **Xã trung du** | **Xã miền núi** |
| **I** | **Thị xã Đồng Xoài** |  | |
| 1 | Phường: Tân Phú, Tân Xuân, Tân Thiện, Tân Bình, Tân Đồng | 15 |  |
| 2 | Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành | 13 |  |
| **II** | **Thị xã Bình Long** |  | |
| 1 | Phường: An Lộc, Phú Thịnh, Phú Đức, Hưng Chiến | 21,5 |  |
| 2 | Xã: Thanh Lương |  | 16 |
| 3 | Xã Thanh Phú |  | 15 |
| **III** | **Thị xã Phước Long** |  | |
| 1 | Phường: Long Thủy, Long Phước | 14 |  |
| 2 | Phường: Phước Bình, Sơn Giang, Thác Mơ |  | 14 |
| 3 | Xã: Long Giang, Phước Tín |  | 12 |
| **IV** | **Huyện Chơn Thành** |  | |
| 1 | Thị trấn Chơn Thành | 20 |  |
| 2 | Xã: Minh Hưng, Minh Lập, Thành Tâm, Minh Thành | 15 |  |
| 3 | Xã: Minh Thắng, Nha Bích, Minh Long | 12 |  |
| 4 | Xã Quang Minh | 11 |  |
| **V** | **Huyện Hớn Quản** |  | |
| 1 | Xã Minh Tâm | 17 |  |
| 2 | Xã Tân Quan | 15 |  |
| 3 | Xã: Tân Khai, Đồng Nơ, Minh Đức, Tân Hiệp, Thanh Bình | 13 |  |
| 4 | Xã: An Phú, Tân Lợi, Phước An, Tân Hưng, An Khương, Thanh An |  | 11 |
| **VI** | **Huyện Đồng Phú** |  | |
| 1 | Thị trấn Tân Phú | 22 |  |
| 2 | Xã: Tân Hưng, Tân Lợi, Tân Lập, Tân Tiến | 18 |  |
| 3 | Xã: Tân Phước, Thuận Phú, Thuận Lợi, Đồng Tiến |  | 18 |
| 4 | Xã Tân Hòa | 16 |  |
| 5 | Xã Đồng Tâm |  | 16 |
| **VII** | **Huyện Bù Đăng** |  | |
| 1 | Thị trấn Đức Phong |  | 11 |
| 2 | Xã: Thống Nhất, Đức Liễu, Nghĩa Trung, Nghĩa Bình, Đồng Nai, Minh Hưng, Thọ Sơn, Phú Sơn, Bom Bo, Bình Minh, Đoàn Kết, Đường 10 |  | 11 |
| 3 | Xã: Đăng Hà, Phước Sơn, Đăk Nhau |  | 10 |
| **VIII** | **Huyện Lộc Ninh** |  |  |
| 1 | Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh | 15 |  |
| 2 | Xã: Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú |  | 15 |
| 3 | Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng | 13 |  |
| 4 | Xã: Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh |  | 13 |
| **IX** | **Huyện Bù Đốp** |  |  |
| 1 | Thị trấn Thanh Bình |  | 13 |
| 2 | Xã: Tân Tiến, Thiện Hưng, Hưng Phước, Phước Thiện, Tân Thành, Thanh Hòa |  | 10 |
| **X** | **Huyện Bù Gia Mập và Phú Riềng** |  |  |
| **1** | Xã: Đăk Ơ, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đức Hạnh, Đa Kia, Phước Minh |  | 9 |
| **2** | Xã: Phước Tân, Bình Sơn, Bình Thắng, Bình Tân, Long Hưng, Long Hà, Long Bình, Bù Nho, Long Tân, Phú Riềng, Phú Trung |  | 11 |

**Điều 17. Đơn giá đất ở khu vực nông thôn**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên đơn vị hành chính** | **Giá đất vị trí 1 (1.000 đồng/m2)** | | | | | | | |
| **Xã trung du** | | | | **Xã miền núi** | | | |
| **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | **Khu vực 1** | | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** |
| **I** | **Thị xã Đồng Xoài** | | | | | | | | |
| 1 | Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành | 160 | 140 | 120 |  | |  |  |
| **II** | **Thị xã Bình Long** | | | | | | | | |
| 1 | Xã Thanh Lương |  |  |  | 156 | | 120 | 96 |
| 2 | Xã Thanh Phú |  |  |  | 130 | | 100 | 89 |
| **III** | **Thị xã Phước Long** |  |  |  |  | |  |  |
| 1 | Xã: Long Giang, Phước Tín |  |  |  | 130 | | 100 | 90 |
| **IV** | **Huyện Hớn Quản** | | | | | | | | |
| 1 | Xã Tân Khai | 290 | 200 | 170 |  | |  |  |
| 2 | Xã: Tân Quan, Thanh Bình, Đồng Nơ, Minh Tâm | 160 | 130 | 120 |  | |  |  |
| 3 | Xã: Minh Đức, Tân Hiệp | 160 | 130 | 115 |  | |  |  |
| 4 | Xã An Phú |  |  |  | 170 | | 130 | 100 |
| 5 | Xã Tân Lợi |  |  |  | 160 | | 130 | 100 |
| 6 | Xã Phước An |  |  |  | 150 | | 120 | 100 |
| 7 | Xã Tân Hưng |  |  |  | 140 | | 110 | 100 |
| 8 | Xã: An Khương, Thanh An |  |  |  | 130 | | 100 | 90 |
| **V** | **Huyện Đồng Phú** | | | | | | | | |
| 1 | Xã: Tân Tiến, Tân Lập, Tân Hưng | 150 | 130 | 115 |  | |  |  |
| 2 | Xã: Thuận Phú, Thuận Lợi, Đồng Tiến, Tân Phước |  |  |  | 150 | | 130 | 115 |
| 3 | Xã Tân Lợi | 140 | 120 | 111 |  | |  |  |
| 4 | Xã Tân Hòa | 130 | 120 | 95 |  | |  |  |
| 5 | Xã Đồng Tâm |  |  |  | 110 | | 95 | 89 |
| **VI** | **Huyện Bù Đăng** | | | | | | | | |
| 1 | Xã Đức Liễu |  |  |  | 130 | | 115 | 100 |
| 2 | Xã Minh Hưng |  |  |  | 130 | | 115 | 85 |
| 3 | Xã Bom Bo |  |  |  | 125 | | 110 | 90 |
| 4 | Xã Đoàn Kết |  |  |  | 120 | | 110 | 100 |
| 5 | Xã: Nghĩa Bình, Thọ Sơn, Bình Minh, Nghĩa Trung |  |  |  | 120 | | 110 | 90 |
| 6 | Xã Thống Nhất |  |  |  | 120 | | 110 | 85 |
| 7 | Xã Đăk Nhau |  |  |  | 110 | | 100 | 90 |
| 8 | Xã: Đường 10, Phú Sơn, Đồng Nai |  |  |  | 110 | | 100 | 85 |
| 9 | Xã: Phước Sơn, Đăng Hà |  |  |  | 110 | | 90 | 70 |
| **VII** | **Huyện Lộc Ninh** | | | | | | | | |
| 1 | Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng | 130 | 120 | 100 |  | |  |  |
| 2 | Xã: Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh |  |  |  | 105 | | 95 | 89 |
| 3 | Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh | 130 | 110 | 90 |  | |  |  |
| 4 | Xã: Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú |  |  |  | 100 | | 95 | 89 |
| **VIII** | **Huyện Bù Đốp** | | | | | | | | |
| 1 | Xã: Tân Thành, Thanh Hòa, Tân Tiến, Thiện Hưng |  |  |  | 140 | | 120 | 90 |
| 2 | Xã: Hưng Phước, Phước Thiện |  |  |  | 130 | | 110 | 90 |
| **IX** | **Huyện Bù Gia Mập và Phú Riềng** | | | | | | | | |
| 1 | Xã: Đăk Ơ, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đức Hạnh, Đa Kia, Phước Minh |  |  |  | 100 | | 95 | 80 |
| 2 | Xã: Phước Tân, Bình Sơn, Bình Thắng, Bình Tân, Long Hưng, Long Hà, Long Bình, Bù Nho, Long Tân, Phú Riềng, Phú Trung |  |  |  | 105 | | 100 | 92 |

**Điều 18. Đất ở khu vực nông thôn ven đô thị, ven trục giao thông chính, ven trung tâm thương mại, dịch vụ**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên đơn vị hành chính** | **Giá đất vị trí 1 (1.000 đồng/m2)** | | | | | | |
| **Xã trung du** | | | **Xã miền núi** | | | |
| **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | | **Khu vực 1** | **Khu vực 2** | **Khu vực 3** | |
| **I** | **Thị xã Đồng Xoài** | | | | | | | |
| 1 | Xã: Tiến Hưng, Tiến Thành, Tân Thành | 1.200 | 700 | 450 | |  |  |  | |
| **II** | **Thị xã Bình Long** | | | | | | | |
| 1 | Xã Thanh Lương |  |  |  | | 1.080 | 720 | 540 | |
| 2 | Xã Thanh Phú |  |  |  | | 900 | 600 |  | |
| **III** | **Thị xã Phước Long** | | | | | | | |
| 1 | Xã: Long Giang, Phước Tín |  |  |  | | 800 | 600 | 350 | |
| **IV** | **Huyện Chơn Thành** | | | | | | | |
| 1 | Xã: Minh Hưng, Minh Lập, Thành Tâm, Minh Thành |  |  |  | |  |  |  | |
|  | - Vi trí 1 | 1.250 | 500 | 170 | |  |  |  | |
|  | - Vị trí 2 | 650 | 300 | 130 | |  |  |  | |
|  | - Vị trí 3 | 500 | 250 | 110 | |  |  |  | |
|  | - Vị trí 4 | 450 | 200 | 90 | |  |  |  | |
| 2 | Xã: Minh Thắng, Nha Bích, Minh Long |  |  |  | |  |  |  | |
|  | - Vị trí 1 | 1.200 | 450 | 160 | |  |  |  | |
|  | - Vị trí 2 | 600 | 250 | 120 | |  |  |  | |
|  | - Vị trí 3 | 480 | 200 | 100 | |  |  |  | |
|  | - Vị trí 4 | 420 | 180 | 70 | |  |  |  | |
| 3 | Xã Quang Minh |  |  |  | |  |  |  | |
|  | - Vị trí 1 |  |  | 120 | |  |  |  | |
|  | - Vị trí 2 |  |  | 90 | |  |  |  | |
|  | - Vi trí 3 |  |  | 70 | |  |  |  | |
|  | - Vị trí 4 |  |  | 50 | |  |  |  | |
| **V** | **Huyện Hớn Quản** | | | | | | | |
| 1 | Xã Tân Khai | 1.200 | 1.000 | 630 | |  |  |  | |
| 2 | Xã Thanh Bình | 820 | 660 | 350 | |  |  |  | |
| 3 | Xã Minh Tâm |  | 630 | 450 | |  |  |  | |
| 4 | Xã Tân Hiệp | 350 | 250 | 220 | |  |  |  | |
| 5 | Xã: Tân Quan, Đồng Nơ | 330 | 270 | 220 | |  |  |  | |
| 6 | Xã Tân Lợi |  |  |  | | 750 | 610 | 400 | |
| 7 | Xã Tân Hưng |  |  |  | | 700 | 550 | 400 | |
| 8 | Xã Thanh An |  |  |  | | 700 | 500 | 390 | |
| 9 | Xã An Khương |  |  |  | |  | 500 | 380 | |
| 10 | Xã An Phú |  |  |  | |  |  | 400 | |
| 11 | Xã Phước An |  |  |  | |  |  | 350 | |
| **VI** | **Huyện Đồng Phú** | | | | | | | |
| 1 | Xã Tân Tiến | 1.080 | 685 |  | |  |  |  | |
| 2 | Xã Tân Lập | 1.080 | 685 | 530 | |  |  |  | |
| 3 | Xã Tân Hưng |  |  | 530 | |  |  |  | |
| 4 | Xã Thuận Phú |  |  |  | | 1.080 | 685 | 530 | |
| 5 | Xã Thuận Lợi |  |  |  | |  | 685 |  | |
| 6 | Xã Đồng Tiến |  |  |  | | 1.080 | 685 | 530 | |
| 7 | Xã Tân Phước |  |  |  | |  | 685 | 530 | |
| 8 | Xã Tân Lợi |  |  | 530 | |  |  |  | |
| 9 | Xã Tân Hòa |  |  | 435 | |  |  |  | |
| 10 | Xã Đồng Tâm |  |  |  | |  | 640 | 435 | |
| **VII** | **Huyện Bù Đăng** | | | | | | | |
| 1 | Xã Nghĩa Trung |  |  |  | | 760 | 580 | 430 | |
| 2 | Xã Đức Liễu |  |  |  | | 730 | 530 | 380 | |
| 3 | Xã Minh Hưng |  |  |  | | 690 | 520 | 360 | |
| 4 | Xã Bom Bo |  |  |  | | 700 | 530 | 380 | |
| 5 | Xã Thọ Sơn |  |  |  | |  | 600 | 400 | |
| 6 | Xã Phú Sơn |  |  |  | |  | 560 | 350 | |
| 7 | Xã Đoàn Kết |  |  |  | |  | 540 | 380 | |
| 8 | Xã Thống Nhất |  |  |  | |  | 510 | 360 | |
| 9 | Xã Bình Minh |  |  |  | |  | 500 | 350 | |
| 10 | Xã Đồng Nai |  |  |  | |  | 500 | 350 | |
| 11 | Xã Đường 10 |  |  |  | |  | 380 | 280 | |
| 12 | Xã Phước Sơn |  |  |  | |  | 350 | 250 | |
| 13 | Xã Đăng Hà |  |  |  | |  | 350 | 250 | |
| 14 | Xã Đăk Nhau |  |  |  | |  | 350 | 250 | |
| 15 | Xã Nghĩa Bình |  |  |  | |  |  | 395 | |
| **VIII** | **Huyện Lộc Ninh** | | | | | | | |
| 1 | Xã: Lộc Thái, Lộc Điền, Lộc Hưng | 755 | 622 | 415 | |  |  |  | |
| 2 | Xã: Lộc Hiệp, Lộc Thành, Lộc An, Lộc Tấn, Lộc Thạnh, Lộc Thịnh |  |  |  | | 755 | 622 | 415 | |
| 3 | Xã: Lộc Thuận, Lộc Khánh | 730 | 610 | 400 | |  |  |  | |
| 4 | Xã: Lộc Hòa, Lộc Thiện, Lộc Quang, Lộc Phú |  |  |  | | 730 | 610 | 400 | |
| **IX** | **Huyện Bù Đốp** | | | | | | | |
| 1 | Xã: Thanh Hòa, Tân Thành, Tân Tiến, Thiện Hưng |  |  |  | | 900 | 700 | 450 | |
| 2 | Xã: Hưng Phước, Phước Thiện |  |  |  | |  | 600 | 400 | |
| **X** | **Huyện Bù Gia Mập và Phú Riềng** | | | | | | | |
| 1 | Xã: Đăk Ơ, Bù Gia Mập, Phú Nghĩa, Phú Văn, Đức Hạnh, Đa Kia, Phước Minh |  |  |  | | 500 | 450 | 350 | |
| 2 | Xã: Phước Tân, Bình Sơn, Bình Thắng, Bình Tân, Long Hưng, Long Hà, Long Bình, Bù Nho, Long Tân, Phú Riềng, Phú Trung |  |  |  | | 600 | 500 | 400 | |

**Điều 19. Đất ở khu vực đô thị**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Tên đơn vị hành chính** | **Loại đô thị** | **Giá đất (1.000 đồng/m2)** | | | |
| **Vị trí 1** | **Vị trí 2** | **Vị trí 3** | **Vị trí 4** |
| **1** | **Thị xã Đồng Xoài** | **III** |  | | | |
|  | Đường phố loại 1 | 5.000 | 1.200 | 1.000 | 550 |
|  | Đường phố loại 2 | 2.000 | 800 | 550 | 450 |
|  | Đường phố loại 3 | 1.000 | 600 | 450 | 400 |
|  | Đường phố loại 4 | 580 | 400 | 330 | 300 |
| **2** | **Thị xã Bình Long** | **IV** |  | | | |
|  | Đường phố loại 1 | 4.500 | 1.310 | 800 | 700 |
|  | Đường phố loại 2 | 2.250 | 1.000 | 690 | 550 |
|  | Đường phố loại 3 | 1.200 | 720 | 600 | 450 |
|  | Đường phố loại 4 | 400 | 350 | 320 | 300 |
| **3** | **Thị xã Phước Long** | **IV** |  | | | |
|  | Đường phố loại 1 | 2.800 | 1.600 | 900 | 600 |
|  | Đường phố loại 2 | 1.900 | 1.200 | 600 | 400 |
|  | Đường phố loại 3 | 900 | 720 | 350 | 300 |
|  | Đường phố loại 4 | 700 | 500 | 300 | 200 |
| **4** | **Huyện Chơn Thành (Thị trấn Chơn Thành)** | |  | | | |
|  | Đường phố loại 1 | **V** | 3.500 | 1.200 | 600 | 400 |
|  | Đường phố loại 2 | 1.900 | 900 | 450 | 300 |
|  | Đường phố loại 3 | 1600 | 600 | 400 | 280 |
|  | Đường phố loại 4 | 750 | 400 | 300 | 260 |
| **5** | **Huyện Đồng Phú (Thị trấn Tân Phú)** | |  | | | |
|  | Đường phố loại 1 | **V** | 2.100 | 640 | 385 | 300 |
|  | Đường phố loại 2 | 1.240 | 490 | 300 | 200 |
|  | Đường phố loại 3 | 625 | 325 | 250 | 170 |
|  | Đường phố loại 4 | 360 | 205 | 180 | 150 |
|  | *Đơn giá đất ở của ấp Dên Dên, thị trấn Tân Phú là 125.000 đồng/m2 (không phân biệt khu vực, vị trí)* | | | | | |
| **6** | **Huyện Bù Đăng (Thị trấn Đức Phong)** | |  |  |  |  |
|  | Đường phố loại 1 | **V** | 2.100 | 1.050 | 525 | 260 |
|  | Đường phố loại 2 | 1.320 | 630 | 315 | 225 |
|  | Đường phố loại 3 | 1.050 | 440 | 260 | 220 |
|  | Đường phố loại 4 | 700 | 300 | 250 | 150 |
| **7** | **Huyện Lộc Ninh (Thị trấn Lộc Ninh)** | |  |  |  |  |
|  | Đường phố loại 1 | **V** | 3.500 | 1.900 | 730 | 385 |
|  | Đường phố loại 2 | 2.000 | 1.350 | 615 | 350 |
|  | Đường phố loại 3 | 1.500 | 750 | 570 | 320 |
|  | Đường phố loại 4 | 750 | 540 | 320 | 170 |
| **8** | **Huyện Bù Đốp (Thị trấn Thanh Bình)** | |  |  |  |  |
|  | Đường phố loại 1 | **V** | 1.400 | 900 | 500 | 350 |
|  | Đường phố loại 2 | 950 | 600 | 400 | 200 |
|  | Đường phố loại 3 | 600 | 360 | 250 | 180 |
|  | Đường phố loại 4 | 300 | 220 | 150 | 120 |

**Chương 3**

**ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH**

**Điều 20. Tổ chức thực hiện**

1. Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm tổ chức việc xây dựng Bảng giá các loại đất định kỳ 05 năm một lần và công bố vào ngày 01 tháng 01 của năm đầu kỳ.

Hàng năm Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo tình hình biến động giá đất của Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã để báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh đối với trường hợp phải điều chỉnh. Ủy ban nhân dân tỉnh xây dựng phương án trình xin ý kiến Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh trước khi quyết định và báo cáo Hội đồng nhân dân tỉnh tại kỳ họp gần nhất.

2. Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có trách nhiệm tổ chức việc xây dựng Bảng giá đất định kỳ 05 năm một lần tại địa bàn mình. Hàng năm, theo dõi, cập nhật biến động giá đất trên địa bàn (tăng/giảm vượt quá 20%), rà soát những tuyến đường, đoạn đường được nâng cấp, hoàn chỉnh cơ sở hạ tầng và trong quá trình xây dựng còn thiếu sót để kịp thời báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để Sở Tài nguyên và Môi trường tổng hợp báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung.

3. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài chính, Sở Tư pháp, Cục Thuế tỉnh, các Sở, ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã có trách nhiệm triển khai thi hành quy định này.

4. Trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có vướng mắc phát sinh, các Sở, ngành và Ủy ban nhân dân các huyện, thị xã gửi báo cáo về Sở Tài nguyên và Môi trường để tổng hợp đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh điều chỉnh, bổ sung./.

**PHỤ LỤC 1**

BẢNG QUY ĐỊNH PHÂN LOẠI ĐƯỜNG PHỐ ĐỐI VỚI KHU VỰC NỘI Ô THỊ XÃ, THỊ TRẤN  
*(Kèm theo Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh)*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Loại đường phố** | **Đoạn đường** | | | **Hệ số  điều chỉnh** |
| **Từ** | **Đến** | |  |
| **A** | **Thị xã Đồng Xoài** |  |  | |  |
| **I** | **Đường phố loại 1** |  |  | |  |
| 1 | Quốc lộ 14 | Ngã tư Đồng Xoài | - Trụ điện số 14 (hướng Chơn Thành) - P.Tân Phú;  - Hẻm 635 QL 14 - P.Tân Bình  - Trụ điện số 14 (hướng Chơn Thành) - P.Tân Phú; | | 1,4 |
| 2 | Quốc lộ 14 | - Trụ điện số 14 (hướng Chơn Thành)- P.Tân Phú;  - Hẻm 635 QL 14 - P.Tân Bình | Ranh giới xã Tiến Thành | | 1,2 |
| 3 | Quốc lộ 14 | Ngã tư Đồng Xoài | - Điểm cuối ranh Cây xăng Công ty vật tư - P.Tân Đồng  - Số nhà 285 QL 14 - P.Tân Thiện  - Điểm cuối ranh Cây xăng Công ty vật tư - P.Tân Đồng | | 1,4 |
| 4 | Quốc lộ 14 | - Điểm cuối ranh Cây xăng Công ty vật tư - P.Tân Đồng  - Số nhà 285 QL 14 - P.Tân Thiện | - Ngã 3 đường số 1 - QL14 - P.Tân Đồng  - Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL14 - P.Tân Thiện  - Ngã 3 đường số 1 - QL14 - P.Tân Đồng | | 1,2 |
| 5 | Quốc lộ 14 | - Ngã 3 đường số 1 - QL14 - phường Tân Đồng  - Ngã 3 đường Nguyễn Huệ - QL14 - phường Tân Thiện | Cầu số 2 ranh giới huyện Đồng Phú | | 0,9 |
| 7 | Phú Riềng Đỏ | Ngã tư Đồng Xoài | - Đường Lê Quý Đôn - P.Tân Thiện  - Đường hẻm đầu tiên song song với đường Nơ Trang Long - P.Tân Bình  - Đường Lê Quý Đôn - P.Tân Thiện | | 1,7 |
| 8 | Phú Riềng Đỏ | - Đường Lê Quý Đôn - P.Tân Thiện  - Đường hẻm đầu tiên song song với đường Nơ Trang Long - P.Tân Bình | - Cống Tầm Vông - P. Tân Xuân  - Cống Tầm Vông - P.Tân Bình  - Cống Tầm Vông - P. Tân Xuân | | 1,5 |
| 9 | Phú Riềng Đỏ | - Cống Tầm Vông - P. Tân Xuân  - Cống Tầm Vông - P.Tân Bình | - Ngã ba đường Nguyễn Huệ - Phú Riềng Đỏ - P.Tân Xuân  - Trụ điện H45 - P.Tân Bình  - Ngã ba đường Nguyễn Huệ - Phú Riềng Đỏ - P.Tân Xuân | | 1,3 |
| 10 | Phú Riềng Đỏ | Ngã tư Đồng Xoài | - Lý Thường Kiệt - P.Tân Phú  - Hẻm 1170 - P.Tân Đồng  - Lý Thường Kiệt - P.Tân Phú | | 1,4 |
| 11 | Phú Riềng Đỏ | - Lý Thường Kiệt - P.Tân Phú  - Hẻm 1170 - P.Tân Đồng | - Đường Trương Công Định - P.Tân Phú  - Hẻm 1308 - P.Tân Đồng  - Đường Trương Công Định - P.Tân Phú | | 1,2 |
| 12 | Phú Riềng Đỏ | - Đường Trương Công Định - P.Tân Phú  - Hẻm 1308 - P.Tân Đồng | - Trụ điện H19 - P.Tân Phú  - Cổng trường Nghiệp vụ cao su P.Tân Đồng  - Trụ điện H19 - P.Tân Phú | | 1,1 |
| 13 | Hùng Vương | Quốc lộ 14 | Phú Riềng Đỏ | | 1,6 |
| 14 | Trần Hưng Đạo | Phú Riềng Đỏ | Hai Bà Trưng | | 1,1 |
|  | **Khu vực Chợ** |  |  | |  |
| 1 | Đường số 1 | Quốc lộ 14 | Đường số 7 | | 1,3 |
| 2 | Đường số 2 | Đường số 7 | Phú Riềng Đỏ | | 1,3 |
| 3 | Đường số 3 | Quốc lộ 14 | Đường số 5 | | 1,3 |
| 4 | Đường số 4 | Quốc lộ 14 | Đường số 7 | | 1,3 |
| 5 | Đường số 5 | Đường Điểu Ông | Đường Trần Quốc Toản | | 1,3 |
| 6 | Đường số 6 | Đường số 1 | Đường số 4 | | 1,3 |
| 7 | Đường số 7 | Đường Điểu Ông | Đường Trần Quốc Toản | | 1,3 |
| 8 | Đường số 8 | Đường số 2 | Đường Trần Quốc Toàn | | 1,3 |
| 9 | Đường số 9 | Đường số 2 | Đường Điểu Ông | | 1,3 |
| 10 | Đường Điểu Ông | Quốc lộ 14 | Đường Phú Riềng Đỏ | | 1,3 |
| 11 | Trần Quốc Toản | Quốc lộ 14 | Đường Phú Riềng Đỏ | | 1,3 |
|  | **Trung tâm thương mại thị xã Đồng Xoài** | | | | |
| 1 | Phạm Ngọc Thảo | Toàn tuyến |  | | 1,5 |
| 2 | Lê Thị Riêng | Toàn tuyến |  | | 1,5 |
| 3 | Nơ Trang Long | Phú Riềng Đỏ | Đường số 20 | | 1,5 |
| 4 | Đường số 20 | Điểu Ông | Nơ Trang Long | | 1,3 |
| 5 | Lê Thị Hồng Gấm | Toàn tuyến |  | | 1,3 |
| **II** | **Đường phố loại 2** |  |  | |  |
| 1 | Phú Riềng Đỏ | - Ngã ba đường Nguyễn Huệ - Phú Riềng Đỏ - P.Tân Xuân  - Trụ điện H45 - P.Tân Bình | Ranh giới xã Tiến Hưng | | 1,7 |
| 2 | Phú Riềng Đỏ | - Cổng trường NVCS - P.Tân Đồng | Ranh giới huyện Đồng Phú | | 1,7 |
| 3 | Lê Quý Đôn - p. Tân Bình | Phú Riềng Đỏ | QL14 | | 2,3 |
| 4 | Lê Quý Đôn | Phú Riềng Đỏ | Ngô Quyền | | 2,8 |
| 5 | Lê Quý Đôn | Ngô Quyền | Ngã tư Bàu Trúc | | 2,0 |
| 7 | Đường 6/1 | Lê Duẩn | Nguyễn Văn Linh | | 1,7 |
| 8 | Nguyễn Văn Cừ | Quốc lộ 14 | Trần Hưng Đạo | | 1,7 |
| 9 | Nguyễn Thị Minh Khai | Quốc lộ 14 | Trần Hưng Đạo | | 1,7 |
| 10 | Nguyễn Văn Linh | Quốc lộ 14 | Trần Hưng Đạo | | 1,7 |
| 11 | Lê Hồng Phong | Quốc lộ 14 | Trần Hưng Đạo | | 1,7 |
| 12 | Trường Chinh | Quốc lộ 14 | Trần Hưng Đạo | | 1,7 |
| 13 | Trần Hưng Đạo | Lê Duẩn | Nguyễn Chí Thanh | | 2,2 |
| 14 | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Chí Thanh | Nguyễn Bình | | 1,7 |
| 15 | Nguyễn Huệ | Quốc lộ 14 | - Đường vào Kp Suối Đá - bên trái hướng đường Phú Riềng Đỏ  - Đường vào Kp Xuân Lộc - bên phải hướng đường Phú Riềng Đỏ  - Đường vào Kp Suối Đá - bên trái hướng đường Phú Riềng Đỏ | | 1,2 |
| 16 | Nguyễn Huệ | - Đường vào Kp Suối Đá - bên trái hướng đường Phú Riềng Đỏ  - Đường vào Kp Xuân Lộc - bên phải hướng đường Phú Riềng Đỏ | Phú Riềng Đỏ | | 1,0 |
| 17 | Lê Duẩn | Hùng Vương | Lý Thường Kiệt | | 2,2 |
| 18 | Nguyễn Trãi | Phú Riềng Đỏ | Ngô Quyền | | 1,2 |
| 19 | Nguyễn Chánh | Quốc lộ 14 | Trần Hưng Đạo | | 1,7 |
| 20 | Nguyễn Bình | Quốc lộ 14 | Trần Hưng Đạo | | 1,7 |
| 21 | Lý Thường Kiệt | Ngã 3 Lê Duẩn - Lý Thường Kiệt | Bùi Thị Xuân | | 1,5 |
| 22 | Nguyễn Chí Thanh | Quốc lộ 14 | Trần Hưng Đạo | | 1,5 |
| 23 | Đường số 30 | Phú Riềng Đỏ | Đường số 20 | | 1,5 |
| 24 | Đường số 31 | Phú Riềng Đỏ | Đường số 20 | | 1,5 |
| 25 | Đường số 20 | Đường số 31 | Đường số 30 | | 1,5 |
| 26 | Đường số 20 | Đường Nơ Trang Long | Đường Hùng Vương | | 2,6 |
| 27 | Bùi Thị Xuân | Lý Thường Kiệt | Hồ Xuân Hương | | 1,5 |
| 28 | Các tuyến đường nằm trong khu phân lô tái định cư phía Đông Bắc đường Hùng Vương (P. Tân Bình) | | | | 1,2 |
| **III** | **Đường phố loại 3** |  |  | |  |
|  | **Khu Trung tâm hành chính thị xã** |  |  | |  |
| 1 | Cách Mạng Tháng Tám | Phú Riềng Đỏ | Tái định cư Khu Lâm Viên | | 1,8 |
| 2 | Đặng Thai Mai | Cách Mạng Tháng Tám | Đất khu dân cư | | 1,8 |
| 3 | Trương Công Định | Phú Riềng Đỏ | Tái định cư Khu Lâm Viên | | 1,8 |
| 4 | Bùi Thị Xuân | Phú Riềng Đỏ | Đoàn Thị Điểm | | 1,8 |
| 5 | Hoàng Văn Thụ | Lý Tự Trọng | Trần Hưng Đạo | | 1,8 |
| 6 | Lý Tự Trọng | Nguyễn Văn Linh | Lê Hồng Phong | | 1,8 |
| 7 | Trần Văn Trà | Quốc lộ 14 | Trần Hưng Đạo | | 1,8 |
| 8 | Nguyễn Thái Học | Trường Chinh | Nguyễn Chí Thanh | | 1,8 |
| 9 | Hoàng Văn Thái | Lê Hồng Phong | Nguyễn Bình | | 1,8 |
| 10 | Nguyễn Thị Định | Hoàng Văn Thụ | Nguyễn Bình | | 1,8 |
| 11 | Huỳnh Văn Nghệ | Lê Hồng Phong | Nguyễn Bình | | 1,8 |
| 12 | Hà Huy Tập | 6/1 | Trần Hưng Đạo | | 1,8 |
| 13 | Ngô Gia Tự | 6/1 | Trần Hưng Đạo | | 1,8 |
| 14 | Trường Chinh | Trần Hưng Đạo | Đập Suối Cam | | 1,3 |
| 15 | Lý Thường Kiệt | Phú Riềng Đỏ | Trần Phú | | 1,3 |
| 16 | Trần Phú | Lý Thường Kiệt | QL 14 | | 1,3 |
| 17 | Bùi Hữu Nghĩa | Nguyễn Chánh | Nguyễn Bình | | 1,8 |
| 18 | Hai Bà Trưng | Quốc lộ 14 | Trương Công Định | | 2,2 |
| 19 | Đường N2 | Nguyễn Huệ | Đường quy hoạch 32m | | 1,2 |
| 20 | Đường N1 | Đường D1 | Đường quy hoạch 32m | | 1,0 |
| 21 | Đường D1 | Đường 753 | Đường N2 | | 1,0 |
| 22 | Đường D2 | Đường N2 | Đường N1 | | 1,0 |
| 23 | Đường D3 | Đường N2 | Đường N1 | | 1,0 |
| 24 | Nguyễn Chí Thanh | Trần Hưng Đạo | Hết đường Nguyễn Chí Thanh | | 1,2 |
| 25 | Đường Hồ Xuân Hương | Toàn tuyến |  | | 1,4 |
| 26 | Ngô Quyền | Lê Quý Đôn | Cổng trường tiểu học | | 1,7 |
| 27 | Đường 26/12 (P. Tân Phú) | Đường Phú Riềng Đỏ | Đặng Thai Mai | | 1,7 |
| 28 | Đường quy hoạch khu dân cư phía Bắc tỉnh lỵ (p.Tân Phú) | Đường Lý Thường Kiệt | Đường vòng quanh hồ Suối Cam | | 1,0 |
| 29 | Đường số N-7 (trong khu quy hoạch dân cư cao su Đồng Phú) | Đường ĐT 741 | Cống thoát nước qua suối giáp ấp Làng Ba, xã Tiến Thành | | 1,0 |
| 30 | Đường số N-13 (trong khu quy hoạch dân cư cao su Đồng Phú) | Đường D9 | Hồ Xuân Hương | | 1,0 |
| 31 | Đường Đinh Công Tráng | Đường Phú Riềng Đỏ | Khu đất Tái định cư cho cán bộ trại giam An Phước | | 1,3 |
| 32 | Đường số 26 | Đường Phú Riềng Đỏ | Đường số 20 | | 1,3 |
| 33 | Đường số 27 | Đường Phú Riềng Đỏ | Đường số 20 | | 1,3 |
| 34 | Đường số 28 | Đường số 26 | Đường số 30 | | 1,3 |
| 35 | Đường Đinh Bộ Lĩnh | Đường Nguyễn Huệ | Đường Trần Quang Khải | | 1,2 |
| 36 | Đường Trần Quang Khải | Đường Nguyễn Huệ | Đường quy hoạch 28m | | 1,0 |
| 37 | Đường 753 | Ngã tư Bàu Trúc | Ngã ba đường 753 với đường D1 | | 2,0 |
| 38 | Đường 753 | Ngã ba đường 753 với đường D1 | Cầu Rạt nhỏ | | 1,2 |
| 39 | Đường 753 | Cầu Rạt nhỏ | Cầu Rạt lớn (ranh huyện Đồng Phú) | | 1,0 |
| 40 | Đoàn Thị Điểm | Cách Mạng Tháng Tám | Đất dân cư | | 1,2 |
| 41 | Lê Lợi | Đặng Thai Mai | Phạm Hùng | | 1,2 |
| 42 | Phạm Hùng | Đường 26 tháng 12 | Đất dân cư | | 1,2 |
| 43 | Đường Hai Bà Trưng nối dài | Trương Công Định | Bùi Thị Xuân | | 1,2 |
| 44 | Đường quy hoạch (đoạn giữa đường Phú Riềng Đỏ và đường Phạm Hùng) | Bùi Thị Xuân | Đất dân cư | | 1,2 |
| 45 | Đường quy hoạch (đoạn giữa đường Bùi Thị Xuân và đường quy hoạch ) | Đường Hai Bà Trưng nối dài | Phạm Hùng | | 1,2 |
| 46 | Bùi Hữu Nghĩa | Lý Thường Kiệt | Trần Hưng Đạo | | 1,2 |
| 47 | 02 đường quy hoạch (đoạn giữa đường Lý Thường Kệt và đường bên cạnh UBND phường Tân Phú) | Trần Phú | Bùi Hữu Nghĩa | | 1,2 |
| 48 | Đường quy hoạch (bên cạnh UBND phường Tân Phú) | Trần Phú | Trần Hưng Đạo | | 1,2 |
| 49 | Đường quy hoạch | Đất dân cư | Đường quy hoạch (bên cạnh UBND phường Tân Phú) | | 1,2 |
| 50 | Đường quy hoạch | Đường bên cạnh UBND phường Tân Phú | Trần Hưng Đạo | | 1,2 |
| 51 | Đường số 1 - Phường Tân Đồng | QL14 | Đất dân cư | | 1,0 |
| 52 | Đường số 2 - Phường Tân Đồng | QL14 | TTVH phường Tân Đồng | | 1,0 |
| 53 | Đường Chu Văn An | Trương Công Định | Đường 26 tháng 12 | | 1,0 |
| 54 | Đường Hà Huy Tập | Trần Hưng Đạo | Đường quy hoạch khu dân cư phía bắc tỉnh | | 1,2 |
| 55 | Các đường quy hoạch trong khu Trung tâm hành chính phường Tân Xuân | | | | 1,2 |
| 56 | Các đường còn lại trong khu quy hoạch (khu A), khu dân cư cao su Đồng Phú | | | | 1,0 |
| 57 | Các đường quy hoạch còn lại trong khu tái định cư Trung tâm hành chính thị xã đã được tráng nhựa | | | | 1,0 |
| **IV** | **Đường phố loại 4** |  |  | |  |
| 1 | Đường Hồ Biểu Chánh (trước cổng trụ sở phường Tân Bình) | Phú Riềng Đỏ | Đường quy hoạch | | 1,7 |
| 2 | Đường Lý Thường Kiệt | Ngã ba Lê Duẩn - Lý Thường Kiệt | Trần Phú | | 1,4 |
| 3 | Các đường quy hoạch trong khu tái định cư Nhà nước đã hoặc đang đầu tư xây dựng (chưa đổ nhựa) thuộc nội ô thị xã gồm: Khu dân cư phía Bắc tỉnh lỵ; Khu dân cư trung tâm hành chính thị xã; Khu tái định cư Lâm viên phường Tân Phú | | | | 1,6 |
| 4 | Các đường quy hoạch còn lại trong khu tái định cư Nhà nước đã hoặc đang đầu tư xây dựng (chưa đổ nhựa) thuộc Khu dân cư khu phố Phú Thanh, phường Tân Phú | | | | 1,8 |
| 5 | Các đường quy hoạch còn lại trong các khu tái định cư Nhà nước đã hoặc đang đầu tư xây dựng (chưa được đổ nhựa), thuộc nội ô thị xã, gồm: Khu tái định cư cấp cho cán bộ Trại giam An Phước; Khu tái định cư sở Nông nghiệp & PTNT- phường Tân Bình. | | | | 1,6 |
| 6 | Các đường quy hoạch khu tái định cư Trung tâm văn hóa phường Tân Đồng | | | | 1,3 |
| 7 | Các đường do nhân dân tự mở thuộc nội ô thị xã có bề rộng mặt đường từ 7 m trở lên | | | | 1,0 |
| 8 | Các đường do nhân dân tự mở thuộc nội ô thị xã đã đầu tư tráng nhựa, đổ bê tông có bề rộng mặt đường từ 7 m trở lên | | | | 1,3 |
| 9 | Các đường trong khu tái định cư làng quân nhân Binh đoàn 16 | | | | 1,3 |
| **B** | **Thị xã Bình Long** |  |  | |  |
| **I** | **Đường phố loại 1** |  |  | |  |
| 1 | Đường Trần Hưng Đạo | Lý Thường Kiệt | Nguyễn Huệ | | 1,1 |
| 2 | Đường Trần Hưng Đạo | Nguyễn Huệ | Đường Trần Phú | | 1,3 |
| 3 | Đường Hùng Vương | Đường Nguyễn Huệ | Đường Ngô Quyền | | 1,0 |
| 4 | Đường Lý Tự Trọng | Đường Lê Lợi | Đường Hùng Vương | | 1,3 |
| 5 | Đường Võ Thị Sáu | Đường Lê Lợi | Đường Hùng Vương | | 1,1 |
| 6 | Đường Lê Lợi | Đinh Tiên Hoàng | Đường Ngô Quyền | | 1,3 |
| 7 | Phạm Ngọc Thạch | Trần Hưng Đạo | Đường Lê Lợi | | 1,3 |
| 8 | Đường Nguyễn Huệ | Nguyễn Văn Trỗi | Phan Bội Châu | | 1,0 |
| 9 | Đường Nguyễn Huệ | Phan Bội Châu | Hùng Vương | | 1,2 |
| 10 | Đường Nguyễn Huệ | Hùng Vương | Ngô Quyền (cũ) | | 1,0 |
| 11 | Đường Trần Hưng Đạo | Lý Thường Kiệt | Ngã ba cây Điệp (Đường vào phường Phú Thịnh) | | 1,0 |
| 12 | Lê Quý Đôn (đoạn bùng binh Bình Long) | Nguyễn Huệ | Trần Hưng Đạo | | 1,2 |
| 13 | Đường Nguyễn Huệ | Ngô Quyền (cũ) | Nguyễn Thái Học (ngã ba Phú Lạc) | | 0,8 |
| **II** | **Đường phố loại 2** |  |  | |  |
| 1 | Ngô Quyền | Đường Trừ Văn Thố | Đường Hàm Nghi | | 1,0 |
| 2 | Đinh Tiên Hoàng | Đường Trần Hưng Đạo | Đường Trừ Văn Thố | | 1,0 |
| 3 | Phan Bội Châu | Lý Thường Kiệt | Nguyễn Huệ | | 1,0 |
| 4 | Phan Bội Châu | Nguyễn Huệ | Ngô Quyền | | 1,2 |
| 5 | Trừ Văn Thố | Đường Nguyễn Huệ | Đường Ngô Quyền | | 1,0 |
| 6 | Hùng Vương | Đường Nguyễn Huệ | Đường Nguyễn Du | | 1,0 |
| 7 | Nguyễn Du | Trần Hưng Đạo | Nơ Trang Long | | 1,0 |
| 8 | Nguyễn Du | Nơ Trang Long | Nguyễn Huệ | | 1,0 |
| 9 | Phạm Ngọc Thạch (NVT cũ) | Trần Hưng Đạo | Hàm Nghi | | 1,0 |
| 10 | Lê Quý Đôn | Trần Hưng Đạo | Nguyễn Huệ | | 1,0 |
| 11 | Lý Thường Kiệt | Chu Văn An | Phan Bội Châu | | 1,0 |
| 12 | Quốc lộ 13 | Nguyễn Văn Trỗi | Ngã ba Xa Cam | | 1,0 |
| 13 | Nguyễn Du | Nguyễn Trãi | Trần Hưng Đạo | | 1,0 |
| **III** | **Đường phố loại 3** |  |  | |  |
| 1 | Phạm Ngọc Thạch | Hàm Nghi | Lê Hồng Phong | | 1,0 |
| 2 | Ngô Quyền | Đường Hàm Nghi | Phạm Ngọc Thạch | | 1,0 |
| 3 | Trần Phú | Phan Bội Châu | Bùi Thị Xuân | | 1,0 |
| 4 | Chu Văn An | Nguyễn Huệ | Trần Hưng Đạo | | 1,0 |
| 5 | Nguyễn Du | Nguyễn Huệ | Nguyễn Trãi | | 1,0 |
| 6 | Nguyễn Chí Thanh | Nguyễn Huệ | Phạm Ngọc Thạch | | 1,0 |
| 7 | Hàm Nghi | Trần Phú | Lê Quý Đôn | | 1,0 |
| 8 | Hùng Vương | Ngô Quyền | Trần Phú | | 1,0 |
| 9 | Hùng Vương | Trần Phú | Đoàn Thị Điểm | | 1,0 |
| 10 | Ngô Quyền | Trừ Văn Thố | Ngã ba nhà ông Tâm | | 1,0 |
| 11 | Đinh Tiên Hoàng | Trừ Văn Thố | Thủ Khoa Huân | | 1,0 |
| 12 | Đinh Tiên Hoàng | Trần Hưng Đạo | Hàm Nghi | | 1,0 |
| 13 | Phan Bội Châu | Ngô Quyền | Đoàn Thị Điểm | | 1,0 |
| 14 | Phan Bội Châu | Lý Thường Kiệt | Nguyễn Du | | 1,0 |
| 15 | Phan Bội Châu | Đoàn Thị Điểm | Ngã ba ông Chín Song | | 1,0 |
| 16 | Trừ Văn Thố | Ngô Quyền | Trần Phú | | 1,0 |
| 17 | Bùi Thị Xuân | Ngô Quyền | Nguyễn Huệ | | 1,0 |
| 18 | Hồ Xuân Hương | Nguyễn Huệ | Nguyễn Du | | 1,0 |
| 19 | Trần Hưng Đạo | Ngã ba Cây Điệp | Ranh giới xã Tân Lợi | | 1,0 |
| 20 | Thủ Khoa Huân | Ngô Quyền | Nguyễn Huệ | | 1,0 |
| 21 | Nguyễn Trãi | Nguyễn Du | Đoàn Thị Điểm | | 1,0 |
| 22 | Huỳnh Văn Nghệ | Phan Bội Châu | Khách sạn | | 1,0 |
| 23 | Lê Hồng Phong | Nguyễn Huệ | Phạm Ngọc Thạch | | 1,0 |
| 24 | Nguyễn Văn Trỗi | Nguyễn Huệ | Kho vật tư cũ | | 1,0 |
| 25 | ĐT 752 | Ngã ba ông Chín Song | Ngã ba ông Mười | | 1,0 |
| 26 | Quốc lộ 13 | Ngã ba Xa Cam | Giáp ranh xã Thanh Bình | | 1,0 |
| 27 | Đoàn Thị Điểm | Hùng Vương | Nguyễn Văn Trỗi | | 1,0 |
| **IV** | **Đường phố loại 4** |  |  | |  |
| 1 | Tú Xương | Trần Phú | Đoàn Thị Điểm | | 1,6 |
| 2 | Hàm Nghi | Đoàn Thị Điểm | Trần Phú | | 1,6 |
| 3 | Thủ Khoa Huân | Ngô Quyền | Đoàn Thị Điểm | | 1,6 |
| 4 | Nguyễn Trung Trực | Nguyễn Du | Lê Đại Hành | | 1,6 |
| 5 | Nơ Trang Long | Nguyễn Huệ | Đường ray xe lửa | | 1,9 |
| 6 | Đường lòng hồ Sa Cát | Phía đông hồ (đường đôi) |  | | 1,6 |
| 7 | Đường lòng hồ Sa Cát | Phía tây hồ |  | | 1,15 |
| 8 | ĐT 752 | Ngã ba ông Mười | Ngã ba xe tăng | | 1,6 |
| 9 | ĐT 752 | Ngã ba xe tăng | Giáp xã Minh Tâm | | 1,6 |
| 10 | ALT1 | Nhà ông Trần Văn Minh | Nhà ông Vựa | | 1,0 |
| 11 | ALT1 | Ngô Quyền cách 50m (gần cống ông Tráng) | Cầu cây Sung | | 1,0 |
| 12 | ALT3 | Dốc le | ĐT752 (cách 200m) | | 1,0 |
| 13 | ALT2 | Ngã ba cây xoài đôi | ĐT752 (cách 50m) | | 1,0 |
| 14 | ALT11 | Nhà ông Lê Trường Thương | ĐT752 (cách 200m) | | 1,0 |
| 15 | ALT13 | Nhà bà Phạm Thi Le | Nhà ông ba Dậu | | 1,0 |
| 16 | ALT12 | Nhà bà Phạm Thị Hồng Vân | ALT14 | | 1,0 |
| 17 | ALT12 | ALT14 | Nhà ông Vũ Thanh Huy | | 1,0 |
| 18 | ALT14 | Cống ông Tráng | Nhà ông Nguyễn Anh Tài | | 1,0 |
| 19 | HCT8 | Ngã ba Minh Tâm | Ngã tư Bình Ninh II | | 1,0 |
| 20 | HCT1 | Ngã ba ông Mười | Ngã tư Bình Ninh II | | 1,0 |
| 21 | Lê Đại Hành | Ngã 3 Phở Duy | Ngã ba Trụ sở khu phố Xa Cam 2 | | 1,6 |
| 22 | HCT26 | Ngã 3 trụ sở Xa Cam II | HCT19 | | 1,0 |
| 23 | HCT2 | Ngã ba ông Chín Song | Đường Nguyễn Văn Trỗi | | 1,0 |
| 24 | HCT7 | Cổng chào Hưng Phú | Ngã tư Bình Ninh II | | 1,0 |
| 25 | HCT19 | Ngã ba Xa Cam | Vành đai lòng hồ Sa Cát | | 1,0 |
| 26 | HCT7 | Cổng chào Kp.Hưng Thịnh | Cổng chào Kp.Hưng Phú | | 1,0 |
| 27 | HCT19 | Ngã ba trụ sở UBND phường Hưng Chiến | Ngã ba nhà ông Toa | | 1,0 |
| 28 | HCT19 | Ngã ba Bình Tây | Ngã tư Bình Ninh II | | 1,0 |
| 29 | HCT24 | Ngã ba nghĩa địa Hưng Phú | Giáp xã Minh Đức | | 1,0 |
| 30 | PTT1 | Trần Hưng Đạo (cách 50m) | Nguyễn Du (cách 50m) | | 1,9 |
| 31 | PTT6 | Trần Hưng Đạo (cách 50m) | Cầu Sắt | | 1,6 |
| 32 | Ngô Quyền | Ngã ba ông Tâm | Nguyễn Huệ | | 1,6 |
| 33 | Bùi Thị Xuân | Ngô Quyền | Cuối đường (giáp suối) | | 1,6 |
| 34 | Trần Phú | Bùi Thị Xuân | Ngô Quyền | | 1,6 |
| 35 | ALT4 | Ngã ba xe tăng | Đi xã An Phú | | 1,6 |
| 36 | Đoàn Thị Điểm | Hùng Vương | Nguyễn Thái Học | | 1,6 |
| 39 | HCT3 | Ngã ba nghĩa địa Hưng Phú | Ngã ba giáp ranh xã Minh Tâm | | 1,0 |
| 40 | HCT4 | Vành đai lòng hồ Xa Cát | Ngã tư đội I Nông trường Bình Minh | | 1,0 |
| 41 | Lê Đại Hành nối dài | Ngã ba trụ sở Khu phố Xa Cam 2 | Cuối đường | | 1,0 |
| 42 | Lê Hồng Phong nối dài | Phạm Ngọc Thạch | Cổng chùa Lam Sơn | | 1,6 |
| 45 | PTT2 | Trụ sở UBND phường Phú Thịnh (cách PTT1 50m) | Ngã ba nhà ông Trịnh | | 1,0 |
| 46 | PTT4 | Ngã ba Phú Lạc (cách đường Nguyễn Huệ 200m) | Ngã ba nhà ông Dân | | 1,0 |
| 47 | PTT22 | Ngã ba nhà ông Dân | Ngã ba cuối đất nhà bà Long | | 1,0 |
| 48 | PTT3 | Đường rày xe lửa | Ngã ba nhà ông Danh | | 1,0 |
| 51 | PĐT1 | Trần Hưng Đạo (cách 200m) | Cầu Ba Kiềm | | 1,6 |
| 52 | PĐT1 | Cầu Ba Kiềm | Nguyễn Trung Trực | | 1,0 |
| 53 | PĐT4 | Trần Hưng Đạo (cách 200m) | Nguyễn Trung Trực | | 1,0 |
| 54 | PĐT9 | PĐT2 | Giáp ranh xã Tân Lợi | | 1,0 |
| 57 | T2 Lý Thường Kiệt | Phan Bội Châu | Trần Hưng Đạo | | 1,6 |
| 58 | Lê Đại Hành | QL13 | Nguyễn Trung Trực | | 1,6 |
| 59 | Đường vào UBND phường Phú Đức | Quốc lộ 13 | UBND phường Phú Đức | | 1,6 |
| 60 | Đường D1 (khu dân cư Thị ủy) | Nguyễn Trãi | Phan Bội Châu | | 1,6 |
| 61 | Đường D2 (khu dân cư Thị ủy) | Nguyễn Trãi | Phan Bội Châu | | 1,6 |
| 62 | Nguyễn Thái Học | Đoàn Thị Điểm | Nguyễn Huệ | | 1,6 |
| 63 | PĐT2 | PĐ T1 | Giáp ranh xã Tân Lợi | | 1,0 |
| 64 | PĐT3 | PĐ T1 | Nhà ông Bình (suối cầu đỏ) | | 1,0 |
| 65 | PĐT10 | PĐ T1 | Nhà ông Hạnh | | 1,0 |
| 66 | ALT5 | Đoàn Thị Điểm (cách 50m) | Giáp ranh xã Thanh Phú | | 1,0 |
| 67 | ALT15 | Cách Ngô Quyền 50m (nhà bà Na) | Đoàn Thị Điểm (cách 50m) | | 1,0 |
| 68 | HCT6 | Ngã 3 HCT7 | Đoàn Thị Điểm (cách 200m) | | 1,0 |
| 69 | Đường ven kênh Cầu Trắng | Trần Hưng Đạo (cách 200m) | Cầu Ba Kiềm | | 1,0 |
| 70 | Đường tổ 2 KP Phú Xuân | Nơ Trang Long | Nguyễn Du (cách 100m) | | 1,0 |
| 38 | Các đường nội bộ trong khu phố, ấp thuộc các phường có mặt đường hiện hữu (theo bản đồ chính quy) rộng dưới 06m; các thửa đất không giáp đường đi chung; các thửa đất có đường đi tự phát theo các lô cao su tính bằng vị trí 4, đường phố loại 4, hệ số 1,0. | | | | |
| **C** | **Thị xã Phước Long** |  |  |  | |
| **I** | **Đường phố loại 1** |  |  |  | |
| 1 | Đinh Tiên Hoàng | Ngã ba giao đường ĐT 741 | Ngã tư giao đường Lê Quý Đôn | 1,5 | |
| 2 | Đinh Tiên Hoàng | Ngã tư giao đường Lê Quý Đôn | Ngã ba giao đường Lê Văn Duyệt | 1,3 | |
| 3 | Đinh Tiên Hoàng | Ngã ba giao đường Lê Văn Duyệt | Ngã tư giao đường Trần Quang Khải | 1,0 | |
| 4 | Đinh Tiên Hoàng | Ngã tư giao đường Trần Quang Khải | Trụ sở UBND thị xã | 1,2 | |
| 5 | Lê Quý Đôn | Ngã tư giao lộ giáp đường 6/1 | Ngã ba giáp đường Trần Hưng Đạo nối dài | 1,3 | |
| 6 | Đường nội bộ Khu thương mại Phước Long | Toàn bộ các tuyến nội bộ |  | 1,2 | |
| 7 | Đường 6/1 (ĐT 741 cũ) | Ngã ba Tư Hiền | Đường Đinh Tiên Hoàng | 1,8 | |
| 8 | Đường ĐT 741 | Ngã ba tượng Đức Mẹ | Ngã ba Trần Hưng Đạo | 1,3 | |
| 9 | Đường ĐT 741 | Ngã ba Trần Hưng Đạo | Cầu Suối Dung | 1,4 | |
| 10 | Đường ĐT 741 | Giáp ranh phường Sơn Giang | Ngã 3 đường ĐT759 và đường 741 (Ngã ba cơ khí chế biến cao su) | 2,0 | |
| 11 | Đường ĐT 741 | Ngã ba giáp đường ĐT 759 (vòng xoay) | Ngã ba giáp đường ĐT 759 (vòng xoay) + 200m về hướng về Bù Nho | 1,5 | |
| 12 | Đường ĐT 741 | Ngã ba giáp đường ĐT 759 (vòng xoay) + 200m về hướng về Bù Nho | Ngã ba đường đi vào Suối Minh (Nông trường 4) | 1,2 | |
| 13 | Đường ĐT 741 | Ngã ba suối Minh (Nông trường 4) hướng về Bù Nho | Ngã ba Nhà ông Bùi Văn Ngọc, Khu phố Phước Trung | 1,0 | |
| 14 | Đường ĐT 741 | Ngã ba Nhà ông Bùi Văn Ngọc, Khu phố Phước Trung | Giáp ranh xã Bình Tân, huyện Bù Gia Mập | 0,7 | |
| 15 | Đường ĐT 759 | Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về hướng UBND phường Phước Bình) | Ngã 3 giao ĐT 741 (vòng xoay) | 1,7 | |
| 16 | Đường ĐT 759 | Ngã 3 giáp ĐT 741 (vòng xoay) | Ngã 3 đường Xóm Chùa | 1,5 | |
| 17 | Đường ĐT 759 | Ngã 3 đường Xóm Chùa | Hết ranh UBND phường Phước Bình | 1,2 | |
| 18 | Đường ĐT 759 | Ngã ba đường ĐT759 và đường 741 (ngã ba cơ khí chế biến cao su đi về Đa Kia) | Hết ranh quy hoạch TTTM Phước Bình | 2,0 | |
| 19 | Đường ĐT 759 | Hết ranh quy hoạch TTTM Phước Bình về hướng xã Đa Kia | Cổng trường tiểu học Sao Mai | 1,4 | |
| 20 | Đường ĐT 759 | Cổng trường tiểu học Sao Mai | Giáp ranh xã Bình Sơn, huyện Bù Gia Mập | 1,0 | |
| 21 | Đường nội bộ Khu Thương mại Phước Bình | Toàn bộ các tuyến nội bộ |  | 2,0 | |
| 22 | Đường số 12- Khu 6 (Sau lưng TTTM Phước Bình) | Ngã 3 giáp ĐT 759 | Hết ranh quy hoạch TTTM Phước Bình | 1,7 | |
| **II** | **Đường phố loại 2** |  |  |  | |
| 1 | Đường 6/1 (ĐT 741 cũ) | Ngã ba giáp Đinh Tiên Hoàng | Tượng đài Chiến thắng | 1,1 | |
| 2 | Nguyễn Huệ | Tượng đài Chiến thắng | Lê Văn Duyệt | 1,3 | |
| 3 | Lê Văn A | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 4 | Trần Quang Khải | Ngã ba đường 6/1 | Ngã 4 Lê Văn Duyệt | 1,0 | |
| 5 | Cách mạng tháng 8 | Nguyễn Huệ | Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh | 1,0 | |
| 6 | Hai Bà Trưng | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 7 | Trần Hưng Đạo | Ngã ba giáp đường ĐT 741 | Ngã Tư giao với đường Lê Văn A | 1,6 | |
| 8 | Ngô Quyền | Toàn tuyến |  | 1,3 | |
| 9 | Đường Hồ Long Thủy | Ngã tư giáp đường 6/1 | Hết ranh Nhà Văn hóa thiếu nhi | 1,0 | |
| 10 | Trần Quốc Toản | Ngã tư giáp đường Trần Quang Khải | Ngã tư giáp đường Lý Thái Tổ | 1,0 | |
| 11 | Sư Vạn Hạnh | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 12 | Đường Nguyễn Huệ | Ngã 4 giáp đường Lê Văn Duyệt | Hết tuyến | 1,0 | |
| 13 | Lý Thái Tổ | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 14 | Đường ĐT 759 | Hết ranh UBND phường Phước Bình | Hết ranh xưởng điều Sơn Tùng | 1,2 | |
| 15 | Đường Xóm Chùa | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 16 | Đường nội bộ Khu văn hóa - TDTT Phước Bình (Khu chợ PB cũ) | Toàn bộ các tuyến nội bộ |  | 1,0 | |
| 17 | Đường đi Suối Minh | Ngã ba giao đường ĐT 741 | Ngã ba đường tự mở của bà Ngô Thị Mỏng | 1,0 | |
| **III** | **Đường phố loại 3** |  |  |  | |
| 1 | Lê Văn Duyệt | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 2 | Trần Hưng Đạo | Ngã Tư giao với đường Lê Văn A | Cuối tuyến (Khu 4) | 1,0 | |
| 3 | Đường Hồ Long Thủy | Hết ranh Nhà Văn hóa thiếu nhi | Ngã ba giáp đường Lý Thái Tổ | 1,0 | |
| 4 | Tự Do | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 5 | Cách Mạng Tháng 8 | Ngã ba giáp đường Sư Vạn Hạnh | Cuối tuyến (Khu 4) | 1,5 | |
| 6 | Trần Quốc Toản | Giao lộ đường Lê Văn Duyệt | Giao lộ đường Trần Quang Khải | 1,0 | |
| 7 | Nguyễn Văn Trỗi (đoạn 1) | Ngã ba giáp Đinh Tiên Hoàng | Ngã ba giáp Trần Quốc Toản | 1,0 | |
| 8 | Nguyễn Chí Thanh | Ngã ba Đinh Tiên Hoàng | Ngã ba Trần Hưng Đạo | 1,2 | |
| 9 | Đường Trần Quang Khải | Ngã tư giáp đường Lê Văn Duyệt | Ngã ba đường Hồ Long Thủy | 1,0 | |
| 10 | Đường Hàm Nghi | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 11 | ĐT 741 | Cầu Suối Dung | Ngã ba giao đường Nhơn Hòa 1 | 1,0 | |
| 12 | ĐT 741 | Ngã ba giao đường Nhơn Hòa 1 | Giáp ranh phường Long Phước | 1,2 | |
| 13 | Đường ĐT 759 | Hết ranh xưởng điều Sơn Tùng | Giáp ranh xã Phước Tín | 1,4 | |
| 14 | Đường vòng Sân bay Phước Bình | Toàn tuyến | | 1,7 | |
| 15 | Đường vào trường PTTH Phước Bình | Ngã ba giao đường ĐT 741 | Hết tuyến | 1,0 | |
| 16 | Đường đi Suối Minh | Ngã ba đường tự mở của bà Ngô Thị Mỏng | Ranh xã Bình Tân | 1,0 | |
| 17 | Đường số 12- Khu 6 (Sau lưng TTTM Phước Bình) | Hết ranh quy hoạch TTTM Phước Bình | Giáp đường số 15 | 1,5 | |
| 18 | Đường ĐT 741 | Tượng Đức Mẹ | Cầu Thác Mẹ | 1,0 | |
| 19 | Đường Lê Quý Đôn (nối dài) | Ngã ba đường Lê Quý Đôn giáp đường Trần Hưng Đạo | Hết ranh nhà trẻ Tuổi Thơ | 1,0 | |
| 20 | Đường Lê Quý Đôn (nối dài) | Hết ranh nhà trẻ Tuổi Thơ | Hết tuyến | 0,8 | |
| 21 | Đường Tư Hiền 2 (Khu 2) | Ngã 3 giáp ĐT 741 | Ngã ba giáp đường Lê Quý Đôn | 0,8 | |
| 22 | Đường Tập đoàn 7 (phần đất thuộc phường Long Phước) | Ngã ba giáp ĐT 741 | Hết ranh quy hoạch khu tái định cư | 2,0 | |
| 23 | Đường Tập đoàn 7 (phần đất thuộc phường Sơn Giang) | Ngã ba giáp ĐT 741 | Hết ranh quy hoạch khu tái định cư | 1,2 | |
| 24 | Đường vào nghĩa trang nhân dân Phước Bình (Phường Long Phước) | Ngã 3 giáp đường ĐT741 | Cổng nghĩa trang | 1,0 | |
| **IV** | **Đường phố loại 4** |  |  |  | |
| 1 | Đường 6/1 (ĐT 741 cũ) | Tượng đài chiến thắng | Cầu Đak Lung | 1,0 | |
| 2 | Đường đi Đak Son (khu 4) | Ngã 3 giáp đường Cách mạng tháng 8 | Ngã 3 (Nhà ông Nguyễn Bá Hiển) | 1,0 | |
| 3 | Nguyễn Văn Cừ | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 4 | Trần Phú | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 5 | Lê Hồng Phong | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 6 | Đường Thanh Niên | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 7 | Đường đi An Lương | Ngã 3 giáp Lý Thái Tổ và Lê Hồng Phong | Cầu An Lương | 1,0 | |
| 8 | Đường Phan Bội Châu | Ngã 3 giáp đường 6/1 và ĐT741 | Hết tuyến đường nhựa | 1,0 | |
| 9 | Đường Kim Đồng | Ngã 3 giáp đường Hồ Long Thủy | Ngã 3 (nhà ông Bùi Tín) | 1,0 | |
| 10 | Đường Bà Triệu | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 11 | Đường Cao Bá Quát | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 12 | Đường Phan Đình Giót | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 13 | Đường Hoàng Diệu | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 14 | Đường Tư Hiền 2 (khu 2) | Ngã 3 giáp đường Lê Quý Đôn | Hết tuyến đường nhựa | 1,0 | |
| 15 | Đường ĐT 741 | Đầu cầu Đức Mẹ | Ranh xã Phú Nghĩa | 1,0 | |
| 16 | Đường đi Phước Tín | Tượng Đức Mẹ | Ranh xã Phước Tín | 1,0 | |
| 17 | Đường đi Hòa Tiến (đi khu 5) | Ngã 4 giáp đường ĐT 741 | Đập tràn thủy điện Thác Mơ | 1,0 | |
| 18 | Đường vòng quanh núi Bà Rá | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 19 | Đường Sơn Long | Cầu số 1 (Ranh phường Thác Mơ) | Cầu số 2 | 1,0 | |
| 20 | Đường Sơn Long | Cầu số 2 | Cầu số 3 + 500m về hướng nghĩa trang liệt sỹ | 1,0 | |
| 21 | Đường Sơn Long | Cầu số 3 + 500m về hướng nghĩa trang liệt sỹ | Ngã 3 giáp đường ĐT741 | 1,0 | |
| 22 | Đường Nhơn Hòa 1 | Ngã 3 giáp ĐT 741 | Ranh xã Long Giang | 1,0 | |
| 23 | Đường Nhơn Hòa 2 | Ngã 3 giáp ĐT 741 | Ranh xã Long Giang | 1,0 | |
| 24 | Đường Tập đoàn 7 | Hết ranh quy hoạch khu tái định cư | Ranh xã Long Giang | 1,2 | |
| 25 | Đường Đak Tôn | Ngã 3 giáp đường Vòng sân bay | Hết tuyến đường nhựa | 1,0 | |
| 26 | Đường Suối Tân | Ngã 3 giáp ĐT 741 | Ngã ba giáp ĐT 741 +500m | 1,2 | |
| 27 | Đường Suối Tân | Ngã ba giáp ĐT 741 +500m | Ngã ba giáp ĐT 741 +1.000m | 1,0 | |
| 28 | Đường Suối Tân | Ngã ba giáp ĐT 741 +1.000m | Ranh xã Bình Tân | 1,0 | |
| 29 | Đường xóm Huế | Ngã 3 giáp ĐT 759 | Hết tuyến đường nhựa | 1,0 | |
| 30 | Đường vào núi Bà Rá (khu Phước Sơn, Phước Bình) | Ngã 3 giáp ĐT 759 | Ngã 3 giáp đường vòng núi Bà Rá | 1,0 | |
| 31 | Đường Nhà thiếu nhi đi vào | Ngã ba giáp đường Hồ Long Thủy | Ngã ba nhà ông Hoàng Công Trường | 1,0 | |
| 32 | Đường Nhà thiếu nhi đi vào | Ngã 3 Nhà ông Hoàng Công Trường | Hết tuyến đường nhựa (Nhà ông Tuyến, ông Toản) | 1,0 | |
| 33 | Đường Nhà thiếu nhi đi vào | Ngã 3 (Nhà ông Hoàng Công Trường) | Hết tuyến đường nhựa (Giáp ranh bến xe) | 1,0 | |
| 34 | Đường Bù Xiết | Ngã 3 giáp ĐT 741 | Giáp ranh xã Long Giang | 1,0 | |
| 35 | Đường nội ô khu phố 9 phường Long Phước | Ngã ba ĐT 759 giáp ranh khu phố 8 | Ngã ba ĐT 759 giáp cổng chào khu phố 9 | 1,0 | |
| 36 | Đường nối Trần Quang Khải và Nguyễn Văn Trỗi | Ngã 3 giáp đường Trần Quang Khải | Ngã 3 giáp đường Nguyễn Văn Trỗi | 1,0 | |
| 37 | Đường hẻm Lê Văn Duyệt (Cách ngã 3 Lý Thái Tổ và Lê Văn Duyệt 50m) | Ngã 3 giáp đường Lê Văn Duyệt | Hết tuyến | 1,0 | |
| 38 | Đường vào sân vận động | Ngã 3 giáp đường Lê Văn Duyệt | Hết tuyến | 1,0 | |
| 39 | Đường hẻm Hồ Long Thủy (Cách ngã 3 Hồ Long Thủy và Trần Quang Khải 140m) | Ngã 3 giáp đường Hồ Long Thủy | Hết tuyến | 1,0 | |
| 40 | Tất cả các đường nội ô khu 6, 7, 8 phía đông đường ĐT 759 (theo bản đồ đo đạc chính quy) | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| **D** | **Huyện Chơn Thành** | **Thị trấn Chơn Thành** |  |  | |
| **I** | **Đường phố loại 1** |  |  |  | |
| 1 | Quốc lộ 13 | Ngã tư Chơn Thành | Ngã 3 đường vào Giáo xứ Chơn Thành | 1,0 | |
| 2 | Quốc lộ 13 | Ngã 3 đường vào Giáo xứ Chơn Thành | Đường số 3 | 0,9 | |
| 3 | Quốc lộ 13 | Đường số 3 | Đường số 7 | 0,7 | |
| 4 | Quốc lộ 13 | Đường số 7 (Ranh đường số 7 và Thánh thất Cao đài) | Ngã 3 tổ 9-10, ấp 3 | 0,5 | |
| 5 | Quốc lộ 13 | Ngã ba tổ 9, 10 ấp 3 | Ranh giới xã Minh Hưng | 0,4 | |
| 6 | Quốc lộ 13 | Ngã tư Chơn Thành | Cầu Bến Đình | 1,0 | |
| 7 | Quốc lộ 13 | Cầu Bến Đình | Ngã ba đường Gò Mạc | 0,9 | |
| 8 | Quốc lộ 13 | Ngã ba đường Gò Mạc | Ranh giới xã Thành Tâm | 0,8 | |
| 9 | Quốc lộ 14 | Ngã tư Chơn Thành | Hết thửa đất nhà ông Đỗ Quốc Quýt (thửa số 99, tờ bản đồ số 90) | 1,0 | |
| 10 | Quốc lộ 14 | Hết thửa đất nhà ông Đỗ Quốc Quýt (thửa số 99, tờ bản đồ số 90) | Cầu Suối Đôi | 0,8 | |
| 11 | Quốc lộ 14 | Cầu Suối Đôi | Đường Đ9 (đường vào bệnh viện huyện Chơn Thành) | 0,7 | |
| 12 | Quốc lộ 14 | Đường Đ9 (đường vào bệnh viện huyện Chơn Thành) | Ranh giới xã Minh Thành | 0,5 | |
| 13 | ĐT 751 | Ngã tư Chơn Thành | Hết sân vận động (giáp đất nhà ông Nguyễn Văn Bằng) | 1,0 | |
| **II** | **Đường phố loại 2** |  |  |  | |
| 1 | ĐT 751 | Sân vận động (nhà ông Nguyễn Văn Bằng) | Hết đất trường PTTH Chu Văn An | 1,3 | |
| 2 | ĐT 751 | Hết đất trường PTTH Chu Văn An | Ranh xã Minh Long | 1,0 | |
| **III** | **Đường phố loại 3** |  |  |  | |
| 1 | Đường quy hoạch số 7 | Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 30m) | Ngã ba đường số 3 nối dài | 1,2 | |
| 2 | Đường quy hoạch số 7 | Ngã ba đường số 3 nối dài | Cuối tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 30m) | 0,8 | |
| 3 | Đường số 8 | Đầu tuyến (đường ĐT 751) | Ngã tư đường số 3 và đường số 8 | 1,2 | |
| 4 | Đường số 8 | Ngã tư đường số 3 và đường số 8 | Hết đất của bà Huỳnh Thị Nhoi (ấp 2) | 0,8 | |
| 5 | Đường số 3 | Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 30m) | Cuối tuyến (đường ĐT 751) | 0,9 | |
| 6 | Đường D1, D9 | Hết tuyến |  | 0,7 | |
| 7 | Đường TTHC huyện Chơn Thành đi xã Minh Hưng | TTHC huyện Chơn Thành | Ranh giới xã Minh Hưng | 0,7 | |
| 8 | Các đường quy hoạch còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện | Hết tuyến |  | 0,5 | |
| **IV** | **Đường phố loại 4** |  |  |  | |
| 1 | Đường Gò Mạc | Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m) | Ngã ba đường tổ Kp 6 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng) | 1,0 | |
| 2 | Đường Gò Mạc | Ngã ba đường tổ Kp 6 (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Hùng) | Cống Gò Mạc (Ranh giới TT Chơn Thành và xã Thành Tâm) | 0,8 | |
| 3 | Đường tổ 7, khu phố 1 | Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m) | Ngã tư đường tổ 7, Kp 1 (hết đất nhà bà Cao Thị Động) | 1,2 | |
| 4 | Đường tổ 7, khu phố 1 | Ngã tư đường tổ 7, Kp 1 (hết đất nhà bà Cao Thị Động | Hết tuyến (Hết đất ông Huỳnh Văn Sảnh) | 1,0 | |
| 5 | Đường tổ 3, tổ 4, ấp Hiếu Cảm | Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m) | Ngã ba đường liên tổ 7 ấp Hiếu Cảm (Nhà ông Nguyễn Văn Song) | 1,0 | |
| 6 | Đường tổ 3, tổ 4, ấp Hiếu Cảm | Ngã ba đường liên tổ 7 ấp Hiếu Cảm (Nhà ông Nguyễn Văn Song) | Cầu Suối Đĩa (Hết đất ông Hoàng Văn Long) | 0,9 | |
| 7 | Đường tổ 7, ấp Hiếu Cảm | Cầu Suối Đĩa (Hết đất ông Hoàng Văn Long) | Cuối tuyến (Giáp ranh giới xã Minh Thành) | 0,8 | |
| 8 | Đường sỏi đỏ, ấp Hiếu Cảm | Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m) | Cuối tuyến (giáp đường tổ 7, ấp Hiếu Cảm) | 1,0 | |
| 9 | Đường tổ 4, khu phố Trung Lợi | Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50m) | Ngã ba đường tổ 4, Kp. Trung Lợi (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đà) | 1,0 | |
| 10 | Đường tổ 4, khu phố Trung Lợi | Ngã ba đường tổ 4, Kp. Trung Lợi (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Đà) | Giáp đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi | 0,8 | |
| 11 | Đường sỏi đỏ, khu phố Trung Lợi | Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 14: 50 m) | Ngã tư đường liên tổ 2, Kp. Trung Lợi (hết đất nhà ông Nguyễn Văn Tấn) | 1,0 | |
| 12 | Đường sỏi đỏ, khu phố Trung Lợi | Ngã tư đường liên tổ 2, Kp. Trung Lợi (hết đất bà Nguyễn Thị Hạnh) | Đường điện 110KV | 0,9 | |
| 13 | Đường sỏi đỏ, khu phố Trung Lợi | Đường điện 110KV | Giáp ranh giới TT Chơn Thành và xã Minh Hưng | 0,8 | |
| 14 | Đường ấp 2, TT thị trấn Chơn Thành đi Minh Hưng | Đầu tuyến (Cách HLBVĐB đường số 7 nối dài 50 m) (Nhà bà Trần Thị Oanh- Tư Tài) | Giáp ranh giới TT Chơn Thành và xã Minh Hưng | 0,8 | |
| 15 | Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng | Phía đông: Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m) | Giáp đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi | 1,0 | |
| 16 | Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng | Giáp đường sỏi đỏ khu phố Trung Lợi | Đường TTHC huyện đi Minh Hưng | 0,9 | |
| 17 | Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng | Đường TTHC huyện đi Minh Hưng | Ranh giới xã Minh Hưng | 0,8 | |
| 18 | Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng | Phía tây: Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m) | Ngã ba đường số 8 nối dài | 1,0 | |
| 19 | Đường ranh giới Chơn Thành - Minh Hưng | Ngã ba đường số 8 nối dài | Giáp ranh giới xã Minh Long | 0,9 | |
| 20 | Đường liên tổ 9, 10 ấp 3, thị trấn Chơn Thành | Đầu tuyến (Cách HLBVĐB - QL 13: 50m) | Cuối tuyến | 0,9 | |
| 21 | Đường số 8 nối dài (ấp 2, ấp 3) | Hết đất của bà Huỳnh Thị Nhoi (ấp 2) | Cuối tuyến (giáp ranh xã Minh Hưng) | 0,8 | |
| 22 | Đường 239 | Đầu tuyến | Ngã ba đường tổ 6, Kp. 8 (Sau TTYT dự phòng huyện Chơn Thành) | 1,0 | |
| 23 | Đường 239 | Ngã ba đường tổ 6, Kp. 8 (Sau TTYT dự phòng huyện Chơn Thành) | Ranh giới xã Minh Long (phía Bắc hết đất ông Nguyễn Quang An) | 0,9 | |
| 24 | Đường 239 | Ranh giới xã Minh Long (phía Bắc hết đất ông Nguyễn Quang An) | Ranh giới xã Minh Long | 0,8 | |
| 25 | Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành | Đầu tuyến (Cách HLBV QL13 50m) | Ngã 3 đường liên tổ 6, KP5 (hết đất bà Phạm Thị Niêm) | 1,0 | |
| 26 | Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành | Ngã 3 đường liên tổ 6, KP5 (hết đất bà Phạm Thị Niêm) | Ngã 3 đường liên tổ 5, KP5 (hết đất bà Nguyễn Thị Ái) | 0,8 | |
| 27 | Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành | Ngã 3 đường liên tổ 5, KP5 (hết đất bà Nguyễn Thị Ái) | Mương thoát nước liên khu 4-5 (hết đất ông Đào Văn Nguyện) | 0,7 | |
| 28 | Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành | Mương thoát nước liên khu 4- 5 (hết đất ông Đào Văn Nguyện) | Ngã 3 đường liên tổ khu 4 (hết đất ông Võ Văn Khen) | 0,8 | |
| 29 | Đường sỏi đỏ liên khu 4-5-8 TT. Chơn Thành | Ngã 3 đường liên tổ khu 4 (hết đất ông Võ Văn Khen) | Cuối tuyến (hết đất ông Phạm Văn Phơ) | 0,7 | |
| 30 | Đường sỏi đỏ liên tổ 1, 2, 3 khu phố 5 | Cuối đường sỏi đỏ khu phố 5 giáp suối Bến Đình (giáp đất bà Đặng Thị Sang) | Ngã ba đường liên tổ 4 khu phố 5 (hết đất bà Trần Thị Phước) | 0,7 | |
| 31 | Đường sỏi đỏ tổ 4 khu phố 5 | Ngã ba đường liên tổ 4 khu phố 5 (hết đất bà Trần Thị Phước) | Ngã ba đường liên tổ 5, khu phố 5 (giáp đất bà Nguyễn Thị Ái) | 0,7 | |
| 32 | Đường sỏi đỏ tổ 5, 6 khu phố 5 | Ngã ba đường tổ 5, khu phố 5 (giáp đất ông Vũ Đình Khiết) | Ranh giới xã Thành Tâm | 0,7 | |
| 33 | Đường tổ 3, khu phố 5 | Toàn tuyến |  | 0,8 | |
| **E** | **Huyện Đồng Phú** | **Thị trấn Tân Phú** |  |  | |
| **I** | **Đường phố loại 1** |  |  |  | |
| 1 | Đường Cách Mạng Tháng Tám | Trụ điện 73 ranh giới thị xã Đồng Xoài | Trụ điện 88 | 1,0 | |
| 2 | Đường Cách Mạng Tháng Tám | Trụ điện 88 | Trụ điện 123 đối diện trường tiểu học Tân Phú | 0,8 | |
| 3 | Đường Cách Mạng Tháng Tám | Trụ điện 123 đối diện trường tiểu học Tân Phú | Trụ điện 138 (nhà ông Trần Ngọc Luân) | 1,0 | |
| 4 | Đường Cách Mạng Tháng Tám | Trụ điện 138 (nhà ông Trần Ngọc Luân) | Trụ điện 153 đối diện BVĐK Đồng Phú | 0,8 | |
| 5 | Đường Cách Mạng Tháng Tám | Trụ điện 153 đối diện BVĐK Đồng Phú | Trụ điện 160 ranh xã Tân Tiến | 0,7 | |
| 6 | Đường Nguyễn Thị Minh Khai | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 7 | Đường Chí Thanh | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 8 | Đường Mai Thúc Loan | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 9 | Đường Nguyễn Thị Định | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 10 | Đường Nguyễn Tất Thành | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| **II** | **Đường phố loại 2** |  |  |  | |
| 1 | Đường Phú Riềng Đỏ | Đầu tuyến (nhà ông Dinh) | Ngã tư nhà bà Nguyễn Thị Loan (CĐ 6/11) | 0,9 | |
| 2 | Đường Phú Riềng Đỏ | Ngã tư nhà bà Nguyễn Thị Loan (CĐ 6/11) | Cuối tuyến (gặp đường vào cầu Bà Mụ) | 0,8 | |
| 3 | Đường N1 (Lý Nam Đế), đường N2 (Lý Tự Trọng) | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| **III** | **Đường phố loại 3** |  |  |  | |
| 1 | Các đường phố còn lại trong khu trung tâm hành chính huyện | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 2 | Đường ngang khu hoa viên (NB1 đến NB4) | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 3 | Đường Hùng Vương | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| **IV** | **Đường phố loại 4** |  |  | 1,0 | |
| 1 | Đường dọc vành đai Hoa viên tượng đài | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 2 | Các đường còn lại khu dân cư tập trung | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 3 | Các đường trong khu hoa viên Quân sự - Kiểm lâm | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 4 | Đường D6 (đường dây 110 Kv khu dân cư tập trung) | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 5 | Đường vào cầu Bà Mụ | Đường ĐT 741 | Hết khu dân cư tập trung (đường D1) | 1,0 | |
| 6 | Đường vào cầu Bà Mụ | Hết khu dân cư tập trung (đường D1) | Điểm cuối Cầu bà Mụ | 1,0 | |
| 7 | Đường đi xã Tân Lợi | Đầu tuyến từ Chợ Đồng Phú | Hành lang đường điện 500kv | 1,0 | |
| 8 | Đường đi xã Tân Lợi | Hành lang đường điện 500kv | Cầu Rạt | 1,0 | |
| 9 | Đường vào cầu ông Ký | ĐT741 | Hành lang đường điện 500kv | 1,0 | |
| 10 | Đường vào cầu ông Ký | Hành lang đường điện 500kv | Cầu ông Ký | 1,0 | |
| **F** | **Huyện Lộc Ninh** | **Thị trấn Lộc Ninh** |  |  | |
| **I** | **Đường phố loại 1** |  |  |  | |
| 1 | Quốc lộ 13 | Hùng Vương | Huỳnh Tấn Phát | 1,2 | |
| 2 | Quốc lộ 13 (phía đông đường) | Huỳnh Tấn Phát | Nguyễn Bình | 1,0 | |
| 3 | Quốc lộ 13 (phía đông đường) | Hùng Vương | Cách Mạng Tháng 8 | 1,0 | |
| 4 | Quốc lộ 13 (phía tây) | Huỳnh Tấn Phát | Nguyễn Bình | 1,2 | |
| 5 | Quốc lộ 13 (phía tây) | Hùng Vương | Cách Mạng Tháng 8 | 1,2 | |
| 6 | Đường 7/4 | Giáp Quốc lộ 13 | Ngã ba đường Điện Biên Phủ | 1,5 | |
| 7 | Đường 7/4 | Ngã ba đường Điện Biên Phủ | Giáp đường Hùng Vương | 1,2 | |
| 8 | Trần Hưng Đạo | Giáp đường 7/4 | Giáp Quốc Lộ 13 | 1,5 | |
| **II** | **Đường phố loại 2** |  |  |  | |
| 1 | Quốc lộ 13 | Nguyễn Bình | Giáp ranh xã Lộc Thái | 1,0 | |
| 2 | Quốc lộ 13 | Ngã ba đường Cách mạng tháng 8 | Giáp ranh xã Lộc Tấn | 1,0 | |
| 3 | Hùng Vương | Giáp Quốc lộ 13 | Giáp đường 7/4 | 1,0 | |
| 4 | Huỳnh Tấn Phát | Giáp Quốc lộ 13 | Cổng sau nhà máy chế biến mủ | 1,0 | |
| 5 | Nguyễn Chí Thanh | Cầu ngập | Giáp đường Trần Hưng Đạo | 1,0 | |
| 6 | Lý Tự Trọng | Giáp đường Hùng Vương | Giáp đường 7/4 | 1,0 | |
| 7 | Điện Biên Phủ | Giáp đường 7/4 | Giáp cầu Ông Kỳ | 1,2 | |
| 8 | Nguyễn Bỉnh Khiêm | Giáp đường 7/4 | Giáp đường Huỳnh Tấn Phát | 1,0 | |
| **III** | **Đường phố loại 3** |  |  |  | |
| 1 | Lý Thường Kiệt | Giáp quốc lộ 13 | Hết tuyến | 1,0 | |
| 2 | Hùng Vương | Giáp đường Đồng Khởi | Giáp đường 7/4 | 1,0 | |
| 3 | Tôn Đức Thắng | Giáp quốc lộ 13 | Giáp đường Nguyễn Văn Linh | 1,0 | |
| 4 | Nguyễn Du | Giáp đường Hùng Vương | Giáp đường hẻm số 39 | 1,2 | |
| 5 | Nguyễn Du | Giáp đường hẻm số 39 | Giáp ngã ba đi xã Lộc Hiệp | 1,0 | |
| 6 | Điện Biên Phủ | Giáp cầu Ông Kỳ | Giáp đường Lê Lợi | 1,0 | |
| 7 | Đường hẻm Hùng Vương | Giáp đường 7/4 | Giáp đường Hùng Vương | 1,0 | |
| 8 | Đường 3 tháng 2 | Toàn tuyến | | 1,0 | |
| 9 | Trần Văn Trà | Toàn tuyến | | 1,0 | |
| **IV** | **Đường phố loại 4** |  |  |  | |
| 1 | Nguyễn Văn Trỗi | Giáp Quốc lộ 13 | Hết tuyến | 0,8 | |
| 2 | Cách Mạng Tháng 8 | Giáp Quốc lộ 13 | Hết tuyến (Qua hố bom L10) | 0,8 | |
| 3 | Lý Thái Tổ | Giáp Quốc lộ 13 | Hết tuyến | 1,0 | |
| 4 | Ngô Quyền | Giáp Quốc lộ 13 | Hết tuyến | 0,7 | |
| 5 | Trần Phú | Giáp Quốc lộ 13 | Hết tuyến | 1,0 | |
| 6 | Tôn Đức Thắng | Giáp Nguyễn Văn Linh | Hết đường | 0,8 | |
| 7 | Huỳnh Tấn Phát | Cổng sau nhà máy chế biến mủ | Giáp Quốc lộ 13 | 0,8 | |
| 8 | Nguyễn Tất Thành | Giáp Quốc lộ 13 | Giáp ranh xã Lộc Thiện | 1,0 | |
| 9 | Nguyễn Bính | Giáp Quốc lộ 13 | Giáp Nguyễn Huệ | 0,8 | |
| 10 | Phan Bội Châu | Giáp Quốc lộ 13 | Giáp ranh xã Lộc Thuận | 1,0 | |
| 11 | Phan Châu Trinh | Giáp Quốc lộ 13 | Giáp ranh xã Lộc Thiện | 1,0 | |
| 12 | Phạm Ngọc Thạch | Giáp đường Lý Thường Kiệt | Giáp đường Nguyễn Du | 1,0 | |
| 13 | Phạm Ngọc Thạch | Giáp đường Lý Thường Kiệt | Giáp đường Lộc Tấn | 0,5 | |
| 14 | Đồng Khởi | Giáp đường Hùng Vương | Giáp đường Điện Biên Phủ | 1,0 | |
| 15 | Huỳnh Văn Nghệ | Giáp đường Đồng Khởi | Giáp đường Điện Biên Phủ | 0,8 | |
| 16 | Nguyễn Đình Chiểu | Giáp đường 7/4 | Giáp đường Đồng Khởi | 1,0 | |
| 17 | Nguyễn Trãi | Giáp đường Lê Lợi | Giáp ranh xã Lộc Thuận | 0,8 | |
| 18 | Lê Lợi | Toàn tuyến |  | 0,8 | |
| 19 | Trần Quốc Toản | Toàn tuyến |  | 0,8 | |
| 20 | Nguyễn Văn Linh | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 21 | Nguyễn Hữu Thọ | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 22 | Nguyễn Văn Cừ | Toàn tuyến |  | 0,7 | |
| 23 | Nguyễn Thị Định | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 25 | Nơ Trang Long | Giáp Nguyễn Tất Thành | Giáp Lý Thái Tổ | 1,0 | |
| 26 | Nguyễn Huệ | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 27 | Hoàng Hoa Thám | Nơ Trang Long | Lê Hồng Phong | 0,8 | |
| 28 | Trương Công Định | Nơ Trang Long | Lê Hồng Phong | 0,8 | |
| 29 | Nguyễn Thị Minh Khai | Nguyễn Tất Thành | Đường 3 tháng 2 | 0,8 | |
| 30 | Lê Hồng Phong | Nguyễn Tất Thành | Đường 3 tháng 2 | 1,5 | |
| 31 | Điện Biên Phủ | Lê Lợi | Hết đường nhựa | 0,8 | |
| 32 | Đường Hùng Vương nối dài | Giáp đường Đồng Khởi | Huỳnh Văn Nghệ | 0,5 | |
| 33 | Đường Võ Thị Sáu | Giáp đường Phạm Ngọc Thạch | Toàn tuyến | 0,5 | |
| 34 | Đường KP Ninh Thái | Đường Huỳnh Tấn Phát | Ranh xã Lộc Thái | 0,4 | |
| 35 | Những con đường còn lại chưa đặt tên trong thị trấn Lộc Ninh quy định là đường phố loại IV: đường nhựa hệ số điều chỉnh 1,0; đường đất hệ số điều chỉnh 0,7 | | |  | |
| ***Ghi chú:*** Đối với những thửa đất tiếp giáp với QL 13 nhưng bị chắn bởi suối tự nhiên, đồng thời tiếp giáp với đường Hùng Vương. Do khả năng sinh lời cũng như việc lưu thông, đi lại đều phụ thuộc vào đường Hùng Vương, nên vị trí, loại đường phố được xác định theo đường Hùng Vương. | | | |  | |
| **G** | **Huyện Bù Đăng** | **Thị trấn Đức Phong** |  |  | |
| **I** | **Đường phố loại 1** |  |  |  | |
| 1 | Quốc lộ 14 | Ngã 3 nhà ông Năng | Cầu Bù Đăng | 0,8 | |
| 2 | Quốc lộ 14 | Cầu Bù Đăng | Suối nhỏ giáp nhà ông Hòa (Thi) | 1,0 | |
| 3 | Đường 14/12 | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 4 | Đường Hùng Vương | Ngã ba QL14 | Ngã ba đường Võ Thị Sáu | 1,0 | |
| 5 | Đường số 1 | Phía bên trái chợ chính |  | 1,0 | |
| 6 | Đường số 2 | Phía bên phải chợ chính |  | 1,0 | |
| 7 | Đường số 3 | Phía trái chợ phụ |  | 1,0 | |
| 8 | Đường số 4 | Phía phải chợ phụ |  | 1,0 | |
| 9 | Đường Lê Lợi | Toàn tuyến |  | 0,8 | |
| 10 | Lê Quý Đôn | Ngã tư QL14 | Hết ranh Trung tâm chính trị huyện | 1,0 | |
| 12 | Lê Quý Đôn | Hết ranh Trung tâm chính trị huyện | Ngã 3 đường Hùng Vương | 0,8 | |
| 11 | Đường hai bên trái, phải khu dân cư và thương mại, dịch vụ Phan Bội Châu | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| **II** | **Đường phố loại 2** |  |  |  | |
| 1 | Đường Hùng Vương | Ngã ba đường Võ Thị Sáu | Ngã ba giao đường Lê Quý Đôn | 1,0 | |
| 2 | Đoàn Đức Thái | Ngã ba QL14 | Ngã ba vào nhà ông Ba Tuyên | 0,8 | |
| 3 | Nguyễn Huệ | Toàn tuyến |  | 0,8 | |
| 4 | Ngô Gia Tự | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 5 | Lê Quý Đôn | Ngã tư QL14 | Ngã ba Trần Hưng Đạo | 1,0 | |
| 6 | Đường phía sau khu dân cư và thương mại, dịch vụ Phan Bội Châu | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 7 | Trần Phú | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 8 | Võ Thị Sáu | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 9 | Hai Bà Trưng | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 10 | Quốc lộ 14 | Ranh đất huyện đội Bù Đăng | Cống ngang QL14 + 200m về hướng TT. Đức Phong | 1,0 | |
| **III** | **Đường phố loại 3** |  |  |  | |
| 1 | Đường Hùng Vương | Ngã ba giao đường Lê Quý Đôn | Cầu Vĩnh Thiện | 1,0 | |
| 2 | Các đường nội bộ khu dân cư Đức Lập | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 3 | Trần Hưng Đạo | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 4 | Điểu Ông | Ngã ba giao QL14 | Ngã ba giao đường Hai Bà Trưng | 1,0 | |
| 5 | Nguyễn Văn Trỗi | Toàn tuyến |  | 0,8 | |
| 6 | Lê Hồng Phong | Ngã tư QL14 | Cống ông Năm Hương | 0,8 | |
| 7 | Quốc lộ 14 | Suối nhỏ giáp nhà ông Hòa (Thi) | Ranh đất huyện đội Bù Đăng | 1,2 | |
| 9 | Đường D2 (khu tái định cư Văn hóa giáo dục) | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 10 | Đường D3 (khu tái định cư Văn hóa giáo dục) | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 11 | Đường nội bộ khu dân cư Phan Bội Châu | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| **IV** | **Đường phố loại 4** |  |  |  | |
| 1 | Quốc lộ 14 | Cống ngang QL14 + 200m về hướng TT. Đức Phong | Ranh giới xã Minh Hưng | 1,2 | |
| 2 | Quốc lộ 14 | Ngã 3 nhà ông Năng | Giáp ranh với xã Đoàn Kết | 0,7 | |
| 3 | Điểu Ong | Ngã ba giao đường Hai Bà Trưng | Đập thủy lợi Bù Môn | 1,0 | |
| 4 | Điểu Ong | Ngã 3 giao đường Điểu Ong | Sóc Bù Môn | 1,0 | |
| 5 | Lê Hồng Phong | Nhà ông Năm Hương | Ngã ba Lý Thường Kiệt | 0,8 | |
| 6 | Nguyễn Thị Minh Khai | QL14 | Ngã ba vào hồ Bra măng | 1,2 | |
| 7 | Nguyễn Thị Minh Khai | Đoạn còn lại |  | 1,0 | |
| 8 | Lý Thường Kiệt | Toàn tuyến |  | 1,2 | |
| 9 | Nơ Trang Long | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 10 | Nguyễn Văn Cừ | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 11 | Đoàn Đức Thái | Ngã ba vào nhà ông Ba Tuyên | Ngã ba giao đường Nguyễn Thị Minh Khai | 1,0 | |
| 12 | Đường số 3 Xưởng điều Long Đăng; | Quốc lộ 14 | Ngã 3 đường vào nhà ông Bọt | 0,8 | |
| **H** | **Huyện Bù Đốp** | **Thị trấn Thanh Bình** |  |  | |
| I | Đường phố loại 1 |  |  |  | |
| 1 | Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B) | Ranh xã Thanh Hòa (trụ điện 297) | Trụ Điện 300 | 1,2 | |
| 2 | Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B) | Trụ Điện 300 | Trụ Điện 306 | 1,5 | |
| 3 | Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B) | Trụ Điện 306 | Trụ Điện 311 | 1,7 | |
| 4 | Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B) | Trụ Điện 311 | Trụ Điện 317 | 1,4 | |
| 5 | Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B) | Trụ Điện 317 | Ranh xã Thiện Hưng (Trụ điện số 324) | 1,2 | |
| 6 | Đường Lê Duẩn (ĐT 759) | Ngã ba công chánh | Trụ Điện 394 | 1,7 | |
| 7 | Đường Lê Duẩn (ĐT 759) | Trụ Điện 394 | Trụ Điện 391 | 1,2 | |
| 8 | Đường Lê Duẩn (ĐT 759) | Trụ Điện 391 | Trụ Điện 389 | 1,0 | |
| 9 | Đường Hùng Vương (N1) | Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B) | Hết đất nhà ông Cóong | 1,4 | |
| 10 | Đường Hùng Vương (N1) | Giáp ranh đất nhà ông Cóong | Hết đất nhà ông Khắc | 12 | |
| 11 | Đường Hùng Vương (N1) | Giáp ranh đất nhà ông Khắc | Đường Phạm Ngọc Thạch (D11) | 1,0 | |
| 12 | Đường Lê Hồng Phong (N5) | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 13 | Đường trong khu vực chợ | Toàn tuyến |  | 1,7 | |
| **II** | **Đường phố loại 2** |  |  |  | |
| 1 | Đường Lê Duẩn (ĐT 759) | Trụ điện 389 | Ngã ba nhà ông Luyện | 1,0 | |
| 2 | Đường Nguyễn Trãi (D5) | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 3 | Đường Lê Văn Sỹ (D7) | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 4 | Đường Trần Huy Liệu (D9) | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 5 | Đường Nguyễn Lương Bằng (D10) | Toàn tuyến |  | 1,2 | |
| 6 | Đường Phạm Ngọc Thạch (D11) | Đường Lê Duẩn (ĐT 759) | Cầu số1 (ông Điểu Tài) | 1,0 | |
| 7 | Đường Nguyễn Văn Trỗi (N17) | Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B) | Đường Hoàng Văn Thụ (D1) | 1,0 | |
| 8 | Đường Nguyễn Chí Thanh (D8) | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 9 | Đường 7/4 (N8) | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 10 | Đường Phan Đăng Lưu (N16) | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 11 | Đường Lý Tự Trọng (N13) | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 12 | Đường Chu Văn An (D4) | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| **III** | **Đường phố loại 3** |  |  |  | |
| 1 | Đường Lê Duẩn (ĐT 759) | Ngã ba nhà ông Luyện | Cầu sông Bé mới | 1,0 | |
| 2 | Đường Phạm Ngọc Thạch (D11) | Cầu số 1 (ông Điểu Tài) | Giáp ranh xã Thanh Hòa | 1,0 | |
| 3 | Đường Nguyễn Đình Chiểu (D2) | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 4 | Đường Lương Đình Của (D6) | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 5 | Đường Cống Quỳnh (N20’) | Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B) vào 30m | Giáp đường Nguyễn Đình Chiểu (D2) | 1,0 | |
| 6 | Đường nhựa Cần Đơn | Đường Lê Duẩn (ĐT 759) | Trụ điện 02 | 1,0 | |
| 7 | Đường Hoàng Văn Thụ (D1) | Toàn tuyến |  | 1,0 | |
| 8 | Đường Tô Hiến Thành (N20) | Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B) vào 30m | Đường Hoàng Văn Thụ (D1) | 1,2 | |
| **IV** | **Đường phố loại 4** |  |  |  | |
| 1 | Đường nhựa Cần Đơn | Trụ điện 02 | Hết tuyến | 1,2 | |
| 2 | Đường Lê Thị Riêng (D21) | Toàn tuyến |  | 1,2 | |
| 3 | Đường D4' | Toàn tuyến |  | 1,2 | |
| 4 | Đường Tôn Thất Tùng (D10') | Toàn tuyến |  | 1,2 | |
| 5 | Đường suối đá ấp Thanh Trung | Đường Nguyễn Huệ (ĐT 759B) vào 200 m | Suối đá | 1,2 | |
| 6 | Đường suối đá ấp Thanh Trung | Suối đá | Cách đường Lê Duẩn (ĐT 759) 200m | 1,0 | |
| 7 | Đường N17 | Giáp đường Hoàng Văn Thụ (D1) | Ranh xã Thanh Hòa | 1,2 | |
|  |  |  |  |  |  |

**PHỤ LỤC 2**

BẢNG QUY ĐỊNH CÁC TRỤC ĐƯỜNG VÀ PHÂN LOẠI KHU VỰC THUỘC KHU VỰC VEN ĐÔ THỊ, VEN TRỤC GIAO THÔNG CHÍNH, VEN TRUNG TÂM THƯƠNG MẠI, DỊCH VỤ  
*(Kèm theo Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh)*

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Tên đường** | **Đoạn đường** | | **Hệ số điều chỉnh** | **Thuộc xã** | **Phân loại khu vực** |
| **Từ** | **Đến** |  |
| **A** | **Thị xã Đồng Xoài** | | | | | |
| **I** | **ĐT 741** |  |  |  |  |  |
| 1 | ĐT 741 | Ranh giới phường Tân Bình, Tân Xuân | Ranh giới huyện Đồng Phú | 1,4 | Xã Tiến Hưng | Khu vực 1 |
| **II** | **Quốc lộ 14** |  |  |  |  |  |
| 1 | Quốc lộ 14 | Điện lực Bình Phước | Ranh giới phía tây Bệnh viện đa khoa tỉnh | 2,5 | Xã Tiến Thành | Khu vực 1 |
| 2 | Quốc lộ 14 | Ranh giới phía tây Bệnh viện đa khoa tỉnh | Ranh giới phía tây UBND xã Tiến Thành | 2,1 | Xã Tiến Thành | Khu vực 1 |
| 3 | Quốc lộ 14 | Ranh giới phía tây UBND xã Tiến Thành | Ranh giới xã Tân Thành | 1,9 | Xã Tiến Thành | Khu vực 1 |
| 4 | Quốc lộ 14 | Ranh giới xã Tân Thành - Tiến Thành | Cổng Nông trường cao su Tân Thành | 1,7 | Xã Tân Thành | Khu vực 1 |
| 5 | Quốc lộ 14 | Cổng Nông trường cao su Tân Thành | UBND xã Tân Thành | 1,4 | Xã Tân Thành | Khu vực 2 |
| 6 | Quốc lộ 14 | UBND xã Tân Thành | Cầu Nha Bích | 1,2 | Xã Tân Thành | Khu vực 2 |
| 7 | Đường Phạm Ngọc Thạch | QL14 | Tôn Đức Thắng | 1,7 | Xã Tiến Thành | Khu vực 2 |
| 8 | Các đường quy hoạch khu dân cư ấp 1 xã Tiến Thành giao với QL14 | | | 1,0 | Xã Tiến Thành | Khu vực 2 |
| 9 | Các đường quy hoạch khu dân cư ấp 1 xã Tiến Thành còn lại | | | 0,8 | Xã Tiến Thành | Khu vực 2 |
| **B** | **Thị xã Bình Long** | | | | | |
| 1 | Q.lộ 13 | Ranh giới Thanh Lương - Thanh Phú | Cột km số 103+ 650 (nhà ông Tuyến Nhật) | 1,0 | Xã Thanh Lương | Khu vực 2 |
| 2 | Q.lộ 13 | Cột km số 103+ 650 (nhà ông Tuyến Nhật) | Cột km 104 + 350 (nhà ông Quý) | 1,0 | Xã Thanh Lương | Khu vực 1 |
| 3 | Q.lộ 13 | Cột km 104 + 350 (nhà ông Quý) | Đài Liệt sỹ | 1,0 | Xã Thanh Lương | Khu vực 2 |
| 4 | Q.Iộ 13 | Đài liệt sỹ | Cầu Cần Lê | 1,0 | Xã Thanh Lương | Khu vực 3 |
| 5 | ĐT 757 | Cách Q.Iộ 13 30m | Giáp ranh huyện Hớn Quản | 0,9 | Xã Thanh Lương | Khu vực 3 |
| 6 | Đường bao quanh chợ | Toàn tuyến | | 2,0 | Xã Thanh Lương | Khu vực 1 |
| 7 | Đường vào nhà máy xi măng | QL13 (cách 30m) | Cuối đường | 1,0 | Xã Thanh Lương | Khu vực 3 |
| 8 | Q.lộ 13 | Ranh giới An Lộc - Thanh Phú | Ngã ba Sóc Bế (km 99) | 1,0 | Xã Thanh Phú | Khu vực 1 |
| 9 | Q.lộ 13 | Ngã ba Sóc Bế (km 99) | Cột km số 100 + 900 (cây xăng Thạnh Phú) | 1,0 | Xã Thanh Phú | Khu vực 2 |
| 10 | Q.lộ 13 | Cột km số 100 + 900 (cây xăng Thạnh Phú) | Cột km số 101 + 600 (nông trường Xa Cam) | 1,0 | Xã Thanh Phú | Khu vực 1 |
| 11 | Q.lộ 13 | Cột km số 101 + 600 (nông trường Xa Cam) | Giáp ranh xã Thanh Lương | 1,0 | Xã Thanh Phú | Khu vực 2 |
| 12 | Đường bao quanh khu dân cư chợ xã Thanh Phú | Toàn tuyến | | 1,0 | Xã Thanh Phú | Khu vực 1 |
| **C** | **Thị xã Phước Long** | | | | | |
| 1 | Đường ĐT 759 | Giáp ranh Phường Phước Bình hướng về ngã ba Phước Quả | Ranh đất nhà ông Ngô Xuân (quán cà phê Quê Hương) | 1,0 | Xã Phước Tín | Khu vực 1 |
| 2 | Đường ĐT 759 | Ranh đất nhà ông Ngô Xuân (quán cà phê Quê Hương) hướng về ngã ba Phước Quả | Ranh trường THCS hướng Bù Đăng | 1,5 | Xã Phuớc Tín | Khu vực 1 |
| 3 | Đường ĐT 759 | Ranh trường THCS hướng Bù Đăng | Giáp ranh xã Phước Tân | 1,0 | Xã Phước Tín | Khu vực 2 |
| 4 | Đường trung tâm xã Phước Tín | Ngã ba trung tâm xã Phước Tín (ĐT 759) | Ngã 3 ranh thôn Phước Quả với Phước Lộc (Ngã 3 nhà ông Hoàng Thanh Đức) | 1,0 | Xã Phước Tín | Khu vực 1 |
| 5 | Đường trung tâm xã Phước Tín | Ngã 3 ranh thôn Phước Quả với Phước Lộc (Ngã 3 nhà ông Hoàng Thanh Đức) | Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (Ngã 3 Phước Lộc) | 1,0 | Xã Phước Tín | Khu vực 2 |
| 6 | Đường trung tâm xã Phước Tín | Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (Ngã 3 Phước Lộc) | Lòng Hồ Thác Mơ | 1,0 | Xã Phước Tín | Khu vực 3 |
| 7 | Đường đi Thác Mơ | Ngã ba đập Phước Tín về Phước Long (Ngã 3 Phước Lộc) | Ranh phường Thác Mơ | 1,0 | Xã Phước Tín | Khu vực 3 |
| 8 | Đường trung tâm xã Long Giang | Giáp ranh phường Sơn Giang | Hết ranh Trung tâm Văn hóa-Thể thao của xã Long Giang | 1,0 | Xã Long Giang | Khu vực 3 |
| 9 | Đường trung tâm xã Long Giang | Hết ranh Trung tâm Văn hóa-Thể thao của xã Long Giang | Cầu An Lương (Giáp ranh phường Long Thủy) | 0,7 | Xã Long Giang | Khu vực 3 |
| 10 | Đường vào Tập đoàn 7 | Giáp ranh phường Sơn Giang | Hết ranh trường tiểu học thôn 7 | 1,0 | Xã Long Giang | Khu vực 3 |
| 11 | Đường vào Tập đoàn 7 | Hết ranh trường tiểu học thôn 7 | Hết tuyến đường nhựa | 0,7 | Xã Long Giang | Khu vực 3 |
| 12 | Đường vào Nhơn Hòa 2 | Giáp ranh phường Sơn Giang | Hết tuyến đường nhựa | 0,6 | Xã Long Giang | Khu vực 3 |
| 13 | Đường Bù Xiết | Ngã 3 giáp đường ĐT 741 | Giáp ranh nghĩa địa Bù Xiết | 0,7 | Xã Long Giang | Khu vực 3 |
| 14 | Đường An Lương | Ngã 3 An Lương | Cầu Kinh tế | 0,7 | Xã Long Giang | Khu vực 3 |
| 15 | Đường Bù Xiết đi Nhơn Hòa 1 | Ngã ba giáp đường Bù Xiết | Ngã ba giáp đường Nhơn Hòa 1 | 0,7 | Xã Long Giang | Khu vực 3 |
| 16 | Đường An Lương đi Long Điền | Cầu Kinh Tế An Lương hướng về Long Điền | Cầu Kinh Tế An Lương tới ranh đất bà Đoàn Thị Đối | 0,7 | Xã Long Giang | Khu vực 3 |
| **D** | **Huyện Chơn Thành** | | | | | |
| **I** | **Quốc lộ 13** |  |  |  |  |  |
| 1 | Quốc lộ 13 | Ranh giới thị trấn Chơn Thành | Cột điện 166 (đầu ranh đất bà Trần Thị Kha) | 0,4 | Xã Minh Hưng | Khu vực 1 |
| 2 | Quốc lộ 13 | Cột điện 166 (đầu ranh đất bà Trần Thị Kha) | - Phía đông QL13: đường tổ ấp 1 (hết khu phân lô đường TTHC đi xã Minh Hưng)  - Phía Tây QL13: đường tổ ấp 2 (đầu đất bà Nguyễn Thị Đào) | 0,6 | Xã Minh Hưng | Khu vực 1 |
| 3 | Quốc lộ 13 | - Phía đông QL13: đường tổ ấp 1 (hết khu phân lô đường TTHC đi xã Minh Hưng)  - Phía Tây QL13: đường tổ ấp 2 (đầu đất bà Nguyễn Thị Đào) | Đường đất đỏ (ranh giới ấp 3B và ấp 8, ấp 3A và ấp 9) | 1,0 | Xã Minh Hưng | Khu vực 1 |
| 4 | Quốc lộ 13 | Đường đất đỏ (ranh giới ấp 3B và ấp 8) | Trụ điện 225 (hết đất bà Cái Thị Phương Uyên) | 0,6 | Xã Minh Hưng | Khu vực 1 |
| 5 | Quốc lộ 13 | Trụ điện 225 (hết đất bà Cái Thị Phương Uyên) | Ranh giới xã Tân Khai - Hớn Quản | 0,4 | Xã Minh Hưng | Khu vực 1 |
| 6 | Quốc lộ 13 | Ranh giới thị trấn Chơn Thành | Đầu đất Công ty gỗ Phong Phú (Thửa số 230, tờ bản đồ số 13) | 1,0 | Xã Thành Tâm | Khu vực 1 |
| 7 | Quốc lộ 13 | Đầu đất Công ty gỗ Phong Phú (Thửa số 230, tờ bản đồ số 13) | Trạm biến áp Chơn Thành (trụ điện số 1) | 0,6 | Xã Thành Tâm | Khu vực 1 |
| 8 | Quốc lộ 13 | Trạm biến áp Chơn Thành (trụ điện số 1) | Cầu Tham Rớt | 0,4 | Xã Thành Tâm | Khu vực 1 |
| **II** | **Đường TTHC huyện Chơn Thành đi xã Minh Hưng** | | | | | |
| 1 | Đường TTHC huyện Chơn Thành đi xã Minh Hưng | Ngã ba quốc lộ 13 | Ranh giới thị trấn Chơn Thành | 1,5 | Xã Minh Hưng | Khu vực 2 |
| **III** | **ĐT 751 - TT Chơn Thành - cầu Chà Và** | |  |  |  |  |
| 1 | ĐT 751 | Cột điện 26 (Ranh thị trấn Chơn Thành) | Cột điện 54 | 1,3 | Xã Minh Long | Khu vực 2 |
| 2 | ĐT 751 | Cột điện 54 | Cột điện 74 | 1,6 | Xã Minh Long | Khu vực 2 |
| 3 | ĐT 751 | Cột điện 74 | Cột điện 110 (Cầu Chà Và) | 1,0 | Xã Minh Long | Khu vực 2 |
| **IV** | **Quốc lộ 14** |  |  |  |  |  |
| 1 | Quốc lộ 14 | Ranh giới thị trấn Chơn Thành | Cầu suối ngang (ranh xã Nha Bích) | 0,6 | Xã Minh Thành | Khu vực 1 |
| 2 | Quốc lộ 14 | Ranh giới xã Minh Thành | Hết ranh Trạm xăng dầu Thành Tâm 2 | 0,4 | Xã Nha Bích | Khu vực 1 |
| 3 | Quốc lộ 14 | Hết ranh Trạm xăng dầu Thành Tâm 2 | Cột điện 161 (Trạm xăng dầu Mai Linh) | 0,6 | Xã Nha Bích | Khu vực 1 |
| 4 | Quốc lộ 14 | Cột điện 161 (Trạm xăng dầu Mai Linh) | Giáp ranh xã Minh Thắng | 0,4 | Xã Nha Bích | Khu vực 1 |
| 5 | Quốc lộ 14 | Giáp ranh xã Nha Bích | Cột điện 201 (Cầu Suối Đông) | 0,4 | Xã Minh Thắng | Khu vực 1 |
| 6 | Quốc lộ 14 | Cột điện 201 (Cầu Suối Đông) | Cột điện 218 (Ngã tư nông trường) | 0,6 | Xã Minh Thắng | Khu vực 1 |
| 7 | Quốc lộ 14 | Cột điện 218 (Ngã tư nông trường) | Ranh giới xã Minh Lập | 0,4 | Xã Minh Thắng | Khu vực 1 |
| 8 | Quốc lộ 14 | Ranh giới xã Minh Thắng (cầu suối Dung) | Ngã 3 đường liên xã Minh Lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích | 0,4 | Xã Minh Lập | Khu vực 1 |
| 9 | Quốc lộ 14 | Ngã 3 đường liên xã Minh lập đi ấp 7 xã Minh Thắng và ấp 6 xã Nha Bích | Ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất Nông trường Nha Bích | 0,6 | Xã Minh Lập | Khu vực 1 |
| 10 | Quốc lộ 14 | Ngã tư khu vực tập thể đội sản xuất Nông trường Nha Bích | Cầu Nha Bích | 0,4 | Xã Minh Lập | Khu vực 1 |
| **V** | **Đường 756** |  |  |  |  |  |
| 1 | Đường 756 | Tiếp giáp QL 14 | Trường THCS Mình Lập | 1,0 | Xã Minh Lập | Khu vực 2 |
| 2 | Đường 756 | Trường THCS Minh Lập | Ranh giới xã Tân Hưng, huyện Hớn Quản | 0,5 | Xã Minh Lập | Khu vực 2 |
| **VI** | **Đường Minh Hưng - Minh Thạnh (đường số 8)** |  |  |  |  |  |
| 1 | Đường Minh Hưng - Minh Thạnh (đoạn vào khu công nghiệp Minh Hưng III) | QL13 | Ngã tư đường số 8 và đường đất đỏ | 2,5 | Xã Minh Hưng | Khu vực 2 |
| 2 | Đường Minh Hưng - Minh Thạnh (đoạn còn lại) | Ngã tư đường số 8 và đường đất đỏ | Ranh giới xã Minh Thạnh, huyện Dầu Tiếng, tỉnh Bình Dương | 1,3 | Xã Minh Hưng | Khu vực 3 |
| **VII** | **Đường ĐT 756B (Nha Bích - Tân Khai - nhựa)** |  |  |  |  |  |
| 1 | Đường ĐT 756B (Nha Bích - Tân Khai - nhựa) | QL14 | Cổng trường cấp 2, 3 Nguyễn Bỉnh Khiêm | 1,0 | Xã Nha Bích | Khu vực 2 |
| 2 | Đường ĐT 756B (Nha Bích - Tân Khai - đường đất) | Cổng trường cấp 2, 3 Nguyễn Bỉnh Khiêm | Ranh giới xã Tân Quan, huyện Hớn Quản | 0,5 | Xã Nha Bích | Khu vực 2 |
| **VIII** | **Đường liên xã Minh Thành - An Long, Phú Giáo, Bình Dương** |  |  |  |  |  |
| 1 | Đường liên xã Minh Thành - An Long | Đầu đất nhà ông Huỳnh Văn Đáo (thửa 16, tờ 28) | Hết đất nhà bà Lê Thị Gái (thửa 198, tờ 33) | 1,6 | Xã Minh Thành | Khu vực 3 |
| 2 | Đường liên xã Minh Thành - An Long | Hết đất nhà bà Lê Thị Gái (thửa 198, tờ 33) | Ranh giới xã An Long, Phú Giáo, Bình Dương | 1,3 | Xã Minh Thành | Khu vực 3 |
| **IX** | **Các tuyến đường liên xã** | Toàn tuyến |  | 1,1 | Tất cả các xã trong huyện | Khu vực 3 |
| **X** | **Các tuyến đường liên thôn, liên ấp; các tuyến đường bê tông nông thôn** | Toàn tuyến |  | 1,0 | Tất cả các xã trong huyện | Khu vực 3 |
| **XI** | **Các tuyến đường còn lại** | Toàn tuyến |  | 1,0 | Tất cả các xã trong huyện | Khu vực 3 |
| **E** | **Huyện Đồng Phú** |  |  |  |  |  |
| **I** | **ĐT 741** |  |  |  |  |  |
| 1 | ĐT 741 | Ranh giới huyện Bù Gia Mập (cột điện 423) | Cột điện 155 (giáp ranh xã Thuận Phú) | 1,0 | Xã Thuận Lợi | Khu vực 2 |
| 2 | ĐT 741 | Cột điện 155 (giáp ranh xã Thuận Phú) | Cột điện 147 | 1,0 | Xã Thuận Phú | Khu vực 2 |
| 3 | ĐT 741 | Cột điện 147 | Cột điện 131 | 1,0 | Xã Thuận Phú | Khu vực 1 |
| 4 | ĐT 741 | Cột điện 131 | Cột điện 86 (giáp ranh thị xã Đồng Xoài) | 1,0 | Xã Thuận Phú | Khu vực 2 |
| 5 | ĐT 741 | Cột điện 157 (giáp ranh thị trấn Tân Phú) | Cột điện 169 | 1,0 | Xã Tân Tiến | Khu vực 2 |
| 6 | ĐT 741 | Cột điện 169 | Cột điện 180 | 1,0 | Xã Tân Tiến | Khu vực 1 |
| 7 | ĐT 741 | Cột điện 180 | Cột điện 204 (giáp ranh xã Tân Lập) | 1,0 | Xã Tân Tiến | Khu vực 2 |
| 8 | ĐT 741 | Cột điện 204 (giáp ranh xã Tân Lập) | Cột điện 232 | 1,0 | Xã Tân Lập | Khu vực 2 |
| 9 | ĐT 741 | Cột điện 232 | Cột điện 250 | 1,1 | Xã Tân Lập | Khu vực 1 |
| 10 | ĐT 741 | Cột điện 250 | Cột điện 20 (giáp ranh tỉnh Bình Dương) | 1,0 | Xã Tân Lập | Khu vực 2 |
| **II** | **Quốc Lộ 14** |  |  |  |  |  |
| 1 | Quốc lộ 14 | Cầu 2 (giáp ranh thị xã Đồng Xoài) | Đường bê tông đi vào Đội 4 - Khu Gia Binh (Cột điện 67 cũ) | 1,0 | Xã Đồng Tiến | Khu vực 1 |
| 2 | Quốc lộ 14 | Đường bê tông đi vào Đội 4 - Khu Gia Binh (Cột điện 67 cũ) | Hết đất Công ty TNHH Nam Anh (Cột điện 149 cũ) | 1,0 | Xã Đồng Tiến | Khu vực 2 |
| 3 | Quốc lộ 14 | Hết đất Công ty TNHH Nam Anh (Cột điện 149 cũ) | Đầu cầu 11 (Cột điện 195 cũ) | 1,0 | Xã Đồng Tiến | Khu vực 3 |
| 4 | Quốc lộ 14 | Nhà bà Lê Thị Hồng - cầu 11 | Hết đất nhà bà Hoàng Thị Hường (Cột điện 210 cũ) | 1,0 | Xã Đồng Tâm | Khu vực 2 |
| 5 | Quốc lộ 14 | Hết đất nhà bà Hoàng Thị Hường (Cột điện 210 cũ) | Hết đất nhà bà Bùi Thị Lệ (Cột điện 504 - bên phải đường QL14 từ Đồng Tâm đi Bù Đăng) | 1,0 | Xã Đồng Tâm | Khu vực 3 |
| 6 | Quốc lộ 14 | Hết đất nhà bà Bùi Thị Lệ (Cột điện 504 - bên phải đường QL14 từ Đồng Tâm đi Bù Đăng) | Ranh huyện Bù Đăng | 1,0 | Xã Đồng Tâm | Khu vực 2 |
| **III** | **Đường ĐT 753** |  |  |  |  |  |
| 1 | ĐT 753 | Giáp ranh Đồng Xoài | Cột điện trung thế số 180 (UBND xã mới) | 0,8 | Xã Tân Phước | Khu vực 2 |
| 2 | ĐT 753 | Cột điện 102 (đối diện UBND xã cũ) | Cột điện trung thế 229 (Cầu Cứ) | 1,0 | Xã Tân Phước | Khu vực 3 |
| 3 | ĐT 753 | Cột điện trung thế 229 (Cầu Cứ) | Hết tuyến | 0,4 | Tân Lợi, Tân Hòa, Tân Hưng | Khu vực 3 |
| **IV** | **Đường ĐT 758** |  |  |  |  |  |
| 1 | ĐT 758 | Tượng đài Chiến Thắng (đầu đường ĐT 741) | Ngã ba Xí nghiệp chế biến | 1,0 | Xã Thuận Phú | Khu vực 2 |
| 2 | ĐT 758 | Ngã ba Xí nghiệp chế biến | Văn phòng thôn Thuận Phú 3 | 0,8 | Xã Thuận Phú | Khu vực 2 |
| 3 | ĐT 758 | Văn phòng thôn Thuận Phú 3 | Hết tuyến | 0,6 | Xã Thuận Phú | Khu vực 3 |
| **F** | **Huyện Hớn Quản** |  |  |  |  |  |
| 1 | Quốc lộ 13 | Ranh giới xã Tân Khai - Thanh Bình | Trạm thu phí | 1,10 | Xã Tân Khai | Khu vực 3 |
| 2 | Quốc lộ 13 | Trạm thu phí | Điểm đầu cây xăng Tấn Kiệt | 1,1 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 3 | Quốc lộ 13 | Điểm đầu cây xăng Tấn Kiệt | Điểm đầu Khu làm việc các cơ quan h.Hớn Quản | 1,10 | Xã Tân Khai | Khu vực 3 |
| 4 | Quốc lộ 13 | Điểm đầu Khu làm việc các cơ quan h.Hớn Quản | Ranh giới Hớn Quản - Chơn Thành | 1,0 | Xã Tân Khai | Khu vực 2 |
| 5 | Bắc Nam 1a | Toàn tuyến | | 0,45 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 6 | Bắc Nam 1b | Toàn tuyến | | 0,45 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 7 | Bắc Nam 1 | Toàn tuyến | | 0,45 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 8 | Bắc Nam 2 | Toàn tuyến | | 0,45 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 9 | Bắc Nam 3 | Toàn tuyến | | 0,45 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 10 | Bắc Nam 4 | Toàn tuyến | | 0,4 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 11 | Bắc Nam 4a | Toàn tuyến | | 0,38 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 12 | Bắc Nam 4b | Toàn tuyến | | 0,38 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 13 | Bắc Nam 5 | Toàn tuyến | | 0,4 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 14 | Bắc Nam 6 | Toàn tuyến | | 0,4 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 15 | Bắc Nam 7 | Toàn tuyến | | 0,42 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 16 | Đông Tây 1 | Ngã ba tiếp giáp QL13 | Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam | 0,5 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 17 | Đông Tây 1 | Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam | Ngã 4 giao đường Đông Tây 7 | 0,45 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 18 | Đông Tây 2 | Ngã ba tiếp giáp Bắc Nam 2 | Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam | 0,45 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 19 | Đông Tây 2 | Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam | Ngã 3 giao đường Đông Tây 7 | 0,42 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 20 | Đông Tây 3 | Ngã ba tiếp giáp QL13 | Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam | 0,5 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 21 | Đông Tây 3 | Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam | Ngã 3 giao đường Đông Tây 7 | 0,42 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 22 | Đông Tây 4 | Toàn tuyến | | 0,4 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 23 | Đông Tây 5 | Ngã ba tiếp giáp QL13 | Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam | 0,5 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 24 | Đông Tây 5 | Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam | Ngã 3 giao với đường Bắc Nam 7 | 0,4 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 25 | Đông Tây 7 | Ngã ba tiếp giáp QL13 | Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam | 0,5 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 26 | Đông Tây 7 | Ngã 4 giao đường trục chính Bắc Nam | Ngã 4 giao với đường Bắc Nam 7 | 0,42 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 27 | Đông Tây 8 | Toàn tuyến | | 0,74 | Xã Tân Khai | Khu vực 3 |
| 28 | Đông Tây 9 | Toàn tuyến | | 0,8 | Xã Tân Khai | Khu vực 3 |
| 29 | Đông Tây 10 | Toàn tuyến | | 0,93 | Xã Tân Khai | Khu vực 3 |
| 30 | Đông Tây 11 | Toàn tuyến | | 0,45 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 31 | Đông Tây 12 | Toàn tuyến | | 0,45 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 32 | Đông Tây 13 | Toàn tuyến | | 0,45 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 33 | Đông Tây 14 | Toàn tuyến | | 0,45 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 34 | Đông Tây 15 | Ngã ba giao QL13 | Vòng xoay ngã 4 giao đường xã đi Đồng Nơ | 0,5 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 35 | Đông Tây 15 | Đoạn còn lại |  | 0,42 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 36 | Đông Tây 16 | Toàn tuyến | | 0,5 | Xã Tân Khai | Khu vực 2 |
| 37 | Đông Tây 17 | Toàn tuyến | | 0,75 | Xã Tân Khai | Khu vực 3 |
| 38 | Trục Chính Bắc Nam | Ngã 3 giao đường Đông Tây 10 | Ngã 4 giao đường Đông Tây 7 | 0,59 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 39 | Trục Chính Bắc Nam | Ngã 4 giao đường Đông Tây 7 | Vòng xoay ngã 4 giao đường Đông Tây 15 | 0,63 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
| 40 | Trục Chính Bắc Nam nối dài | Đoạn còn lại |  | 1,0 | Xã Tân Khai | Khu vực 3 |
| 41 | Trục chính Đông Tây | Toàn tuyến | | 0,63 | Xã Tân Khai | Khu vực 1 |
|  | Đường liên xã | Ngã ba Tân Quan | Cầu bà Hô giáp ranh Tân Quan | 0,5 | Xã Tân Khai | Khu vực 3 |
|  | Đường liên xã | Ngã 4 giao đường Đông Tây 1 và Bắc Nam 7 | Giáp ranh xã Đồng Nơ | 0,5 | Xã Tân Khai | Khu vực 3 |
| 42 | Quốc lộ 13 | Ranh giới hai xã Tân Khai - Thanh Bình | Cống ba miệng (Tờ 43 thửa S1) | 1,0 | Xã Thanh Bình | Khu vực 2 |
| 43 | Quốc lộ 13 | Cống ba miệng (Tờ 43 thửa S1) | Ranh giới Hớn Quản - TX. Bình Long | 1,0 | Xã Thanh Bình | Khu vực 1 |
| 44 | Đường liên xã | Ngã 3 Xã Trạch | Cầu Xa Trạch 1 giáp xã Phước An | 1,0 | Xã Thanh Bình | Khu vực 3 |
| 45 | Đường liên xã | Cầu Xa Trạch 1 giáp xã Thanh Bình | Cuối dốc nghĩa địa 23 Lớn | 0,8 | Xã Phước An | Khu vực 3 |
| 46 | Đường liên xã | Cuối dốc nghĩa địa 23 Lớn | Ngã 3 đi Tân Quan | 0,9 | Xã Phước An | Khu vực 3 |
| 47 | Đường liên xã | Ngã 3 đi Tân Quan | Giáp ranh xã Tân Lợi | 0,85 | Xã Phước An | Khu vực 3 |
| 48 | ĐT 758 | Ranh giới An Lộc - Tân Lợi | Điểm cuối Đài Liệt sỹ | 1,0 | Xã Tân Lợi | Khu vực 2 |
| 49 | ĐT 758 | Điểm cuối Đài Liệt sỹ | Ngã 3 thác số 4 | 1,0 | Xã Tân Lợi | Khu vực 1 |
| 50 | ĐT 758 | Ngã 3 thác số 4 | Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ) | 1,0 | Xã Tân Lợi | Khu vực 2 |
| 51 | ĐT 756 | Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ) | Cầu Suối Cát | 1,0 | Xã Tân Lợi | Khu vực 3 |
| 52 | ĐT 756 | Ngã 3 đi Thanh An (nhà ông Dữ) | Ngã 5 Tân Hưng | 1,0 | Xã Tân Lợi | Khu vực 3 |
| 53 | Đường nhựa liên xã | Cầu bà Hô giáp ranh xã Tân Khai | Ranh nhà bà Nguyễn Thị Bích Hồng và ông Huỳnh Văn Lợi (Tờ 20 thửa 122) | 1,0 | Xã Tân Quan | Khu vực 2 |
| 54 | Đường nhựa liên xã | Ranh nhà bà Nguyễn Thị Bích Hồng và ông Huỳnh Văn Lợi (Tờ 20 thửa 122) | Đường đập hồ Suối Lai (Tờ 12 thửa 47) | 1,0 | Xã Tân Quan | Khu vực 3 |
| 55 | Đường nhựa liên xã | Đường đập hồ Suối Lai (Tờ 12 thửa 47) | Giáp ranh xã Quang Minh | 1,0 | Xã Tân Quan | Khu vực 1 |
| 56 | Đường huyện 245 | Ngã 3 đoạn giáp ranh xã Tân Khai - Minh Đức - Đồng Nơ | Điểm cuối Văn phòng ấp 3 (tờ 22 thửa 117) | 1,0 | Xã Đồng Nơ | Khu vực 2 |
| 57 | Đường huyện 245 | Điểm cuối Văn phòng ấp 3 (tờ 22 thửa 117) | Điểm cuối nhà ông Mai Viết Huê (tờ 27 thửa 08) | 1,0 | Xã Đồng Nơ | Khu vực 1 |
| 58 | Đường huyện 245 | Điểm cuối nhà ông Mai Viết Huê (tờ 27 thửa 08) | Cổng Nông trường 425 | 1,0 | Xã Đồng Nơ | Khu vực 3 |
| 59 | Đường huyện 245 | Ranh giới xã Đồng Nơ | Bưu điện Tân Hiệp | 1,0 | Xã Tân Hiệp | Khu vực 3 |
| 60 | Đường huyện 245 | Bưu điện Tân Hiệp | Cây xăng Anh Quốc | 1,0 | Xã Tân Hiệp | Khu vực 2 |
| 61 | Đường huyện 245 | Cây xăng Anh Quốc | Nhà ông Chứ | 1,0 | Xã Tân Hiệp | Khu vực 1 |
| 62 | Đường huyện 245 | Nhà ông Chứ | Đến cầu số 5 | 1,0 | Xã Tân Hiệp | Khu vực 3 |
| 63 | Đường xã | Ng 3 UBND xã Tân Hiệp | Trường tiểu học Tân Hiệp | 1,0 | Xã Tân Hiệp | Khu vực 1 |
| 64 | ĐT 757 | Cầu ranh giới An Khương - Thanh Lương | Cống giáp Thanh An | 1,0 | Xã An Khương | Khu vực 3 |
| 65 | Đường liên xã | Ngã 3 ấp 5 Xa Cô (Tờ 29 thửa 152) | Trạm y tế xã (Tờ 29 thửa 05) | 1,0 | Xã An Khương | Khu vực 3 |
| 66 | Ngã ba đi Lòng Hồ | Ngã ba xã (Tờ 23 thửa 781) | Cống số 1 ấp 3 (Tờ 23 thửa 445) | 1,0 | Xã An Khương | Khu vực 3 |
| 67 | ĐT 757 | Giáp ranh với cao su Nông trường Trà Thanh - công ty cao su Bình Long (hộ ông Hoàng Giáp Sơn) (Tờ 24 thửa 186) | Điểm cuối thửa 223, tờ bản đồ số 25 (Đất hộ Ông Lê Hoàng Đàn) | 1,0 | Xã Thanh An | Khu vực 2 |
| 68 | ĐT 757 | Điểm cuối thửa 223, tờ bản đồ số 25 (Đất hộ ông Lê Hoàng Đàn) | Điểm cuối thủa 290, tờ bản đồ 25 (Hộ Vũ Văn Giỏi) | 0,93 | Xã Thanh An | Khu vực 1 |
| 69 | ĐT 757 | Điểm cuối thửa 290, tờ bản đồ 25 (Hộ Vũ Văn Giỏi) | Điểm cuối lò giết mổ heo tập trung (hộ Nguyễn Thị Mộng Trinh) (Tờ 36 thửa 102) | 1,0 | Xã Thanh An | Khu vực 2 |
| 70 | ĐT 757 | Các đoạn còn lại |  | 1,0 | Xã Thanh An | Khu vực 3 |
| 71 | ĐT 756 | Toàn tuyến | | 1,0 | Xã Thanh An | Khu vực 3 |
| 72 | ĐT 756 | Ngã 3 dốc cà phê (Tờ 32 thửa 55) | Ngã 3 giao đường ĐT 758 | 1,0 | Xã Tân Hưng | Khu vực 1 |
| 73 | ĐT 756 | Ngã 3 đường vào nhà máy 30/4 | Cầu suối Cát giáp xã Thanh An | 1,0 | Xã Tân Hưng | Khu vực 3 |
| 74 | ĐT 756 | Các đoạn còn lại | | 0,9 | Xã Tân Hưng | Khu vực 2 |
| 75 | ĐT 758 | Ngã 3 giao đường ĐT 756 (trường THCS Tân Hưng) | Giáp ranh đất cao su nhà nước | 1,0 | Xã Tân Hưng | Khu vực 2 |
| 76 | ĐT 758 | Các đoạn còn lại | | 1,0 | Xã Tân Hưng | Khu vực 3 |
| 77 | ĐT 752 | Giáp ranh phường Hưng Chiến, Tx. Bình Long | Điểm đầu cây xăng Phúc Thịnh (tờ 1 thửa 132) | 0,85 | Xã Minh Tâm | Khu vực 2 |
| 78 | ĐT 752 | Điểm đầu cây xăng Phúc Thịnh (tờ 1 thửa 132) | Ngã 3 giao đường 14C | 1,0 | Xã Minh Tâm | Khu vực 2 |
| 79 | ĐT 752 | Ngã 3 giao đường 14C | Giáp sông Sài Gòn | 1,0 | Xã Minh Tâm | Khu vực 3 |
| 80 | Đường 14C | Toàn tuyến | | 1,0 | Xã Minh Tâm | Khu vực 3 |
| 81 | Đường nhựa liên xã | Thửa đất số 119, tờ bản đồ số 9 | Thửa đất số 20, tờ bản đồ số 7 (Nhà ông Cao Tấn Kiệt) 1 | 0,5 | Xã An Phú | Khu vực 3 |
| **G** | **Huyện Lộc Ninh** | | | | | |
| 1 | Quốc lộ 13 | Cầu Cần Lê | Ngã tư Đồng Tâm | 1,0 | Xã Lộc Thịnh | Khu vực 3 |
| 2 | Đường ĐT 754 | Ngã tư Đồng Tâm | Cầu số 1 | 0,9 | Xã Lộc Thịnh | Khu vực 3 |
| 3 | Đường ĐT 754 | Cầu số 1 | Giáp ranh Campuchia | 0,7 | Xã Lộc Thịnh | Khu vực 3 |
| 4 | ĐT 792 | Ngã ba Hải quan Tây Ninh | Giáp ranh tỉnh Tây Ninh | 0,7 | Xã Lộc Thịnh | Khu vực 3 |
| 5 | Quốc lộ 14C | Toàn tuyến | | 0,5 | Xã Lộc Thịnh | Khu vực 3 |
| 6 | Quốc lộ 13 | Ngã tư Đồng Tâm | Giáp ranh xã Lộc Thái | 1,0 | Xã Lộc Hưng | Khu vực 2 |
| 7 | ĐT 754 | Ngã tư Đồng Tâm | Cầu số 1 | 0,9 | Xã Lộc Hưng | Khu vực 3 |
| 8 | ĐT 754 | Cầu số 1 | Giáp ranh xã Lộc Thịnh | 0,7 | Xã Lộc Hưng | Khu vực 3 |
| 9 | Liên xã Lộc Hưng - Lộc Thành | Ngã ba Giáng Hương | Cống Bảy Phụng | 1,0 | Xã Lộc Hưng | Khu vực 3 |
| 10 | Liên xã Lộc Hưng - Lộc Thành | Cống Bảy Phụng | Giáp ranh xã Lộc Thành | 0,6 | Xã Lộc Hưng | Khu vực 3 |
| 11 | Quốc lộ 13 | Giáp ranh xã Lộc Hưng | Giáp ranh thị trấn | 1,0 | Xã Lộc Thái | Khu vực 1 |
| 12 | Liên xã Lộc Thái-Lộc Khánh | Ngã ba mới | Ngã 3 cầu Đỏ | 1,0 | Xã Lộc Thái | Khu vực 2 |
| 13 | Liên xã Lộc Thái-Lộc Khánh | Ngã 3 cầu Đỏ | Ngã ba cuối trường cấp III | 1,0 | Xã Lộc Thái | Khu vực 3 |
| 14 | Liên xã Lộc Thái-Lộc Khánh | Ngã 3 nhà ông Lân | Ngã 3 nhà ông Sáu Thu | 0,4 | Xã Lộc Thái | Khu vực 3 |
| 15 | Liên xã Lộc Thái-Lộc Khánh | Ngã 3 nhà ông Sáu Thu | Giáp đường liên xã | 0,3 | Xã Lộc Thái | Khu vực 3 |
| 16 | Liên xã Lộc Thái-Lộc Khánh | Ngã 3 cuối trường cấp III | Ranh xã Lộc Khánh | 0,4 | Xã Lộc Thái | Khu vực 3 |
| 17 | Đường liên ấp 1 - ấp 3 | Giáp đường QL13 | Hết đường nhựa | 0,5 | Xã Lộc Thái | Khu vực 3 |
| 18 | Liên xã Lộc Thái -Lộc Điền | Ngã ba cũ (xóm bưng) | Cầu Đỏ | 1,0 | Xã Lộc Thái | Khu vực 2 |
| 19 | Liên xã Lộc Thái -Lộc Điền | Cầu Đỏ | Ranh Lộc Thái - Lộc Điền | 1,0 | Xã Lộc Thái | Khu vực 3 |
| 20 | Liên xã Lộc Thái - Lộc Thiện | Ngã ba Năm Bé | Ngã ba ông Hai Thư | 0,8 | Xã Lộc Thái | Khu vực 3 |
| 21 | Phan Châu Trinh | Ngã tư Biên Phòng | Giáp ranh Lộc Thiện | 1,0 | Xã Lộc Thái | Khu vực 2 |
| 22 | Phan Bội Châu | Ngã tư Biên Phòng | Cầu ông Năm Tài | 1,0 | Xã Lộc Thái | Khu vực 2 |
| 23 | Liên xã Lộc Thái - Lộc Điền | Ranh Lộc Thái - Lộc Điền | Cầu Ông Đô | 1,0 | Xã Lộc Điền | Khu vực 3 |
| 24 | Liên xã Lộc Thái - Lộc Điền | Cầu Ông Đô | Ngã 3 trường học (Đi ấp 8) | 1,0 | Xã Lộc Điền | Khu vực 2 |
| 25 | Liên xã Lộc Thái - Lộc Điền | Ngã 3 trường học (Đi ấp 8) | Ranh Lộc Khánh | 1,0 | Xã Lộc Điền | Khu vực 3 |
| 26 | Liên xã Lộc Điền - Lộc Thuận | Ngã ba nghĩa địa ấp 2 Lộc Điền | Giáp ranh xã Lộc Thuận | 0,6 | Xã Lộc Điền | Khu vực 3 |
| 27 | Liên xã Lộc Điền - Lộc Quang | Ngã 3 trường tiểu học Lộc Điền A | Giáp ranh lô cao su | 0,6 | Xã Lộc Điền | Khu vực 3 |
| 28 | Liên xã Lộc Điền - Lộc Khánh | Ngã 3 trường tiểu học Lộc Điền A | Giáp ranh Lộc Điền - Lộc Khánh | 1,0 | Xã Lộc Điền | Khu vực 3 |
| 29 | Liên xã Lộc Điền - Lộc Khánh | Giáp ranh Lộc Điền - Lộc Khánh | Ngã 3 UBND xã Lộc Khánh | 1,0 | Xã Lộc Khánh | Khu vực 3 |
| 30 | Liên xã Lộc Khánh - Lộc Thái | Giáp ranh Lộc Khánh - Lộc Thái | Ngã 3 UBND xã Lộc Khánh | 1,0 | Xã Lộc Khánh | Khu vực 3 |
| 31 | Liên xã Lộc Thiện - Thị trấn | Giáp ranh Thị Trấn | Giáp đất Ủy ban xã | 1,0 | Xã Lộc Thiện | Khu vực 2 |
| 32 | Liên xã Lộc Thái-Lộc Thiện | Giáp ranh Thị trấn - Lộc Thái | Ngã tư Mũi Tôn | 0,8 | Xã Lộc Thiện | Khu vực 3 |
| 33 | Liên xã Lộc Thiện - Lộc Thành | Giáp ranh UB xã | Ngã ba Lộc Bình | 0,8 | Xã Lộc Thiện | Khu vực 3 |
| 34 | Liên xã Lộc Thiện - Lộc Thái | Ngã ba Lộc Bình | Giáp ranh xã Lộc Thái | 0,6 | Xã Lộc Thiện | Khu vực 3 |
| 35 | Đường làng 10 Lộc Thiện - Thị trấn - Lộc Tấn | Trụ sở ấp làng 10 | Giáp ranh Thị trấn - Lộc Tấn | 0,3 | Xã Lộc Thiện | Khu vực 3 |
| 36 | Quốc lộ 14C | Toàn tuyến |  | 0,5 | Xã Lộc Thiện | Khu vực 3 |
| 37 | Liên xã Lộc Thành - Lộc Hưng | Ngã ba đường liên xã Lộc Thành - Lộc Thịnh | Giáp ranh Lộc Hưng | 0,6 | Xã Lộc Thành | Khu vực 3 |
| 38 | Liên xã Lộc Thành - Lộc Thiện | Ngã ba cây xăng Lộc Thành | Giáp ranh Lộc Thiện | 0,6 | Xã Lộc Thành | Khu vực 3 |
| 39 | Liên xã Lộc Thành - Lộc Thái | Ngã ba Lộc Bình | Giáp ranh Lộc Thái | 0,6 | Xã Lộc Thành | Khu vực 3 |
| 40 | Quốc lộ 14C | Toàn tuyến |  | 0,5 | Xã Lộc Thành | Khu vực 3 |
| 41 | Đường qua trung tâm xã Lộc Thành | Nhà văn hóa ấp Tà Tê 1 | Nhà Văn hóa ấp Kiêu | 0,4 | Xã Lộc Thành | Khu vực 3 |
| 42 | Đường liên ấp | Nhà văn hóa ấp Tà Tê 1 | Đập nước Tà Tê | 0,3 | Xã Lộc Thành | Khu vực 3 |
| 43 | Quốc lộ 13 | Giáp ranh Thị Trấn | Ngã ba liên ngành | 1,0 | Xã Lộc Tấn | Khu vực 2 |
| 44 | Quốc lộ 13-Hoàng Diệu | Ngã ba liên ngành | Giáp ranh Lộc Hiệp | 1,0 | Xã Lộc Tấn | Khu vực 3 |
| 45 | Quốc lộ 13 | Ngã ba liên ngành | Giáp ranh Lộc Thạnh | 1,0 | Xã Lộc Tấn | Khu vực 3 |
| 46 | Lộc Tấn - Thị trấn Lộc Ninh | Nhà hàng Sơn Hà | Ngã ba hố bom làng 10 | 1,0 | Xã Lộc Tấn | Khu vực 3 |
| 47 | Quốc lộ 14C | Toàn tuyến |  | 0,5 | Xã Lộc Tấn | Khu vực 3 |
| 48 | Quốc lộ 13 - Hoàng Diệu | Giáp ranh Lộc Tấn | Trụ điện số 95 | 1,0 | Xã Lộc Hiệp | Khu vực 3 |
| 49 | Quốc lộ 13-Hoàng Diệu | Trụ điện số 95 | Trụ điện số 102 (hướng Hoàng Diệu) | 1,2 | Xã Lộc Hiệp | Khu vực 2 |
| 50 | Quốc lộ 13-Hoàng Diệu | Trụ điện số 102 (hướng Hoàng Diệu) | Trụ điện số 118 (hướng Hoàng Diệu) | 1,4 | Xã Lộc Hiệp | Khu vực 2 |
| 51 | Quốc lộ 13-Hoàng Diệu | Trụ điện số 118 (hướng Hoàng Diệu) | Giáp ranh huyện Bù Đốp | 1,2 | Xã Lộc Hiệp | Khu vực 2 |
| 52 | Đường ĐT 756 | Ngã ba đi Lộc Quang | Giáp ranh xã Lộc Phú | 1,0 | Xã Lộc Hiệp | Khu vực 2 |
| 53 | Các tuyến đường nhựa trong khu quy hoạch trung tâm cụm xã | Toàn tuyến |  | 0,5 | Xã Lộc Hiệp | Khu vực 3 |
| 54 | Đường ĐT 756 | Giáp ranh Lộc Hiệp | Trụ điện số 72 | 0,7 | Xã Lộc Phú | Khu vực 3 |
| 55 | Đường ĐT 756 | Trụ điện số 72 | Giáp ranh Lộc Quang | 1,0 | Xã Lộc Phú | Khu vực 3 |
| 56 | Liên xã Lộc Phú - Lộc Thuận | Cổng chào ấp Bù Nồm | Giáp ranh xã Lộc Thuận | 0,6 | Xã Lộc Phú | Khu vực 3 |
| 57 | Đường ĐT 756 | Giáp ranh Lộc Phú | Trụ điện số 10 (hướng Minh Lập) | 1,0 | Xã Lộc Quang | Khu vực 3 |
| 58 | Đường ĐT 756 | Trụ điện số 10 (hướng Minh Lập) | Giáp ranh xã Thanh An | 0,7 | Xã Lộc Quang | Khu vực 3 |
| 59 | Liên xã Lộc Quang - Lộc Thuận | Cổng chào ấp Bù Nồm | Giáp ranh xã Lộc Thuận | 0,6 | Xã Lộc Quang | Khu vực 3 |
| 60 | Đường nhựa vào UBND xã cũ | Ngã 4 con Nai | Trường mẫu giáo Lộc Quang | 0,6 | Xã Lộc Quang | Khu vực 3 |
| 61 | Liên xã Lộc Thuận - Thị trấn | Giáp ranh thị trấn | Ngã ba đội 2, Nông trường VII | 0,8 | Xã Lộc Thuận | Khu vực 3 |
| 62 | Liên xã Lộc Thuận - Thị trấn | Ngã ba đội 2, Nông trường VII | Ngã 3 đường liên xã Lộc Thuận - Lộc Điền | 0,6 | Xã Lộc Thuận | Khu vực 3 |
| 63 | Liên xã Lộc Thuận - Lộc Điền | UBND xã Lộc Thuận | Giáp ranh Lộc Điền | 0,6 | Xã Lộc Thuận | Khu vực 3 |
| 64 | Liên xã Lộc Thuận - Lộc Quang | Ngã ba Tam Lang | Giáp ranh Lộc Quang | 0,6 | Xã Lộc Thuận | Khu vực 3 |
| 65 | Quốc lộ 13 | Giáp ranh Lộc Tấn | Trạm kiểm soát Hoa Lư | 1,0 | Xã Lộc Hòa | Khu vực 3 |
| 66 | Đường nhựa vào UBND xã Lộc Hòa | Giáp QL13 | Trạm y tế xã | 0,6 | Xã Lộc Hòa | Khu vực 3 |
| 67 | Đường nhựa | Ngã ba ấp 8A | Hết chợ xã | 0,6 | Xã Lộc Hòa | Khu vực 3 |
| 68 | Quốc lộ 13 | Giáp ranh Lộc Tấn | Trạm kiểm soát Hoa Lư | 1,0 | Xã Lộc Thạnh | Khu vực 3 |
| 69 | Đường 13B | Ngã ba Chiu Riu | Cầu suối 1 | 0,6 | Xã Lộc Thạnh | Khu vực 3 |
| 70 | Các đường vành đai, đường ngang và đường dọc trong khu quy hoạch Khu kinh tế cửa khẩu Hoa Lư | | | 0,6 | Xã Lộc Thạnh, Lộc Hòa | Khu vực 3 |
| **H** | **Huyện Bù Gia Mập và Phú Riềng** | | | | | |
| **II** | **ĐT 741** |  |  |  |  |  |
| 1 | ĐT 741 | Giáp ranh huyện Đồng Phú | Đường vào chùa Pháp Tịnh | 1,0 | Xã Phú Riềng | Khu vực 1 |
| 2 | ĐT 741 | Đường vào chùa Pháp Tịnh | Trường THCS Nguyễn Du + 200m đi về hướng Bù Nho | 2,0 | Xã Phú Riềng | Khu vực 1 |
| 3 | ĐT 741 | Trường THCS Nguyễn Du + 200m đi về hướng Phước Long | Ngã 3 đường vào Nhà máy chế biến mủ cao su | 1,5 | Xã Phú Riềng | Khu vực 1 |
| 4 | ĐT 741 | Ngã 3 đường vào Nhà máy chế biến mủ cao su | Ranh xã Bù Nho | 1,0 | Xã Phú Riềng | Khu vực 3 |
| 5 | ĐT 741 | Giáp ranh xã Phú Riềng | Trạm thu phí Bù Nho | 1,0 | Xã Bù Nho | Khu vực 3 |
| 6 | ĐT 741 | Trạm thu phí xã Bù Nho | Ngã 3 đi Long Tân | 2,0 | Xã Bù Nho | Khu vực 2 |
| 7 | ĐT 741 | Ngã 3 đi Long Tân | Ngã 3 Bù Nho đi Long Hà + 300 m đi về hướng Phước Long | 3,0 | Xã Bù Nho | Khu vực 1 |
| 8 | ĐT 741 | Ngã 3 Bù Nho đi Long Hà + 300 m đi về hướng Phước Long | Đường vào suối Tân + 200m hướng đi Phước Long | 2,0 | Xã Bù Nho | Khu vực 2 |
| 9 | ĐT 741 | 200m hướng đi Phước Long | Giáp ranh xã Long Hưng | 1,0 | Xã Bù Nho | Khu vực 2 |
| 10 | ĐT 741 | Ranh giới xã Bù Nho | Ranh giới xã Bình Tân | 1,0 | Xã Long Hưng | Khu vực 2 |
| 11 | ĐT 741 | Ranh xã Long Hưng | + 500 m về hướng Đồng Xoài | 1,0 | Xã Bình Tân | Khu vực 3 |
| 12 | ĐT 741 | Ranh UBND xã Bình Tân + 500 m về hướng Đồng Xoài | Giáp ranh phường Phước Bình, thị xã Phước Long | 1,0 | Xã Bình Tân | Khu vực 2 |
| 13 | ĐT 741 | Ranh xã Đức Hạnh | Đầu ngã ba xưởng đá Thanh Dung | 1,0 | Xã Phú Nghĩa | Khu vực 3 |
| 14 | ĐT 741 | Đầu ngã ba xưởng đá Thanh Dung | Đầu đường đôi về phía Phước Long | 1,2 | Xã Phú Nghĩa | Khu vực 2 |
| 15 | ĐT 741 | Đầu đường đôi về phía Phước Long | Cầu Phú Nghĩa | 1,5 | Xã Phú Nghĩa | Khu vực 1 |
| 16 | ĐT 741 | Cầu Phú Nghĩa | Đầu ngã ba gốc gõ | 1,1 | Xã Phú Nghĩa | Khu vực 2 |
| 17 | ĐT 741 | Đầu ngã ba gốc gõ | Giáp ranh xã Đăk Ơ | 1,2 | Xã Phú Nghĩa | Khu vực 3 |
| 18 | ĐT 741 | Ngã 3 Đức Lập | Ranh xã Phú Nghĩa - Đăk Ơ | 1,0 | Xã Phú Nghĩa | Khu vực 3 |
| 19 | ĐT 741 | Ranh xã Phú Nghĩa - Đăk Ơ | Cách trụ sở UBND xã Đăk Ơ 2 km đi về hướng Phước Long | 1,0 | Xã Đăk Ơ | Khu vực 3 |
| 20 | ĐT 741 | Cách trụ sở UBND Đăk Ơ 2 km đi về hướng Phước Long | Cách trụ sở UBND Đăk Ơ 1 km đi về hướng Phước Long | 1,0 | Xã Đăk Ơ | Khu vực 2 |
| 21 | ĐT 741 | Cách trụ sở UBND Đăk Ơ 1 km đi về hướng Phước Long | Cách trụ sở UBND Đăk Ơ 300 m đi về hướng xã Bù Gia Mập | 2,0 | Xã Đăk Ơ | Khu vực 1 |
| 22 | ĐT 741 | Cách trụ sở UBND Đăk Ơ 300 m đi về hướng xã Bù Gia Mập | Cách trụ sở UBND Đăk Ơ 1 km đi về hướng xã Bù Gia Mập | 1,0 | Xã Đăk Ơ | Khu vực 2 |
| 23 | ĐT 741 | Cách trụ sở UBND Đăk Ơ 1 km đi về hướng xã Bù Gia Mập | Ranh giới xã Bù Gia Mập | 1,0 | Xã Đăk Ơ | Khu vực 3 |
| 24 | ĐT 741 | Ranh Xã Đăk Ơ | Ranh tỉnh Đăk Nông | 1,0 | Xã Bù Gia Mập | Khu vực 3 |
| **III** | **Đường 312** |  |  |  |  |  |
| 1 | Đường 312 | Ngã 4 giáp đường ĐT 741 | Hết ranh UBND xã Phú Riềng | 2,4 | Xã Phú Riềng | Khu vực 1 |
| 2 | Đường 312 | Hết ranh UBND xã Phú Riềng | Ngã 4 Cầu đường | 1,5 | Xã Phú Riềng | Khu vực 1 |
| 3 | Đường 312 | Ngã 4 Cầu đường | Ngã 4 Cầu đường + 500 m đi về hướng xã Phú Trung | 1,0 | Xã Phú Riềng | Khu vực 1 |
| 4 | Đường 312 | Ngã 4 Cầu đường + 500 m đi về hướng xã Phú Trung | Ranh giữa 2 thôn Phú Vinh và Phú Hòa | 1,0 | Xã Phú Riềng | Khu vực 2 |
| 5 | Đường 312 | Ranh giữa 2 thôn Phú Vinh và Phú Hòa | Ranh giới xã Phú Trung | 1,0 | Xã Phú Riềng | Khu vực 3 |
| 6 | Đường 312 | Ngã 3 QL 14 và đường 312 | UBND xã + 500 m về hướng QL 14 | 1,0 | Xã Phú Trung | Khu vực 3 |
| 7 | Đường 312 | UBND xã + 500 m về hướng QL 14 | UBND xã 1000 m về phía xã Phú Riềng | 1,0 | Xã Phú Trung | Khu vực 2 |
| 8 | Đường 312 | UBND xã 1000 m về phía xã Phú Riềng | Ranh giới xã Phú Riềng | 1,0 | Xã Phú Trung | Khu vực 3 |
| **IV** | **Trung tâm Đức Hạnh** |  |  |  |  |  |
| 1 | Trung tâm Đức Hạnh | Ngã 3 ĐT 741 | UBND xã Đức Hạnh + 300 m | 1,0 | Xã Đức Hạnh | Khu vực 1 |
| 2 | Trung tâm Đức Hạnh | UBND xã Đức Hạnh + 300 m | Ngã 3 Phú Văn | 1,0 | Xã Đức Hạnh | Khu vực 2 |
| **V** | **Đường ĐT 759** |  |  |  |  |  |
| 1 | Đường ĐT 759 | Ranh giới huyện Bù Đốp | Ngã 3 rẽ vào đường thôn Bình Tiến | 1,0 | Xã Phước Minh | Khu vực 3 |
| 2 | Đường ĐT 759 | Ngã 3 rẽ vào đường thôn Bình Tiến | Ranh xã Đa Kia | 1,0 | Xã Phước Minh | Khu vực 2 |
| 3 | Đường ĐT 759 | Ranh giới xã Phước Minh | Hết ranh đất nhà thờ An Bình (về phía UBND xã Đa Kia) | 1,2 | Xã Đa Kia | Khu vực 2 |
| 4 | Đường ĐT 759 | Hết ranh đất nhà thờ An Bình (về phía UBND xã Đa Kia) | Hết ranh đất trụ sở Nông trường 2 - CTy CS Phú Riềng (về phía UBND xã Đa Kia) | 1,0 | Xã Đa Kia | Khu vực 2 |
| 5 | Đường ĐT 759 | Hết ranh đất trụ sở Nông trường 2 - CTy CS Phú Riềng (về phía UBND xã Đa Kia) | Ngã 3 Nhà máy nước | 1,2 | Xã Đa Kia | Khu vực 1 |
| 6 | Đường ĐT 759 | Ngã 3 Nhà máy nước | Ranh xã Bình Sơn | 1,0 | Xã Đa Kia | Khu vực 3 |
| 7 | Đường ĐT 759 | Ranh xã Đa Kia | Ngã 3 Phú Châu + 100 m về phía xã Đa kia | 1,0 | Xã Bình Sơn | Khu vực 3 |
| 8 | Đường ĐT 759 | Ngã 3 Phú Châu + 100 m về phía xã Đa kia | Ranh phường Long Phước, thị xã Phước Long | 1,2 | Xã Bình Sơn | Khu vực 2 |
| 9 | Đường ĐT 759 | Giáp ranh xã Phước Tín, thị xã Phước Long | điện số 19A hướng đi Bù Na | 1,0 | Xã Phước Tân | Khu vực 2 |
| 10 | Đường ĐT 759 | điện số 19A hướng đi Bù Na | Giáp ranh huyện Bù Đăng | 1,0 | Xã Phước Tân | Khu vực 3 |
| **VI** | **Đường ĐT 757** |  |  |  |  |  |
| 1 | Đường ĐT 757 | Ngã 3 Bù Nho | Hết đất đường THPT Nguyễn Khuyến +100 m về hướng Long Hà | 3,0 | Xã Bù Nho | Khu vực 2 |
| 2 | Đường ĐT 757 | Hết đất trường THPT Nguyễn Khuyến + 100 m về hướng Long Hà | Ranh xã Long Hà | 1,4 | Xã Bù Nho | Khu vực 3 |
| 3 | Đường ĐT 757 | Ranh xã Bù Nho | Ranh trường Tiểu học Long Hà B | 1,0 | Xã Long Hà | Khu vực 3 |
| 4 | Đường ĐT 757 | Ranh trường Tiểu học Long Hà B | Cách UBND xã Long Hà 500m hướng Bù Nho | 0,7 | Xã Long Hà | Khu vực 3 |
| 5 | Đường ĐT 757 | Cách UBND xã Long Hà 500m hướng Bù Nho | Ranh trụ sở UBND xã Long Hà | 1,0 | Xã Long Hà | Khu vực 2 |
| 6 | Đường ĐT 757 | Ranh trụ sở UBND xã Long Hà | Hết ranh trường THPT Ngô Quyền (điểm trường cũ) | 1,7 | Xã Long Hà | Khu vực 1 |
| 7 | Đường ĐT 757 | Hết ranh trường THPT Ngô Quyền (điểm trường cũ) | Chùa Long Hà | 1,2 | Xã Long Hà | Khu vực 2 |
| 8 | Đường ĐT 757 | Chùa Long Hà | Cầu Trà Thanh | 0,8 | Xã Long Hà | Khu vực 3 |
| **VII** | **Đường ĐT 760** |  |  |  |  |  |
| 1 | Đường ĐT 760 | Ngã 3 Hạnh Phúc | Ngã 3 NT Tỉnh ủy Tiền Giang | 1,0 | Xã Phú Nghĩa | Khu vực 2 |
| 2 | Đường ĐT 760 | Ngã 3 Phú Văn (ngã ba NT Tỉnh ủy Tiền Giang) giáp ranh xã Phú Nghĩa, Đức Hạnh hướng Phú Nghĩa | Trạm y tế xã Phú Văn hướng Bù Đăng | 1,0 | Xã Phú Văn | Khu vực 1 |
| 3 | Đường ĐT 760 | Trạm y tế xã Phú Văn hướng Bù Đăng | Chùa Thanh Hoa hướng Bù Đăng | 1,0 | Xã Phú Văn | Khu vực 2 |
| 4 | Đường  ĐT 760 | Chùa Thanh Hoa hướng Bù Đăng | Hết ranh chợ Phú Văn + 200m hướng Bù Đăng | 1,0 | Xã Phú Văn | Khu vực 1 |
| 5 | Đường ĐT 760 | Hết ranh chợ Phú Văn + 200m hướng Bù Đăng | Giáp ranh huyện Bù Đăng | 1,0 | Xã Phú Văn | Khu vực 3 |
| **VIII** | **Đường liên xã Long Hưng** | Cách trụ sở UBND xã Long Hưng 200 m về phía đường ĐT 741 | Cách trụ sở UBND xã Long Hưng 1 km về phía nông trường 4 | 1,0 | Xã Long Hưng | Khu vực 2 |
| **IX** | **Đường liên xã Bình Thắng** | Ranh trụ sở NT 1 (cũ) | Đi xã Đa Kia 1,5 km | 1,0 | Xã Bình Thắng | Khu vực 2 |
| **X** | **Trung tâm Long Bình** |  |  |  |  |  |
| 1 |  | Cách trụ sở UBND xã 500 m về hướng xã Long Hà | Cầu xã Long Bình | 1,0 | Xã Long Bình | Khu vực 2 |
| 2 |  | Cầu xã Long Bình | Cầu xã Long Bình + 400m hướng Bình Thắng | 1,0 | Xã Long Bình | Khu vực 3 |
| **XI** | **Trung tâm xã Long Tân** | UBND xã + 2.500 m về hướng Bù Nho | UBND xã + 1.000 m về hướng ấp 4, ấp 5 | 1,5 | Xã Long Tân | Khu vực 3 |
| **XII** | **Đường liên xã Long Hà** |  |  |  |  |  |
| 1 |  | Từ ngã ba đường ĐT 757 đi xã Long Bình | Đầu đập NT6 | 0,8 | Xã Long Hà | Khu vực 1 |
| 2 |  | Đầu đập NT 6 | Ranh xã Long Bình | 1,0 | Xã Long Hà | Khu vực 3 |
| **XIII** | **Đường nội ô TTTM Bù Nho** | | |  |  |  |
| 1 | Số 2 TTTM Bù Nho | Lô đất LA2-1 | Lô đất LC1-9 | 2,0 | Xã Bù Nho | Khu vực 1 |
| 2 | Số 4 TTTM Bù Nho | Lô đất LE1-1 | Lô đất LC2-6 | 2,0 | Xã Bù Nho | Khu vực 1 |
| 3 | Số 6 TTTM Bù Nho | Lô đất LF1-2 | Lô đất LC2-15 | 2,0 | Xã Bù Nho | Khu vực 1 |
| **XIV** | **Đường nội ô TTTM Phú Riềng** | | |  |  |  |
| 1 | Đường số 1 TTTM Phú Riềng | Tiếp giáp đường DH 312 | Tiếp giáp đường số 3 TTTM | 2,5 | Xã Phú Riềng | Khu vực 1 |
| 2 | Đường số 2 TTTM Phú Riềng | Tiếp giáp đường DH 312 | Tiếp giáp đường số 3 TTTM | 2,5 | Xã Phú Riềng | Khu vực 1 |
| 3 | Đường số 3 TTTM Phú Riềng | Lô phố chợ LG 24 + 200m về hướng đông | Hết ranh chợ cũ | 1,8 | Xã Phú Riềng | Khu vực 1 |
| **XV** | **Đường thôn 19/5** |  |  |  |  |  |
| 1 |  | Ngã ba thôn 19/5 | Cống 19/5 (ranh giới xã Phú Nghĩa và Đức Hạnh) | 1,0 | Xã Đức Hạnh | Khu vực 3 |
| 2 |  | Cống 19/5 (ranh giới xã Phú Nghĩa và Đức Hạnh) | Ngã ba đường ĐT 741 | 0,5 | Xã Phú Nghĩa | Khu vực 2 |
| **XVI** | **Đường vòng nối đường ĐT 741 với đường ĐT 312** | Ngã ba tiếp giáp ĐT 741 | Ngã ba tiếp giáp ĐT 312 | 1,0 | Xã Phú Riềng | Khu vực 3 |
| **XVII** | **Đường vào nông trường 10 cũ** | Ngã tư Phú Riềng | Giáp lô cao su nông trường 10 | 1,0 | Xã Phú Riềng | Khu vực 1 |
| **XVIII** | **Đường liên xã Bù Nho đi Long Tân** | Ngã ba ĐT 741 đường vào Long Tân | Hết ranh trụ sở NT 9 hướng vào xã Long Tân | 1,0 | Xã Bù Nho | Khu vực 3 |
| **XIX** | **Đường liên xã Đa Kia đi Bình Thắng** | Ngã ba tiếp giáp ĐT 759 | Ngã ba tiếp giáp ĐT 759 +500m hướng đi Bình Thắng | 1,0 | Xã Đa Kia | Khu vực 2 |
| **XX** | **Đường liên Xã Bình Tân đi xã Phước Tân** | Ngã ba Bình Hiếu - giáp đường ĐT 741 | Nhà ông Bùi Mót + 200m hướng về NT8 | 0,7 | Xã Bình Tân | Khu vực 3 |
| **XXI** | **Đường liên xã Bình Tân đi Phước Bình** | Ngã ba Bưu điện Bình Hiếu | Ngã ba Bưu điện Bình Hiếu + 200m hướng về phường Phước Bình | 0,7 | Xã Bình Tân | Khu vực 3 |
| **XXII** | **Đường QL14** | Km 17+900m hướng đi Đồng Xoài | Km 21+150m hướng đi Bù Đăng | 1,0 | Xã Phú Trung | Khu vực 2 |
| **XXIII** | **Đường thôn 1 xã Phú Văn** | Ngã tư kinh tế mới, giáp ranh xã Đức Hạnh, chạy theo bên hông Bưu điện, trường học | Trụ điện số 13 hướng nam (nhà ông Tuấn) +220 m | 0,4 | Xã Phú Văn | Khu vực 3 |
| **XXIV** | **Các tuyến đường trung tâm xã Bù Gia Mập** | |  |  |  |  |
| 1 |  | Trạm cấp nước | Cổng vườn Quốc gia Bù Gia Mập | 0,5 | Xã Bù Gia Mập | Khu vực 3 |
| 2 |  | Trụ sở UBND xã | Nhà ông Lê Văn Thiện | 0,5 | Xã Bù Gia Mập | Khu vực 3 |
| 3 |  | Nhà ông Điểu Xa Rông | Ngã ba nhà bà Đặng Thị Hon | 0,5 | Xã Bù Gia Mập | Khu vực 3 |
| 4 |  | Trạm y tế xã | Nhà bà Nguyễn Ngọc Hiền | 0,5 | Xã Bù Gia Mập | Khu vực 3 |
| 5 |  | Nhà ông Hà Văn Toàn | Nhà ông  Nguyễn Văn Đủ | 0,5 | Xã Bù Gia Mập | Khu vực 3 |
| 6 |  | Nhà ông Chu Văn Dũng | Ngã ba nhà bà Đặng Thị Hon | 0,5 | Xã Bù Gia Mập | Khu vực 3 |
| 7 |  | Nhà ông Nguyễn Trọng Hiếu | Suối (sau Trường học) | 0,5 | Xã Bù Gia Mập | Khu vực 3 |
| **XXV** | **Đường liên xã Bình Tân đi Bình Sơn** | Ranh giới TX Bình Long | Xưởng điều Nam Đô | 0,7 | Xã Bình Tân | Khu vực 3 |
| **XXVI** | **Đường tổ 15 khu, thôn 3 xã Phú Văn** | Giáp đường ĐT 760 (lò rèn ông Nam) | Hết đường bê tông (đối diện nhà ông Kiêm) | 0,45 | Xã Phú Văn | Khu vực 3 |
| **I** | **Huyện Bù Đốp** |  |  |  |  |  |
| 1 | ĐT 759B | Trụ điện 148 | Trụ điện 181 | 1,0 | Xã Tân Thành | Khu vực 2 |
| 2 | ĐT 759B | Trụ điện 181 | Trụ điện 185 | 1,2 | Xã Tân Thành | Khu vực 1 |
| 3 | ĐT 759B | Trụ điện 185 | Trụ điện 190 | 1,5 | Xã Tân Thành | Khu vực 1 |
| 4 | ĐT 759B | Trụ điện 190 | Trụ điện 191 | 1,2 | Xã Tân Thành | Khu vực 1 |
| 5 | ĐT 759B | Trụ điện 191 | Trụ điện 209 | 1,0 | Xã Tân Thành | Khu vực 2 |
| 6 | ĐT 759B | Trụ điện 209 | Trụ điện 234 | 1,0 | Xã Tân Tiến | Khu vực 2 |
| 7 | ĐT 759B | Trụ điện 234 | Trụ điện 240 | 1,0 | Xã Tân Tiến | Khu vực 1 |
| 8 | ĐT 759B | Trụ điện 240 | Trụ điện 262 | 1,0 | Xã Tân Tiến | Khu vực 2 |
| 9 | ĐT 759B | Trụ điện 262 | Trụ điện 268B | 0,9 | Xã Thanh Hòa | Khu vực 2 |
| 10 | ĐT 759B | Trụ điện 268B | Trụ điện 282 | 1,0 | Xã Thanh Hòa | Khu vực 2 |
| 11 | ĐT 759B | Trụ điện 282 | Trụ điện 297 | 1,0 | Xã Thanh Hòa | Khu vực 1 |
| 12 | ĐT 759B | Trụ điện 324 *(Ranh TT Thanh Bình)* | Giáp ranh đất ông Liêu A Linh | 1,2 | Xã Thiện Hưng | Khu vực 1 |
| 13 | ĐT 759B | Giáp ranh đất ông Liêu A Linh | Trụ điện 348 *(Ngã ba đồi chi khu)* | 1,0 | Xã Thiện Hưng | Khu vực 2 |
| 14 | ĐT 759B | Trụ điện 348 *(Ngã ba đồi chi khu)* | Trụ điện *351 (Ngã ba thôn 6)* | 1,3 | Xã Thiện Hưng | Khu vực 1 |
| 15 | ĐT 759B | Trụ điện 351 | Trụ điện 373 | 1,0 | Xã Thiện Hưng | Khu vực 2 |
| 16 | ĐT 759B | Trụ điện 369 | Trụ điện 437 | 1,0 | Xã Hưng Phước | Khu vực 2 |
| 17 | ĐT 759B | Trụ điện 437 | Cửa khẩu Hoàng Diệu | 1,0 | Xã Hưng Phước | Khu vực 3 |
| 18 | ĐT 759B | Trụ điện 373 | Trụ điện 437 | 1,0 | Xã Phước Thiện | Khu vực 2 |
| 19 | ĐT 759B | Trụ điện 437 | Cửa khẩu Hoàng Diệu | 1,0 | Xã Phước Thiện | Khu vực 3 |
| 20 | Đường liên doanh | Đường ĐT 759B vào 30m | Hết ranh đất trường THCS xã Tân Thành | 1,2 | Xã Tân Thành | Khu vực 3 |
| 21 | Đường liên doanh | Hết ranh đất trường THCS xã Tân Thành | Đồn cầu trắng | 0,6 | Xã Tân Thành | Khu vực 3 |
| 22 | Đường Sóc Nê | Ngã ba Sóc Nê vào 60m | Hết ranh đất trường cấp II+III và trường tiểu học | 0,5 | Xã Tân Tiến | Khu vực 3 |
| 23 | Đường Sóc Nê | Hết ranh đất trường cấp II+III và trường tiểu học | Suối Đá | 0,3 | Xã Tân Tiến | Khu vực 3 |
| 24 | Đường ĐT 759 | Ngã ba nhà ông Luyện | Cầu sông Bé mới | 1,0 | Xã Thanh Hòa | Khu vực 3 |
| 25 | Đường D11 vào UBND xã Thanh Hòa | Giáp TT Thanh Bình | Ngã ba nhà ông Nhãn | 0,7 | Xã Thanh Hòa | Khu vực 3 |
| 26 | Đường D11 vào UBND xã Thanh Hòa | Ngã ba nhà ông Nhãn | Ngã ba nhà ông Rụ | 0,6 | Xã Thanh Hòa | Khu vực 3 |
| 27 | Đường D11 vào UBND xã Thanh Hòa | Ngã ba nhà ông Rụ | Rẫy ông Thành PCT UB | 0,5 | Xã Thanh Hòa | Khu vực 3 |
| 28 | Đường nhựa | Ngã ba đồi chi khu | Ngã ba nhà bà Ti thôn 3 | 1,0 | Xã Thiện Hưng | Khu vực 3 |
| 29 | Đường quanh chợ Thiện Hưng | Toàn tuyến |  | 1,2 | Xã Thiện Hưng | Khu vực 2 |
| 30 | Đường trong khu vực chợ | Toàn tuyến |  | 1,3 | Xã Thiện Hưng | Khu vực 1 |
| 31 | Đường nhựa | Từ ngã ba chợ | Bệnh viện E717 | 1,0 | Xã Thiện Hưng | Khu vực 3 |
| 32 | Đường quanh Bến xe mới Thiện Hưng | Toàn tuyến |  | 1,0 | Xã Thiện Hưng | Khu vực 2 |
| 33 | Đường nhựa | Ngã ba thôn 6 | Trụ điện 10 nhà ông Lưu Văn Châu | 1,0 | Xã Thiện Hưng | Khu vực 3 |
| 34 | Đường nhựa | Ngã ba bến xe mới vào 360m *(Không tính các thửa đất tiếp giáp đường ĐT 759B)* | Hết ranh đất Trung tâm học tập cộng đồng | 0,4 | Xã Thiện Hưng | Khu vực 3 |
| **J** | **Huyện Bù Đăng** |  |  |  |  |  |
| **I** | **Đường QL14** |  |  |  |  |  |
| 1 | Quốc lộ 14 | Ranh giới huyện Đồng Phú | Cầu 23 | 1,0 | Xã Nghĩa Trung | Khu vực 2 |
| 2 | Quốc lộ 14 | Cầu 23 | Hết ranh Trường THCS Nghĩa Trung | 0,8 | Xã Nghĩa Trung | Khu vực 1 |
| 3 | Quốc lộ 14 | Hết ranh Trường THCS Nghĩa Trung | Ranh xã Đức Liễu-Nghĩa Bình | 1,0 | Xã Nghĩa Bình | Khu vực 3 |
| 4 | Quốc lộ 14 | Ranh giới xã Đức Liễu - Nghĩa Bình | Cầu Pan Toong | 1,0 | Xã Đức Liễu | Khu vực 3 |
| 5 | Quốc lộ 14 | Cầu Pa Toong | Hết ranh trụ sở UBND xã Đức Liễu | 1,0 | Xã Đức Liễu | Khu vực 2 |
| 6 | Quốc lộ 14 | Hết ranh trụ sở UBND xã Đức Liễu | Ngã ba Sao Bọng - Bù Đăng 400m | 1,2 | Xã Đức Liễu | Khu vực 1 |
| 7 | Quốc lộ 14 | Ngã ba Sao Bọng => Bù Đăng + 400m | Ngã ba đường 36 | 0,8 | Xã Đức Liễu | Khu vực 2 |
| 8 | Quốc lộ 14 | Ngã ba đường 36 | Cầu 38 (Đức Liễu) | 0,8 | Xã Đức Liễu | Khu vực 3 |
| 9 | Đường QL 14 cũ | Ngã ba 33 | Ngã ba Đức Liễu | 1,0 | Xã Đức Liễu | Khu vực 3 |
| 10 | Quốc lộ 14 | Cầu 38 (Đức Liễu) | Ngã ba Nông trường Minh Hưng | 1,0 | Xã Minh Hưng | Khu vực 3 |
| 11 | Đường vào Nông trường Minh Hưng | Ngã ba Nông trường Minh Hưng | Hết ranh Nông trường Minh Hưng | 1,0 | Xã Minh Hưng | Khu vực 3 |
| 12 | Quốc lộ 14 | Ngã ba Nông trường Minh Hưng | Ranh Trường TH Minh Hưng + 200m hướng NT | 0,8 | Xã Minh Hưng | Khu vực 3 |
| 13 | Quốc lộ 14 | Hết ranh Trường TH Minh Hưng + 200m hướng NT | Hết ranh XN chế biến hạt điều Mai Hương | 1,0 | Xã Minh Hưng | Khu vực 1 |
| 14 | Quốc lộ 14 | Hết ranh XN chế biến hạt điều Mai Hương | Cống Hai Tai | 1,0 | Xã Minh Hưng | Khu vực 3 |
| 15 | Quốc lộ 14 | Ranh giới thị trấn Đức Phong - Đoàn Kết | Ranh giới xã Đoàn Kết - Thọ Sơn | 1,0 | Xã Đoàn Kết | Khu vực 3 |
| 16 | Quốc lộ 14 | Ranh giới xã Đoàn Kết - Thọ Sơn | Ngã ba Sơn Hiệp | 1,0 | Xã Thọ Sơn | Khu vực 3 |
| 17 | Quốc lộ 14 | Ngã ba Sơn Hiệp | Chợ dân lập Thọ Sơn + 200m hướng xã Phú Sơn | 1,0 | Xã Thọ Sơn | Khu vực 2 |
| 18 | Quốc lộ 14 | Chợ dân lập Thọ Sơn + 200m hướng xã Phú Sơn | Ranh giới xã Thọ Sơn - Phú Sơn | 1,0 | Xã Thọ Sơn | Khu vực 3 |
| 19 | Quốc lộ 14 | Ranh giới xã Thọ Sơn - Phú Sơn | Đập thủy lợi Nông trường | 1,0 | Xã Phú Sơn | Khu vực 3 |
| 20 | Quốc lộ 14 | Đập thủy lợi Nông trường | Cổng vào Nông trường | 1,0 | Xã Phú Sơn | Khu vực 2 |
| 21 | Quốc lộ 14 | Cổng vào Nông trường | Ranh giới tỉnh Đăk Nông | 1,0 | Xã Phú Sơn | Khu vực 3 |
| **II** | **Đường ĐT 760** |  |  |  |  |  |
| 1 | ĐT 760 | Ngã ba Minh Hưng | Hết ranh nhà ông Vũ Văn Hảo | 1,0 | Xã Minh Hưng | Khu vực 1 |
| 2 | ĐT 760 | Hết ranh nhà ông Vũ Văn Hảo | Ranh nhà ông Trần Hùng | 1,0 | Xã Minh Hưng | Khu vực 2 |
| 3 | ĐT 760 | Hết ranh nhà ông Trần Hùng | Cầu Sông Lấp | 1,0 | Xã Minh Hưng | Khu vực 3 |
| 4 | ĐT 760 | Cầu Sông Lấp | Ngã ba tình Nghĩa | 1,0 | Xã Bình Minh | Khu vực 3 |
| 5 | ĐT 760 | Ngã ba tình nghĩa | Hội trường thôn 3 xã Bình Minh | 1,0 | Xã Bình Minh | Khu vực 2 |
| 6 | ĐT 760 | Hội trường thôn 3 xã Bình Minh | Cầu Sập | 1,0 | Xã Bình Minh | Khu vực 3 |
| 7 | ĐT 760 | Cầu Sập | Ranh Nhà Văn hóa Bom Bo | 1,0 | Xã Bom Bo | Khu vực 3 |
| 8 | ĐT 760 | Ranh Nhà văn hóa Bom Bo | Hết ranh nhà ông Vũ Văn Hướng | 0,8 | Xã Bom Bo | Khu vực 1 |
| 9 | Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhau | Ngã tư Bom Bo | Hết ranh cây xăng Hương Thi | 1,0 | Xã Bom Bo | Khu vực 2 |
| 10 | Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhau | Hết ranh cây xăng Hương Thi | Cầu đi Đak Nhau | 1,0 | Xã Bom Bo | Khu vực 3 |
| 11 | Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhau | Cầu đi Đak Nhau | Hết ranh Trường Lương Thế Vinh | 0,8 | Xã Bom Bo | Khu vực 3 |
| 12 | Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhau | Hết ranh Trường Lương Thế Vinh | Ranh giới xã Bom Bo - Đăk Nhau | 0,8 | Xã Bom Bo | Khu vực 3 |
| 13 | Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhau | Ranh giới xã Bom Bo - Đăk Nhau | Hết ranh nhà ông Trường (Kế toán xã) | 0,8 | Xã Đak Nhau | Khu vực 3 |
| 14 | Đường liên xã Bom Bo - Đak Nhau | Hết ranh nhà ông Trường (Kế toán xã) | Cống thoát nước trước nhà ông Thành | 1,0 | Xã Đak Nhau | Khu vực 3 |
| 15 | Đường đi Đăk Liên | Ngã tư Bom Bo | Ngã tư nhà ông Đỗ Đình Hùng | 1,0 | Xã Bom Bo | Khu vực 3 |
| 16 | Đường đi Đăk Liên | Ngã tư nhà ông Đỗ Đình Hùng | Hết ranh đất nhà bà Doanh Thị Bông | 0,7 | Xã Bom Bo | Khu vực 3 |
| 17 | Đường Nội Ô | Ranh nhà ông Ba Thành | Ngã ba Cây xăng Hương Thi đường đi Đăk Nhau | 0,8 | Xã Bom Bo | Khu vực 2 |
| 18 | Đường Nội Ô | Ranh nhà ông Cao Văn Yên | Ngã ba đường nhà Ông Trường | 1,0 | Xã Bom Bo | Khu vực 3 |
| 19 | ĐT 760 | Hết ranh nhà ông Vũ Văn Hướng | Ngã ba ông Xây | 1,0 | Xã Đường 10 - Bom Bo | Khu vực 3 |
| 20 | ĐT 760 | Ngã ba ông Xây | Ranh trường TH Võ Thị Sáu | 1,0 | Xã Đường 10 | Khu vực 3 |
| 21 | ĐT 760 | Ranh trường TH Võ Thị Sáu | Ranh nhà ông Nguyễn Quốc Đạt (quán café Mỹ Châu) | 1,0 | Xã Đường 10 | Khu vực 2 |
| 22 | ĐT 760 | Ranh nhà ông Nguyễn Quốc Đạt (quán café Mỹ Châu) | Ranh giới huyện Phước Long | 1,0 | Xã Đường 10 | Khu vực 3 |
| **III** | **Đường hai bên chợ Minh Hưng** | Hành lang nhà lồng chợ chính | Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m | 1,5 | Xã Minh Hưng | Khu vực 1 |
| **IV** | **Đường hai bên chợ Nghĩa Trung** | Hành lang nhà lồng chợ chính | Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m | 1,0 | Xã Nghĩa Trung | Khu vực 2 |
| **V** | **Đường hai bên chợ Bom Bo** | Hành lang nhà lồng chợ chính | Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m | 1,0 | Xã Bom Bo | Khu vực 2 |
| **VI** | **Đường hai bên chợ Thống Nhất** | Hành lang nhà lồng chợ chính | Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m | 1,0 | Xã Thống Nhất | Khu vực 2 |
| **VII** | **Đường hai bên chợ Thọ Sơn** | Hành lang nhà lồng chợ chính | Hành lang nhà lồng chợ chính vào sâu 15m | 1,0 | Xã Thọ Sơn | Khu vực 2 |
| **VIII** | **Đường Sao Bọng - Đăng Hà** |  |  |  |  |  |
| 1 |  | Ngã ba Sao Bọng | Ngã ba Sao Bọng +300m | 1,0 | Xã Đức Liễu | Khu vực 2 |
| 2 |  | Ngã ba Sao Bọng + 300m hướng Đăng Hà | Ranh xã Đức Liễu-Thống Nhất | 1,0 | Xã Đức Liễu | Khu vực 3 |
| 3 |  | Ranh xã Đức Liễu | Ranh trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi (điểm trường thôn 7) | 0,8 | Xã Thống Nhất | Khu vực 3 |
| 4 |  | Ranh trường tiểu học Nguyễn Văn Trỗi (điểm trường thôn 7) | Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất ra Sao Bọng +400m | 1,0 | Xã Thống Nhất | Khu vực 3 |
| 5 |  | Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất ra Sao Bọng +400m | Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất đi Đăng Hà +300m | 1,0 | Xã Thốnq Nhất | Khu vực 2 |
| 6 |  | Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất đi Đăng Hà +300m | Ngã ba Tám Láo (thôn 9) | 1,0 | Xã Thống Nhất | Khu vực 3 |
| 7 |  | Ngã ba Tám Láo (thôn 9) | Ranh xã Thông Nhất - Đăng Hà | 0,8 | Xã Thống Nhất | Khu vực 3 |
| 8 |  | Ranh xã Thống Nhất - Đăng Hà | Cầu Đăng Hà, Cát Tiên | 0,8 | Xã Đăng Hà | Khu vực 3 |
| **IX** | **Đường ĐT 755** |  |  |  |  |  |
| 1 |  | Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất | Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất hướng đi xã Phước Sơn + 500m | 1,0 | Xã Thống Nhất | Khu vực 2 |
| 2 |  | Ngã tư trung tâm cụm xã Thống Nhất hướng đi xã Phước Sơn + 500m | Ranh giới xã Thống Nhất - Phước Sơn | 1,0 | Xã Thống Nhất | Khu vực 3 |
| 3 |  | Ranh giới xã Thống Nhất - Phước Sơn | Hết ranh nhà ông Nguyễn Tấn Đá (thôn 3) | 1,0 | Xã Phước Sơn | Khu vực 3 |
| 4 |  | Hết ranh nhà ông Nguyễn Tấn Đá (thôn 3) | Cống nước nhà bà Trần Thị Dung (ấp 4) | 1,0 | Xã Phước Sơn | Khu vực 2 |
| 5 |  | Cống nước nhà bà Trần Thị Dung (ấp 4) | Cầu Tân Minh | 1,0 | Xã Phước Sơn, Đoàn Kết | Khu vực 3 |
| 6 |  | Cầu Tân Minh | Ranh TT Đức Phong | 0,8 | Xã Đoàn Kết | Khu vực 2 |
| 7 |  | Ngã tư Thống Nhất đi Lam Sơn | Hết tuyến | 0,5 | Xã Thống Nhất | Khu vực 3 |
| **X** | **Đường Đoàn Kết - Đồng Nai** | |  |  |  |  |
| 1 |  | Ngã ba Vườn chuối | Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => QL 14 + 100 m | 0,8 | Xã Đoàn Kết - Đồng Nai | Khu vực 3 |
| 2 |  | Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai | Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => QL 14+ 100 m | 1,0 | Xã Đồng Nai | Khu vực 2 |
| 3 |  | Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai vào xã cũ + 500m | Ngã ba trung tâm cụm xã Đồng Nai => trảng cỏ Bù Lạch + 1.000m | 1,0 | Xã Đồng Nai | Khu vực 2 |
| **XI** | **Đường ĐT 759** | Ngã ba QL14 | Ranh giới xã Phước Tân, H.Bù Gia Mập | 1,0 | Xã Nghĩa Trung | Khu vực 3 |
| **XII** | **Đường ĐT-753B** | Ngã ba 21 đi qua Lam Sơn | Hết tuyến | 0,5 | Xã Nghĩa Trung | Khu vực 3 |
| **XIII** | **Đường hai bên chợ Đức Liễu** | Hết tuyến | | 1,2 | Xã Đức Liễu | Khu vực 1 |
| **XIV** | **Đường nhựa** | Ngã ba đường ĐT 755 | Đường Lý Thường Kiệt | 1,0 | Xã Đoàn Kết | Khu vực 3 |

**PHỤ LỤC 3**

BẢNG PHÂN VÙNG CÁC LOẠI XÃ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH BÌNH PHƯỚC  
*(Kèm theo Quyết định số 33/2015/QĐ-UBND ngày 17/9/2015 của UBND tỉnh)*

|  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- |
| **Số TT** | **Huyện, thị xã** | **Phân vùng** | | **QĐ công nhận xã miền núi** |
| **Xã miền núi** | **Xã trung du** |  |
| **I** | **THỊ XÃ ĐỒNG XOÀI** |  |  |  |
| 1 | Phường Tân Phú |  | x |  |
| 2 | Phường Tân Đông |  | x |  |
| 3 | Phường Tân Bình |  | x |  |
| 4 | Phường Tân Xuân |  | x |  |
| 5 | Phường Tân Thiện |  | x |  |
| 6 | Xã Tiến Thành |  | x |  |
| 7 | Xã Tân Thành |  | x |  |
| 8 | Xã Tiến Hưng |  | x |  |
| **II** | **THỊ XÃ BÌNH LONG** |  |  |  |
| 1 | Phường Hưng Chiến |  | x |  |
| 2 | Phường An Lộc |  | x |  |
| 3 | Phường Phú Thịnh |  | x |  |
| 4 | Phường Phú Đức |  | x |  |
| 5 | Xã Thanh Lương | x |  | QĐ số 68/UBQĐ ngày 09/8/1997 |
| 6 | Xã Thanh Phú | x |  | QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 |
| **III** | **THỊ XÃ PHƯỚC LONG** |  |  |  |
| 1 | Phường Thác Mơ | x |  | QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997 |
| 2 | Phường Long Thủy |  | x |  |
| 3 | Phường Phước Bình | x |  | QĐ số 42/1997/UBQĐ ngày 23/5/1997 |
| 4 | Phường Long Phước |  | x |  |
| 5 | Phường Sơn Giang | x |  | QĐ số 26/1998/QĐ-UB ngày 18/3/1998 |
| 6 | Xã Long Giang | x |  | QĐ số 26/1998/QĐ-UB ngày 18/3/1998 (tách ra từ Sơn Giang) |
| 7 | Xã Phước Tín | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| **IV** | **HUYỆN CHƠN THÀNH** |  |  |  |
| 1 | Thị trấn Chơn Thành |  | x |  |
| 2 | Xã Thành Tâm |  | x |  |
| 3 | Xã Minh Lập |  | x |  |
| 4 | Xã Quang Minh |  | x |  |
| 5 | Xã Minh Hưng |  | x |  |
| 6 | Xã Minh Long |  | x |  |
| 7 | Xã Minh Thành |  | x |  |
| 8 | Xã Nha Bích |  | x |  |
| 9 | Xã Minh Thắng |  | x |  |
| **V** | **HUYỆN ĐỒNG PHÚ** |  |  |  |
| 1 | Thị trấn Tân Phú |  | x |  |
| 2 | Xã Thuận Lợi | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 3 | Xã Đồng Tâm | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 4 | Xã Tân Phước | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 5 | Xã Thuận Phú | x |  | QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 |
| 6 | Xã Đồng Tiến | x |  | QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 |
| 7 | Xã Tân Hưng |  | x |  |
| 8 | Xã Tân Lợi |  | x |  |
| 9 | Xã Tân Lập |  | x |  |
| 10 | Xã Tân Hòa |  | x |  |
| 11 | Xã Tân Tiến |  | x |  |
| **VI** | **HUYỆN HỚN QUẢN** |  |  |  |
| 1 | Xã Thanh An | x |  | QĐ số 68/UBQĐ ngày 09/8/1997 |
| 2 | Xã An Khương | x |  | QĐ số 68/UBQĐ ngày 09/8/1997 |
| 5 | Xã Phước An | x |  | QĐ số 68/UBQĐ ngày 09/8/1997 |
| 4 | Xã An Phú | x |  | QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 |
| 5 | Xã Tân Lợi | x |  | QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 |
| 6 | Xã Tân Hưng | x |  | QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 |
| 7 | Xã Minh Đức |  | x |  |
| 8 | Xã Minh Tâm |  | x |  |
| 9 | Xã Thanh Bình |  | x |  |
| 10 | Xã Tân Khai |  | x |  |
| 11 | Xã Đồng Nơ |  | x |  |
| 12 | Xã Tân Hiệp |  | x |  |
| 13 | Xã Tân Quan |  | x |  |
| **VII** | **HUYỆN LỘC NINH** |  |  |  |
| 1 | Thị trấn Lộc Ninh |  | x |  |
| 2 | Xã Lộc Hòa | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 3 | Xã Lộc An | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 4 | Xã Lộc Tấn | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 5 | Xã Lộc Hiệp | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 6 | Xã Lộc Quang | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 7 | Xã Lộc Thành | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 8 | Xã Lộc Thạnh | x |  | QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 |
| 9 | Xã Lộc Thiện | x |  | QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 |
| 10 | Xã Lộc Thịnh | x |  | QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 |
| 11 | Xã Lộc Phú | x |  | QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009 |
| 12 | Xã Lộc Thuận |  | x |  |
| 13 | Xã Lộc Thái |  | x |  |
| 14 | Xã Lộc Điền |  | x |  |
| 15 | Xã Lộc Hưng |  | x |  |
| 16 | Xã Lộc Khánh |  | x |  |
| **VIII** | **HUYỆN BÙ GIA MẬP VÀ PHÚ RIỀNG** | |  |  |
| 1 | Xã Long Tân | x |  | QĐ số 26/1998/QĐ-UB ngày 16/3/1998 |
| 2 | Xã Đăk Ơ | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 3 | Xã Đức Hạnh | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 4 | Xã Đak Kia | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 5 | Xã Bình Thắng | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 6 | Xã Long Hưng | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 7 | Xã Phước Tân | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 (tách ra từ Phước Tín) |
| 8 | Xã Bù Nho | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 9 | Xã Long Hà | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 10 | Xã Phú Riềng | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 11 | Xã Bù Gia Mập | x |  | QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 |
| 12 | Xã Long Bình | x |  | QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 |
| 13 | Xã Phú Trung | x |  | QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 |
| 14 | Xã Phú Nghĩa | x |  | QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 |
| 15 | Xã Phú Văn | x |  | QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009 |
| 16 | Xã Phước Minh | x |  | QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009 |
| 17 | Xã Bình Tân | x |  | QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009 |
| 18 | Xã Bình Sơn | x |  | QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009 |
| **IX** | **HUYỆN BÙ ĐỐP** |  |  |  |
| 1 | Thị trấn Thanh Bình | x |  | QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 |
| 2 | Xã Hưng Phước | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 3 | Xã Thiện Hưng | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 4 | Xã Thanh Hòa | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 5 | Xã Tân Tiến | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 6 | Xã Phước Thiện | x |  | QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 |
| 7 | Xã Tân Thành | x |  | QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 |
| **X** | **HUYỆN BÙ ĐĂNG** |  |  |  |
| 1 | Thị trấn Đức Phong | x |  | QĐ số 68/UBQĐ ngày 9/8/1997 |
| 2 | Xã Đức Liễu | x |  | QĐ số 68/UBQĐ ngày 9/8/1997 |
| 3 | Xã Đường 10 | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 (tách ra từ Đăk Nhau) |
| 4 | Xã Đăk Nhau | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 5 | Xã Thọ Sơn | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 6 | Xã Minh Hưng | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 7 | Xã Đoàn Kết | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 8 | Xã Đồng Nai | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 9 | Xã Thống Nhất | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 10 | Xã Nghĩa Trung | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 11 | Xã Đăng Hà | x |  | QĐ số 42/1997/QĐ-UB ngày 23/5/1997 |
| 12 | Xã Phú Sơn | x |  | QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 |
| 13 | Xã Bom Bo | x |  | QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 |
| 14 | Xã Phước Sơn | x |  | QĐ số 01/2007/QĐ-UBDT ngày 31/5/2007 |
| 15 | Xã Nghĩa Bình | x |  | QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009 |
| 16 | Xã Bình Minh | x |  | QĐ số 61/QĐ-UBDT ngày 12/3/2009 |

Đối với các xã mới thành lập được tách ra từ một xã hiện có, thì xã mới thành lập được xếp cùng loại với xã gốc. Trường hợp xã mới hình thành từ nhiều xã hiện có, thì xã mới được xếp cùng loại với xã có điều kiện thuận lợi nhất./.